

Số: 40 /2025/QĐ-UBND

Bình Định, ngày 13 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng và điều trị
nghiện chất dạng thuốc phiện tại cơ sở y tế công lập
thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Thông tư số 26/2024/TT-BYT ngày 31 tháng 10 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 34/2024/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 40/2024/TT-BYT ngày 22 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 41/2024/TT-BYT ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế hướng dẫn xây dựng định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư 46/2024/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống HIV/AIDS tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 47/2024/TT-BYT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone tại các đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 04/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 1 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực dinh dưỡng tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 05/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh do ký sinh trùng, côn trùng tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 06/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực phòng, chống bệnh truyền nhiễm tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Thông tư số 07/2025/TT-BYT ngày 17 tháng 01 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe môi trường và sức khỏe trường học tại cơ sở y tế công lập;

Theo đề nghị của Sở Y tế tại Tờ trình số 92/TTr-SYT ngày 24 tháng 4 năm 2025 và của Sở Tư pháp tại Báo cáo kết quả thẩm định số 199/BC-STP ngày 22 tháng 4 năm 2025;

Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành Quyết định ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng và điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện tại cơ sở y tế công lập thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng và điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện thực hiện tại cơ sở y tế công lập thuộc thẩm quyền quản lý của tỉnh Bình Định.

Điều 2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ y tế dự phòng và dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện thực hiện tại cơ sở y tế công lập

Định mức kinh tế - kỹ thuật của dịch vụ y tế dự phòng và dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện thực hiện tại cơ sở y tế công lập bao gồm:

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật của 43 dịch vụ y tế dự phòng lĩnh vực Dinh dưỡng quy định tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật của 24 dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực Phòng, chống bệnh truyền nhiễm quy định tại Phụ lục II kèm theo Quyết định này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật của 24 dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực Phòng, chống bệnh do ký sinh trùng, côn trùng quy định tại Phụ lục III kèm theo Quyết định này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật của 117 dịch vụ y tế dự phòng về lĩnh vực Sức khỏe nghề nghiệp, Sức khỏe môi trường và Sức khỏe trường học quy định tại Phụ lục IV kèm theo Quyết định này.

5. Định mức kinh tế - kỹ thuật 17 dịch vụ tư vấn phòng, chống HIV/AIDS quy định tại Phụ lục V kèm theo Quyết định này.

6. Định mức kinh tế - kỹ thuật 12 dịch vụ xác định tình trạng nghiện ma túy quy định tại Phụ lục VI kèm theo Quyết định này.

7. Định mức kinh tế - kỹ thuật 12 dịch vụ điều trị nghiện chất dạng thuốc phiện bằng thuốc methadone quy định tại Phụ lục VII kèm theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

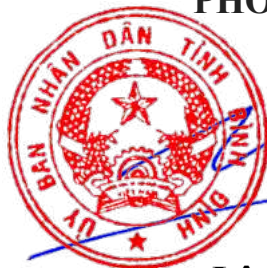
1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày 26 tháng 5 năm 2025.

2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc các Sở: Y tế, Tài chính, Tư pháp; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Cục KTVB&QLXLVPHC (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh, UBMTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo và CV VPUBND tỉnh;
- Trung tâm PVHCC tỉnh;
- Lưu: VT, CCKS, K20.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Hải Giang

Phụ lục I
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG
VỀ LĨNH VỰC DINH DƯỠNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Đo chu vi vòng cánh tay ở người

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thước dây đo chu vi vòng cánh tay	Cái	0,014710
1.2	Giấy A4	Tờ	0,500000
1.3	Bút bi	Cái	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đo	Giờ	0,116667

2. Đo chu vi vòng đầu ở người

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thước dây đo chu vi vòng đầu	Cái	0,014710
1.2	Giấy A4	Tờ	0,500000
1.3	Bút bi	Cái	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đo	Giờ	0,116667

3. Đo chu vi vòng eo ở người

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thước dây đo chu vi vòng eo	Cái	0,000060
1.2	Giấy A4	Tờ	0,500000
1.3	Bút bi	Cái	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đo	Giờ	0,116667

4. Đo chu vi vòng hông ở người

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thước dây đo chu vi vòng hông	Cái	0,000060
1.2	Giấy A4	Tờ	0,500000
1.3	Bút bi	Cái	0,002000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đo	Giờ	0,116667

5. Đo cân nặng cơ thể người

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Cân	Cái	0,000060
1.2	Pin tiêu (4 quả)	Quả	0,019610
1.3	Quả cân chuẩn (5kg)	Quả	0,000020
1.4	Giấy A4	Tờ	0,500000
1.5	Bút bi	Cái	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người cân	Giờ	0,116667
2.2	Người trợ giúp	Giờ	0,116667

6. Đo chiều cao/chiều dài cơ thể người

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thước đo chiều cao đứng	Cái	0,000020
1.2	Giấy A4	Tờ	0,500000
1.3	Bút bi	Cái	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đo chính	Giờ	0,116667
2.2	Người trợ giúp	Giờ	0,116667

7. Cân phân tích thành phần cơ thể

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Bút bi	Cái	0,002000
1.2	Giấy A4	Tờ	1,000000
1.3	Giấy in kết quả CT 100	Cuộn	0,006667
1.4	Quần áo bảo hộ	Bộ	0,000134
1.5	Khẩu trang y tế	Cái	0,083333
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người cân	Giờ	0,166667

8. Đo bề dày lớp mỡ dưới da

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thước đo bề dày lớp mỡ dưới da	Cái	0,000080
1.2	Thước dây chun không giãn, chia vạch cm	Cái	0,000080
1.3	Giấy A4	Tờ	1,000000
1.4	Bút bi	Cái	0,002000
1.5	Bút dạ bảng	Cái	0,004000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đo	Giờ	0,250000
2.2	Người trợ giúp đo	Giờ	0,250000

9. Đo chiều cao ngồi cho trẻ từ 2 tuổi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thước đo chiều cao ngồi	Cái	0,000050
1.2	Ghế gỗ tiêu chuẩn cao 40cm, dài 50cm, rộng 30cm	Cái	0,000050
1.3	Giấy A4	Tờ	1,000000
1.4	Bút bi	Cái	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đo	Giờ	0,150000
2.2	Người trợ giúp đo	Giờ	0,150000

10. Đo chiều dài cẳng chân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thước đo chiều dài cẳng chân	Cái	0,000050
1.2	Ghế gỗ tiêu chuẩn cao 40cm, dài 50cm, rộng 30cm	Cái	0,000050
1.3	Giấy A4	Tờ	1,000000
1.4	Bút bi	Cái	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đo	Giờ	0,150000
2.2	Người trợ giúp đo	Giờ	0,150000

11. Đo thành phần cơ thể bằng cân Inbody 120

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Ổ điện kéo dài	Cái	0,000070
1.2	Pin AA (4 quả)	Viên	0,200000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.3	Nhiệt ẩm kế	Cái	0,000070
1.4	Máy in	Cái	0,000070
1.5	Giấy A4 (In phiếu ghi kết quả)	Tờ	2,000000
1.6	Bút bi	Cái	0,008000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện	Giờ	0,600000
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,100000

12. Hỏi ghi khẩu phần cá thể 24 giờ qua ở người theo mẫu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quyển ảnh dùng cho điều tra khẩu phần	Quyển	0,001667
1.2	Bộ dụng cụ bát, đĩa, thìa, âu đựng nước, cốc các kích cỡ khác nhau	Bộ	0,003333
1.3	Cân điện tử độ chính xác ± 1 g	Cái	0,001667
1.4	Pin tiêu	Quả	0,040000
1.5	Quả cân chuẩn 500 g	Quả	0,000560
1.6	Phiếu điều tra	Bộ	1,000000
1.7	Giấy A4	Tờ	2,000000
1.8	Giấy A3	Tờ	2,000000
1.9	Sổ ghi chép	Cuốn	0,005000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người hỏi ghi khẩu phần	Giờ	1,000000

13. Hỏi ghi khẩu phần hộ gia đình 24 giờ qua ở người theo mẫu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quyển ảnh dùng cho điều tra khẩu phần cho trẻ 2- 5 tuổi	Quyển	0,002780
1.2	Quyển ảnh điều tra khẩu phần	Quyển	0,002780
1.3	Cân điện tử đảm bảo độ chính xác tối thiểu 1 gram	Cái	0,002780
1.4	Bộ dụng cụ hỗ trợ (bát, đĩa, thìa, đũa, ca đựng nước, cốc) các kích cỡ khác nhau thường dùng tại địa phương	Bộ	0,005560
1.5	Vật tư khác thay thế gạo tẻ	kg	0,011111
1.6	Quả cân chuẩn 500 g	Quả	0,000930
1.7	Pin tiêu (4 quả)	Quả	0,040000
1.8	Dụng cụ, giấy vệ sinh, chất tẩy rửa...	Bộ	0,333333

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.9	Giấy A4	Tờ	2,000000
1.10	Giấy A3	Tờ	4,000000
1.11	Bút bi	Cái	0,010000
1.12	Sổ ghi chép	Cuốn	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người hỏi ghi khẩu phần	Giờ	1,000000

14. Hỏi ghi khẩu phần cá thể 24 giờ qua ở trẻ em dưới 5 tuổi theo mẫu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quyển ảnh dùng cho điều tra khẩu phần	Quyển	0,001667
1.2	Bộ dụng cụ bát, đĩa, thìa, âu đựng nước, cốc các kích cỡ khác nhau	Bộ	0,003333
1.3	Cân điện tử độ chính xác ± 1 g	Cái	0,001667
1.4	Pin tiểu	Quả	0,040000
1.5	Quả cân chuẩn 500 g	Quả	0,000560
1.6	Giấy A4	Tờ	2,000000
1.7	Giấy A3	Tờ	2,000000
1.8	Bút bi	Cái	0,005000
1.9	Sổ ghi chép	Cuốn	0,005000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người hỏi ghi khẩu phần	Giờ	1,333333

15. Hỏi ghi tần suất tiêu thụ thực phẩm theo mẫu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quyển ảnh dùng cho điều tra khẩu phần	Quyển	0,000833
1.2	Giấy A4	Tờ	5,000000
1.3	Bút bi	Cái	0,005000
1.4	Sổ ghi chép	Cuốn	0,005000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người hỏi ghi tần suất	Giờ	0,583333

16. Hỏi ghi tần suất tiêu thụ thực phẩm bán định lượng theo mẫu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quyển ảnh dùng cho điều tra khẩu phần	Quyển	0,001042

1.2	Bộ dụng cụ hỗ trợ (bát, thìa, cốc....)	Bộ	0,002083
1.3	Giấy A4	Tờ	5,000000
1.4	Bút bi	Cái	0,006667
1.5	Sổ ghi chép	Cuốn	0,006667
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người hỏi ghi tần suất	Giờ	0,750000

17. Đánh giá khẩu phần dựa vào nhật ký khẩu phần cá thể 24 giờ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Giấy A4	Tờ	4,000000
1.2	Bút bi	Cái	1,005000
1.3	Túi đựng tài liệu	Cái	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người hướng dẫn đối tượng ghi phiếu	Giờ	0,150000
2.2	Người thu thập, rà soát và kiểm tra phiếu	Giờ	0,333333

18. Cân đong trực tiếp khẩu phần cá thể 24 giờ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Cân điện tử mức cân 5000 g độ chính xác tối thiểu 1g	Cái	0,008330
1.2	Quả cân chuẩn 500 g	Quả	0,002780
1.3	Pin tiểu (4 quả)	Quả	0,133333
1.4	Khẩu trang tiệt trùng	Cái	4,000000
1.5	Găng tay chế biến thực phẩm	Đôi	4,000000
1.6	Khăn lau	Cái	0,020000
1.7	Giấy A4	Tờ	15,000000
1.8	Giấy A3	Tờ	2,000000
1.9	Bút bi	Cái	0,020000
1.10	Sổ ghi chép	Cuốn	0,020000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người cân đong khẩu phần	Giờ	14,000000

19. Cân đong khẩu phần suất ăn tập thể

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Cân điện tử 5 kg độ sai số cho phép 1 g	Cái	0,000600
1.2	Cân 60 kg, độ sai số cho phép 100 g	Cái	0,000600

1.3	Pin tiểu (4 quả)	Quả	0,040000
1.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,200000
1.5	Găng tay cao su không bột talc	Đôi	0,200000
1.6	Găng tay nilon	Đôi	0,400000
1.7	Bao chân y tế	Đôi	0,200000
1.8	Mũ trùm đầu y tế	Cái	0,200000
1.9	Áo blouse trắng	Bộ	0,003570
1.10	Giấy A4	Tờ	1,600000
1.11	Bút bi	Cái	0,020000
1.12	Bút lông dầu	Cái	0,010000
1.13	Giấy decal dán nhãn A5, 36mm x 19mm	Cái	1,500000
1.14	Sổ ghi chép	Cuốn	0,200000
1.15	Bìa cứng kẹp giấy A4	Cái	0,200000
1.16	Túi nhựa khô A4 có khuy bấm	Cái	0,200000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người cân đong khẩu phần	Giờ	1,000000

20. Đánh giá chất lượng khẩu phần người trưởng thành bằng chỉ số VHEI

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Bút bi	Cái	0,002000
1.2	Giấy A4	Tờ	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đánh giá	Giờ	0,166667

21. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu phân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Bút viết kính không xóa được	Cái	0,002000
1.2	Túi zip 4x5 cm	Cái	2,000000
1.3	Thùng giữ nhiệt 8 lít (vận chuyển mẫu)	Cái	0,001000
1.4	Túi đá gel giữ lạnh (kích thước 10x18x3,5 cm, chất liệu bao bì nhựa PE tái sinh, trọng lượng 300 g)	Cái	0,001000
1.5	Dụng cụ hứng mẫu bệnh phẩm	Cái	1,000000
1.6	Lọ nhựa có nắp có thìa (vô khuẩn, kích thước 40-50 mL)	Cái	1,000000
1.7	Thìa gỗ cán dài (tối thiểu 15 cm)	Cái	1,000000
1.8	Tuýp ly tâm thể tích 2 mL	Cái	0,111111
1.9	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,010000
1.10	Găng tay y tế không bột talc	Đôi	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.11	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	0,033333
2.2	Nhân viên kiểm tra chất lượng quy trình	Giờ	0,083333

22. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu niêm mạc má

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dung dịch sát khuẩn tay	ML	5,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ống tắm bông (vô khuẩn)	Cái	3,000000
1.2.2	Túi zip (kích thước 25x35 cm)	Cái	0,041670
1.2.3	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,041670
1.2.4	Băng dính trong 1 cm	Cuộn	0,020000
1.2.5	Bút viết kính không xóa được	Cái	0,002000
1.2.6	Giá để mẫu ống chứa mẫu	Cái	0,000070
1.2.7	Cốc giấy (đường kính 80mm)	Cái	1,000000
1.2.8	Găng tay y tế không bột talc	Đôi	0,041670
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,041670
1.2.10	Nước lọc	mL	200,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	0,166670
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,083330

23. Lấy mẫu sữa mẹ, bảo quản và vận chuyển mẫu sữa mẹ tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Vật tư khác		
1.1.1	Máy hút sữa	Cái	0,005000
1.1.2	Bình đựng sữa	Cái	1,000000
1.1.3	Tuýp ly tâm 15 ml nắp xoáy	Cái	2,000000
1.1.4	Khăn sạch dùng 1 lần	Cái	1,000000
1.1.5	Đầu côn (típ) chia vạch 5000 µl, sử dụng cho micropipet (bán tự động) dung tích 500-5000 µl	Cái	1,000000
1.1.6	Túi zip 20 x 28 cm	Cái	2,000000
1.1.7	Túi đựng rác thải y tế	Cái	0,020000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.8	Giá để tuýp	Cái	0,001000
1.1.9	Găng tay y tế không bột talc	Đôi	1,000000
1.1.10	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.1.11	Tem dán barcode	Cái	6,000000
1.1.12	Đá gel giữ lạnh (chất liệu nhựa HDPE, 120 x 190 x 25 mm)	Cái	0,600000
1.1.13	Khẩu trang y tế	Cái	0,200000
1.1.14	Mũ trùm đầu y tế 1 lần	Cái	2,000000
1.1.15	Micropipet (bán tự động) dung tích 500-5000 μ l, độ chính xác $\pm 3 \mu$ l (tại 500 μ l)	Cái	0,000029
1.1.16	Thùng giữ nhiệt (vận chuyển mẫu bệnh phẩm)	Cái	0,000029
1.1.17	Nhiệt kế (theo dõi nhiệt độ thùng giữ nhiệt)	Cái	0,000029
1.1.18	Giấy A4	Tờ	1,000000
1.1.19	Bút bi	Cái	0,020000
1.1.20	Bút dạ	Cái	0,020000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện	Giờ	1,000000

24. Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu sữa mẹ để phân tích các chất đa lượng và một số chất dinh dưỡng bằng phương pháp hóa sinh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Túi zip nhựa có khóa	Cái	2,000000
1.2	Ống Falcon 20 mL để lấy mẫu	Cái	2,000000
1.3	Túi đá đông lạnh	Cái	2,000000
1.4	Thùng bảo quản mẫu khi vận chuyển	Cái	0,100000
1.5	Giá nhựa đựng mẫu	Cái	0,100000
1.6	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	0,166666
1.7	Nhãn in mã bệnh nhân	Cái	0,833333
1.8	Khăn giấy	Tờ	0,500000
1.9	Khẩu trang y tế dùng 1 lần	Cái	0,027777
1.10	Găng tay y tế không bột talc	Cái	0,047222
1.11	Dung dịch xà phòng rửa tay	Cái	0,152525
1.12	Giấy A4	Tờ	5,000000
1.13	Bút bi	Cái	0,010000
1.14	Bút ghi kính	Cái	0,020000
1.15	Văn phòng phẩm khác (ghim dập...)	Cái	0,000007
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy máu	Giờ	0,250000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Nhân viên xử lý mẫu và phân tích mẫu	Giờ	0,330000
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,200000

25. Lấy máu tĩnh mạch, xử lý, bảo quản và vận chuyển mẫu máu tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Hộp inox chữ nhật đựng dụng cụ y tế	Cái	0,001000
1.2.2	Panh y tế không máu	Cái	0,002000
1.2.3	Kéo y tế	Cái	0,001000
1.2.4	Khay quả đậu	Cái	0,001000
1.2.5	Hộp đựng bông (01 đựng bông khô và 01 đựng bông còn 70%)	Cái	0,002000
1.2.6	Túi đựng rác thải y tế	Cái	0,070000
1.2.7	Túi đựng rác thải sinh hoạt	Cái	0,030000
1.2.8	Hộp đựng vật sắc nhọn	Cái	0,020000
1.2.9	Dây ga rô	Cái	0,010000
1.2.10	Đệm kê tay	Cái	0,002000
1.2.11	Bông y tế cắt miếng	Miếng	4,000000
1.2.12	Cồn 70%	mL	5,000000
1.2.13	Găng tay y tế không bột talc	Đôi	2,000000
1.2.14	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.2.15	Bơm tiêm lấy máu (cỡ kim 23 G) hoặc kim lấy máu (cỡ kim 23G) hoặc bộ lấy máu chân không (kim lấy máu chân không 2 đầu độc trong cỡ kim 21 G, giá đỡ kim, băng dính y tế cố định kim lấy máu chân không)	Cái/ Bộ	1,000000
1.2.16	Băng cá nhân vải (urgo) hoặc tương đương	Cái	1,000000
1.2.17	Tuýp lấy máu	Cái	1,000000
1.2.18	Tuýp ly tâm (lưu mẫu máu nắp xoáy hoặc nắp ấn)	Cái	2,000000
1.2.19	Tem dán barcode	Cái	7,000000
1.2.20	Khẩu trang y tế vô trùng	Cái	0,400000
1.2.21	Mũ trùm đầu y tế dùng 1 lần	Cái	0,300000
1.2.22	Giá để ống lưu mẫu	Cái	0,001000
1.2.23	Đầu côn (típ) có chia vạch 1000 μ L, sử dụng cho micropipet (bán tự động) dung tích 100 - 1000 μ L	Cái	1,000000
1.2.24	Đầu côn (típ) có chia vạch 200 μ L, sử dụng cho micropipet (bán tự động) dung tích 20 - 200 μ L	Cái	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.25	Đá gel giữ lạnh (chất liệu nhựa HDPE, 120 x 190 x 25 mm)	Cái	0,200000
1.2.26	Túi zip 20 x 28 cm	Cái	1,000000
1.2.27	Micropipet (bán tự động) dung tích 100-1000 μ L, độ chính xác $\pm 3 \mu$ L tại 100 μ L	Cái	0,000029
1.2.28	Micropipet (bán tự động) dung tích 20 – 200 μ L, độ chính xác $\pm 3 \mu$ L tại 20 μ L	Cái	0,000029
1.2.29	Thùng giữ nhiệt (vận chuyển mẫu bệnh phẩm)	Cái	0,000029
1.2.30	Nhiệt kế (theo dõi nhiệt độ thùng giữ nhiệt)	Cái	0,000029
1.2.31	Ổ cắm điện	Cái	0,000029
1.2.32	Giấy A4	Tờ	1,000000
1.2.33	Bút bi	Cái	0,020000
1.2.34	Bút dạ	Cái	0,020000
1.2.35	Bút dạ không phai	Cái	0,020000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện	Giờ	1,370000

26. Lấy mẫu và xử lý mẫu thực phẩm tại thực địa cho nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng bằng phương pháp cân bằng chuyển hóa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quần, áo bảo hộ y tế	Bộ	0,027777
1.2	Mũ bảo hộ y tế (1 lần)	Cái	0,027777
1.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,416666
1.4	Găng tay y tế	Đôi	0,416666
1.5	Nilon sạch	cái	0,416666
1.6	Nilon bọc thực phẩm	m	0,833333
1.7	Tem nhãn	Cái	0,833333
1.8	Thìa nhựa	Cái	0,416666
1.9	Đũa tre 1 lần	Đôi	0,416666
1.10	Găng tay thực phẩm	Đôi	0,416666
1.11	Túi zip nilong đựng thực phẩm	Cái	0,833333
1.12	Dung dịch xà phòng rửa tay	mL	14,583333
1.13	Giấy A4 (Phiếu theo dõi)	tờ	0,416666
1.14	Bút bi	cái	0,055556
1.15	Bút ghi nhãn	cái	0,055556
1.16	Túi đựng rác sinh hoạt	Cái	4,166666
1.17	Khăn giấy khô đa năng	Cuộn	0,416666
1.18	Dung dịch Javen (Sodium Hypochlorite 5,25%),	mL	14,583333

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.19	Nước rửa bát	mL	14,583333
1.20	Găng tay cao su	Đôi	0,055556
1.21	Cặp cào cua 5 cm	Cái	0,055556
1.22	Văn phòng phẩm khác (Dập ghim, lõi ghim...)	Cái	0,055556
1.23	Mực in	Hộp	0,027777
1.24	Máy xay mẫu, công suất >700 W	Cái	0,027777
1.25	Cân tiểu ly 500gram, có độ chính xác 0,01gram	Cái	0,027777
1.26	Cân trọng lượng cơ thể	Cái	0,027777
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	6,250000
2.2	Nhân viên xử lý mẫu	Giờ	12,500000
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	2,500000

27. Lấy mẫu nước tiểu 24 giờ cho nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng bằng phương pháp cân bằng chuyển hóa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dung dịch acid HCL 37%	mL	180
1.1.2	Carmine	g	2,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Dụng cụ lấy mẫu nước tiểu chuyên dụng	Cái	1,000000
1.2.2	Sổ A4 bìa cứng	Quyển	0,055556
1.2.3	Lọ lưu mẫu nước tiểu hàng ngày (dung tích 100mL)	Lọ	5,000000
1.2.4	Lọ lưu mẫu nước tiểu (dung tích 20 mL)	Lọ	2,000000
1.2.5	Lọ lưu mẫu nước tiểu (dung tích 300 mL)	Lọ	1,000000
1.2.6	Pipet nhựa 10 mL	cái	0,027777
1.2.7	Quần, áo bảo hộ y tế	Bộ	0,027777
1.2.8	Mũ bảo hộ y tế (1 lần)	Cái	0,027777
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,416666
1.2.10	Găng tay y tế	Đôi	0,138888
1.2.11	Tem nhãn	Cái	5,000000
1.2.12	Dung dịch xà phòng rửa tay	mL	14,583333
1.2.13	Giấy A4	tờ	5,000000
1.2.14	Bút bi	cái	0,055556
1.2.15	Bút ghi nhãn	cái	0,055556
1.2.16	Túi đựng rác sinh hoạt	Cái	4,166666

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Khăn giấy khô đa năng	Cuộn	0,416666
1.2.18	Dung dịch Javen (Sodium Hypochlorite 5,25%),	mL	14,583333
1.2.19	Nước rửa bát	mL	14,583333
1.2.20	Găng tay cao su	Đôi	0,055556
1.2.21	Văn phòng phẩm khác (Dập ghim, lõi ghim...)	Cái	0,055556
1.2.22	Mực in	Hộp	0,277777
1.2.23	Cân tiểu ly 500gram, có độ chính xác 0,01gram	Cái	0,027777
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	6,250000
2.2	Nhân viên xử lý mẫu	Giờ	12,500000
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	2,500000

28. Lấy mẫu phân cho nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng bằng phương pháp cân bằng chuyển hóa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Carmin	g	2,000000
1.2	Vật tư khác		
1.1.1	Bô nhựa có nắp (hoặc dụng cụ tương đương có đường kính 30cm, cao khoảng 15cm)	Cái	5,000000
1.1.2	Ống đựng mẫu phân (đường kính khoảng 20cm, cao khoảng 15 cm);	Cái	5,000000
1.1.3	Thìa nhựa	Cái	2,000000
1.1.4	Sổ A4 bìa cứng	Quyển	0,055556
1.1.5	Quần, áo bảo hộ y tế	Bộ	0,027777
1.1.6	Mũ bảo hộ y tế (1 lần)	Cái	0,027777
1.1.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,416666
1.1.8	Găng tay y tế	Đôi	0,138888
1.1.9	Tem nhãn	Cái	5,000000
1.1.10	Dung dịch xà phòng rửa tay	mL	14,583333
1.1.11	Giấy A4 (Phiếu theo dõi)	tờ	5,000000
1.1.12	Bút bi	cái	0,055556
1.1.13	Bút ghi nhãn	cái	0,055556
1.1.14	Túi đựng rác sinh hoạt	Cái	4,166666
1.1.15	Khăn giấy khô đa năng	Cuộn	1,000000
1.1.16	Dung dịch Javen (Sodium Hypochlorite 5,25%),	mL	14,583333
1.1.17	Nước rửa bát	mL	14,583333
1.1.18	Găng tay cao su	Đôi	0,055556

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.19	Văn phòng phẩm khác (Dập ghim, lõi ghim...)	Cái	0,055556
1.1.20	Mực in	Hộp	0,277777
1.1.21	Máy xay mẫu, công suất >700 W	Cái	0,027777
1.1.22	Cân tiểu ly 500gram, có độ chính xác 0,01gram	Cái	0,027777
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	6,250000
2.2	Nhân viên xử lý mẫu	Giờ	12,500000
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	2,500000

29. Xác định độ ẩm trong thực phẩm bằng phương pháp khối lượng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Hydrochloric acid (HCl) độ tinh khiết $\geq 37\%$	mL	100
1.1.2	Nước cất 2 lần	mL	500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Chén nung (chén sứ chịu nhiệt), có nắp đậy, dung tích 100 mL	Cái	0,002000
1.2.2	Bình hút ẩm bằng thủy tinh, chứa silicagel	Cái	0,000300
1.2.3	Đũa thủy tinh, dài 10 cm	Cái	0,002000
1.2.4	Ống đong thủy tinh 100 mL, có chia vạch	Cái	0,002000
1.2.5	Rây lưới bằng inox có đường kính lỗ 4 – 5 mm	Cái	0,001000
1.2.6	Rây lưới bằng inox có đường kính lỗ 1 – 1,5 mm	Cái	0,001000
1.2.7	Giấy quỳ	Bảng	5,000000
1.2.8	Kẹp gấp chén nung bằng sắt, có cán dài, chịu nhiệt	Cái	0,000300
1.2.9	Thìa cân các loại	Bộ	0,001000
1.2.10	Cát	Kg	1,000000
1.2.11	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	Bộ	1,000000
1.2.12	Dép đi trong phòng xét nghiệm	Đôi	1,000000
1.2.13	Găng tay y tế nitrile không có bột talc	Đôi	1,000000
1.2.14	Mặt nạ phòng độc 3M 7502	Cái	1,000000
1.2.15	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
1.2.16	Kính bảo hộ lao động	Cái	1,000000
1.2.17	Găng tay chịu nhiệt	Cái	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên xét nghiệm	Giờ	3,550000
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,200000

30. Định lượng chất béo tổng số trong thực phẩm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dung dịch Petroleum ether, nhiệt độ sôi 40-60 °C	mL	270
1.1.2	Dung dịch Acid hydrochloric (HCl), độ tinh khiết $\geq 37\%$	mL	200
1.1.3	Dung dịch Ammoniac (NH ₄ OH), độ tinh khiết 25-28%	mL	20,000000
1.1.4	Diethyl ether (C ₄ H ₁₀ O) độ tinh khiết $\geq 99,7\%$	mL	100
1.1.5	Chloroform (CHCl ₃) độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	mL	270
1.1.6	Sodium sulfate (Na ₂ SO ₄) độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	g	6,000000
1.1.7	Ethanol (C ₂ H ₅ OH) độ tinh khiết $\geq 99,9\%$	mL	80,000000
1.1.8	Nước cất 2 lần	L	2,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cốc chiết Soxhlet, dung tích 100 mL	cái	0,006000
1.2.2	Bình tam giác thủy tinh 250 mL	cái	0,003000
1.2.3	Ống đông thủy tinh 100 mL	cái	0,001000
1.2.4	Phễu chiết quả lê, dung tích 100 mL	cái	0,003000
1.2.5	Phễu thủy tinh, đường kính 7 cm	cái	0,006000
1.2.6	Cốc thủy tinh có mỏ dung tích 500 mL, có vạch chia	cái	0,001000
1.2.7	Giấy lọc tròn, đường kính 110 mm	cái	3,000000
1.2.8	Bông không thấm nước	g	15,000000
1.2.9	Bông thấm nước	g	9,000000
1.2.10	Giấy lọc thường	tờ	1,000000
1.2.11	Thìa lấy mẫu	bộ	0,000500
1.2.12	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	bộ	1,000000
1.2.13	Dép đi trong phòng thí nghiệm	đôi	1,000000
1.2.14	Găng tay y tế nitrile không bột	đôi	2,000000
1.2.15	Mặt nạ phòng độc 3M 7502	cái	1,000000
1.2.16	Khẩu trang y tế	cái	2,000000
1.2.17	Kính bảo hộ lao động	cái	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên xét nghiệm	Giờ	2,500000
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,200000

31. Định lượng độ cồn (hàm lượng ethanol) trong đồ uống có cồn bằng rượu kê

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		

1.1.1	Nước cất 2 lần	mL	500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình định mức thủy tinh 250 mL, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ $15,5 \pm 1,5$ mm	cái	0,001000
1.2.2	Ống đong thủy tinh 250 mL, có vạch chia	cái	0,001000
1.2.3	Bình tam giác 250 mL, có vạch chia	cái	0,001000
1.2.4	Đũa thủy tinh, dài 30 cm, đường kính 7 mm	cái	0,001000
1.2.5	Phễu thủy tinh, đường kính 7 cm	cái	0,002000
1.2.6	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	cái	0,000200
1.2.7	Nhiệt kế (dải đo 0°C - 50°C), vạch chia nhỏ nhất $0,5^{\circ}\text{C}$	cái	0,000500
1.2.8	Rượu kế (dải đo 0-60 tính theo phần trăm thể tích ở 20°C), có vạch chia 1% tính theo thể tích	cái	0,001000
1.2.9	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	bộ	1,000000
1.2.10	Dép đi trong phòng xét nghiệm	đôi	1,000000
1.2.11	Găng tay y tế nitrile không có bột talc	đôi	1,000000
1.2.12	Khẩu trang y tế	cái	1,000000
1.2.13	Kính bảo hộ lao động	cái	1,000000
1.2.14	Găng tay chịu nhiệt	đôi	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên xét nghiệm	Giờ	2,750000
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,200000

32. Xác định hàm lượng tro tổng số trong thực phẩm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dung dịch Nitric acid (HNO_3), độ tinh khiết $\geq 65\%$	mL	2,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Chén nung (chén sứ chịu nhiệt), có nắp đậy, dung tích 100 mL	Chén	0,002000
1.2.2	Bình hút ẩm thủy tinh, chứa silicagel	Cái	0,0002500
1.2.3	Kẹp gấp chén nung bằng sắt, có cán dài, chịu nhiệt	Cái	0,0002500
1.2.4	Thìa lấy mẫu	Bộ	0,0001500
1.2.5	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	Bộ	1,000000
1.2.6	Dép đi trong phòng xét nghiệm	Đôi	1,000000
1.2.7	Găng tay y tế nitrile không có bột talc	Đôi	1,000000
1.2.8	Mặt nạ phòng độc 3M 7502	Cái	1,000000
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
1.2.10	Kính bảo hộ lao động	Cái	1,000000
1.2.11	Găng tay chịu nhiệt	Cái	1,000000

II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên xét nghiệm	Giờ	3,550000
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,200000

33. Định lượng xơ thô trong thực phẩm bằng phương pháp khối lượng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Aceton, độ tinh khiết $\geq 99,5 \%$	mL	30,000000
1.1.2	n-Octane, độ tinh khiết $\geq 99 \%$	mL	2,000000
1.1.3	Sulfuric acid, độ tinh khiết $\geq 98 \%$	mL	3,250000
1.1.4	Potassium hydroxide, độ tinh khiết $\geq 85 \%$	g	6,250000
1.1.5	Nước cất 2 lần	L	2,000000
1.1.6	Petroleum ether 30-60 khoảng nhiệt độ sôi 30 - 60°C	mL	300
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình định mức thủy tinh 1000 mL, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ 23 ± 2 mm	cái	0,001000
1.2.2	Bình định mức thủy tinh 500 mL, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ 19 ± 2 mm	cái	0,001000
1.2.3	Chai thủy tinh có nắp vặn 1000 mL	cái	0,002000
1.2.4	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	cái	0,000400
1.2.5	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL, có vạch chia	cái	0,001000
1.2.6	Pipet thẳng thủy tinh 10 mL, cấp A	cái	0,002000
1.2.7	Ống đong thủy tinh 250 mL, có vạch chia	cái	0,001000
1.2.8	Đũa thủy tinh, dài 30 cm, đường kính 7 mm	cái	0,001000
1.2.9	Cốc chiết xơ thủy tinh với bộ lọc P2, kích thước lỗ 40-100 μ m	cái	0,003000
1.2.10	Pipet pasteur thủy tinh, chiều dài 230 mm	cái	2,000000
1.2.11	Quả bóp cao su	cái	0,000400
1.2.12	Bình thủy tinh hút ẩm chứa silica gel	cái	0,000100
1.2.13	Thìa lấy mẫu	bộ	0,000200
1.2.14	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	Bộ	1,000000
1.2.15	Dép đi trong phòng xét nghiệm	Đôi	1,000000
1.2.16	Găng tay y tế nitrile không có bột talc	Đôi	1,000000
1.2.17	Khẩu trang phòng độc 3M 7502	Cái	1,000000
1.2.18	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
1.2.19	Kính bảo hộ lao động	Cái	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên xét nghiệm	Giờ	4,400000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,200000

34. Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl) trong thực phẩm bằng phương pháp chuẩn độ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ống chuẩn bạc nitrat (AgNO_3) 0,1 N (pha đủ 1000 mL)	mL	20,000000
1.1.2	Sodium hydroxide, độ tinh khiết $\geq 97,0 \%$	g	0,008000
1.1.3	Ethanol, độ tinh khiết $\geq 99,9 \%$	mL	1,000000
1.1.4	Phenolphthalein	g	0,001000
1.1.5	Potassium chromate, độ tinh khiết $\geq 97,0 \%$	g	0,500000
1.1.6	Nước cất 2 lần	L	2,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Buret thủy tinh 10 mL, cấp chính xác AS, vạch chia nhỏ nhất 0,05 mL	Cái	0,001000
1.2.2	Bình tam giác 250 mL, loại chịu nhiệt, có vạch chia	Cái	0,009000
1.2.3	Pipet thẳng thủy tinh 25 mL, cấp A	Cái	0,003000
1.2.4	Bình định mức thủy tinh 250 mL, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ $15,5 \pm 1,5$ mm	Cái	0,003000
1.2.5	Bình định mức thủy tinh 100 mL, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ 13 ± 1 mm	Cái	0,001000
1.2.6	Bình định mức thủy tinh 1000 mL, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ 23 ± 2 mm	Cái	0,001000
1.2.7	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL, có vạch chia	Cái	0,002000
1.2.8	Ống đong thủy tinh 100 mL, có vạch chia	Cái	0,001000
1.2.9	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	0,000200
1.2.10	Ống nghiệm thủy tinh có nắp, kích thước 16 x 150 mm	Cái	0,001000
1.2.11	Bình thủy tinh nắp vặn, dung tích 1000 mL, có vạch chia, loại tối màu	Cái	0,001000
1.2.12	Bình thủy tinh nắp vặn, dung tích 100 mL, có vạch chia	Cái	0,001000
1.2.13	Đũa thủy tinh, dài 30 cm, đường kính 7 mm	Cái	0,001000
1.2.14	Phễu thủy tinh, đường kính miệng phễu 7 cm	Cái	0,006000
1.2.15	Thìa cân các loại	Bộ	0,000250
1.2.16	Quả bóp cao su 3 van	Quả	0,000600
1.2.17	Bóp hút cao su	Cái	0,000600

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.18	Giấy lọc tròn, đường kính 11 cm	Tờ	3,000000
1.2.19	Pipet pasteur thủy tinh, chiều dài 230 mm	Cái	3,000000
1.2.20	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	Bộ	1,000000
1.2.21	Dép đi trong phòng xét nghiệm	Đôi	1,000000
1.2.22	Găng tay y tế nitrile không có bột talc	Đôi	1,000000
1.2.23	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
1.2.24	Kính bảo hộ lao động	Cái	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên làm xét nghiệm	Giờ	2,850000
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,100000

35. Định lượng nitơ tổng và protein thô trong thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe bằng phương pháp Kjeldahl

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Selenium độ tinh khiết $\geq 99,0 \%$	g	0,210000
1.1.2	Sulfuric acid (H_2SO_4) độ tinh khiết $\geq 93,0 \%$	mL	125
1.1.3	Sodium hydroxide (NaOH) độ tinh khiết $\geq 98,0 \%$	g	180
1.1.4	Methyl red	g	0,250000
1.1.5	Bromocresol green	g	1,250000
1.1.6	Boric acid (H_3BO_3) độ tinh khiết $\geq 99,5 \%$	g	12,000000
1.1.7	Ống chuẩn Hydrochloric acid 0.1 N pha đủ 1000 mL	mL	100
1.1.8	Ammonium sulfate ($(NH_4)_2SO_4$) độ tinh khiết $\geq 99,9 \%$	g	0,120000
1.1.9	Tryptophan ($C_{11}H_{12}N_2O_2$) độ tinh khiết $\geq 99,0 \%$	g	0,180000
1.1.10	Potassium sulfate (K_2SO_4) độ tinh khiết $\geq 99,0 \%$	g	21,000000
1.1.11	Copper sulfate pentahydrate ($CuSO_4.5H_2O$) độ tinh khiết $\geq 99 \%$	g	0,600000
1.1.12	Peroxide (H_2O_2) độ tinh khiết $\geq 30 \%$	mL	10,000000
1.1.13	Titanium Dioxide (TiO_2) độ tinh khiết $\geq 99,0 \%$	g	0,420000
1.1.14	Sacarose độ tinh khiết $\geq 99 \%$	g	2,500000
1.1.15	Ethanol (C_2H_5OH) độ tinh khiết $\geq 99 \%$	mL	1,000000
1.1.16	Nước cất 2 lần	L	3,000000
1.1.17	Silicon anti-foaming agent (chất chống tạo bọt)	g	0,300000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ống phân hủy bằng thủy tinh, dung tích 250 mL	Cái	0,010000
1.2.2	Pipet thủy tinh loại 5mL, cấp A	Cái	0,002000
1.2.3	Pipet thủy tinh 10mL, cấp A	Cái	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Ống đong chia vạch thủy tinh 25 mL, có vạch chia	Cái	0,005000
1.2.5	Ống đong chia vạch thủy tinh 100 mL, có vạch chia	Cái	0,005000
1.2.6	Ống đong thủy tinh 500 mL, có vạch chia		0,005000
1.2.7	Bình định mức thủy tinh 1 L, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ 23 ± 2 mm	Cái	0,002000
1.2.8	Phễu thủy tinh, đường kính 7 cm	Cái	0,002000
1.2.9	Bình tam giác 500 mL, có vạch chia	Cái	0,006000
1.2.10	Buret thủy tinh khóa nhựa PTFE 25 mL, cấp A, vạch chia nhỏ nhất 0,05 mL	Cái	0,005000
1.2.11	Cốc thủy tinh có mô dung tích 2 L, có vạch chia, chịu nhiệt	Cái	0,001000
1.2.12	Cốc thủy tinh có mô dung tích 500 mL, có vạch chia	Cái	0,002000
1.2.13	Cốc thủy tinh có mô dung tích 100 mL, có vạch chia	Cái	0,001000
1.2.14	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	0,000200
1.2.15	Bình thủy tinh có nắp vặn 250 mL	Cái	0,001000
1.2.16	Thìa lấy mẫu	bộ	0,0001500
1.2.17	Quả bóp cao su	quả	0,000200
1.2.18	Đũa thủy tinh đường kính 7 mm, chiều dài 30 cm	Cái	0,003000
1.2.19	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	bộ	1,000000
1.2.20	Dép đi trong phòng thí nghiệm	đôi	1,000000
1.2.21	Găng tay y tế nitrile không bột	đôi	1,000000
1.2.22	Mặt nạ phòng độc 3M 7502	cái	1,000000
1.2.23	Khẩu trang y tế	cái	1,000000
1.2.24	Kính bảo hộ lao động	cái	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên làm xét nghiệm	Giờ	5,200000
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,200000

36. Định lượng chloride trong sữa và sản phẩm từ sữa bằng phương pháp chuẩn độ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ống chuẩn bạc nitrat (AgNO_3) 0,1 N (pha đủ 1000 mL)	mL	30,000000
1.1.2	Ống chuẩn potassium thiocyanate (KSCN) 0,1 N (pha đủ 1000 mL)	mL	30,000000
1.1.3	Nitric acid (HNO_3) độ tinh khiết ≥ 65 %	mL	20,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.4	Ammonium iron (III) sulfate dodecahydrate $((\text{NH}_4)\text{Fe}(\text{SO}_4)_2 \cdot 12\text{H}_2\text{O})$ độ tinh khiết $\geq 99\%$	g	62,000000
1.1.5	Nước cất 2 lần	L	2,500000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình định mức thủy tinh 1000 mL, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ 23 ± 2 mm	cái	0,002000
1.2.2	Bình định mức thủy tinh 100 mL, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ 13 ± 1 mm	cái	0,002000
1.2.3	Bình định mức thủy tinh 50 mL, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ 11 ± 1 mm	cái	0,001000
1.2.4	Dụng cụ phân phối dung môi 5-30 mL, độ chia vạch 0,5 mL, sai số thể tích $\pm 0,6\%$	cái	0,000100
1.2.5	Buret thủy tinh 25mL, cấp chính xác AS, vạch chia nhỏ nhất 0,1 mL	cái	0,003000
1.2.6	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL, có vạch chia	cái	0,003000
1.2.7	Ống đong thủy tinh 50 mL, có vạch chia	cái	0,002000
1.2.8	Bình tam giác 250 mL, có vạch chia	cái	0,003000
1.2.9	Pipet pasteur thủy tinh, chiều dài 230 mm	cái	2,000000
1.2.10	Chai thủy tinh có nắp vặn 1000 mL, tối màu	cái	0,002000
1.2.11	Chai thủy tinh có nắp vặn 1000 mL	cái	0,002000
1.2.12	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	cái	0,001000
1.2.13	Đũa thủy tinh, dài 30 cm, đường kính 7 mm	cái	0,003000
1.2.14	Thìa cân các loại	bộ	0,000150
1.2.15	Quả bóp cao su	quả	0,000200
1.2.16	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	Bộ	1,000000
1.2.17	Dép đi trong phòng xét nghiệm	đôi	1,000000
1.2.18	Găng tay y tế nitrile không bột talc	đôi	1,000000
1.2.19	Khẩu trang y tế	cái	1,000000
1.2.20	Kính bảo hộ lao động	cái	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên làm xét nghiệm	Giờ	3,350000
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,100000

37. Định lượng các kim loại trong thực phẩm (Fe, Zn, Cu, Ca, K, Na) bằng phương pháp quang phổ nguyên tử (AAS)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Calcium standard solution (dung dịch chuẩn Ca) trong HNO ₃ 0,5 mol/l, nồng độ 1000 mg/l	mL	1,000000
1.1.2	Nitric acid (HNO ₃), độ tinh khiết ≥ 65 %	mL	40,000000
1.1.3	Hydrogen peroxide (H ₂ O ₂), độ tinh khiết ≥ 32 %	mL	8,000000
1.1.4	Nước siêu tinh khiết	mL	300
1.1.5	Khí acetylen (C ₂ H ₂), độ tinh khiết ≥ 98 %	L	0,800000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bộ phun mẫu Nebulizer dùng cho máy AAS-Analytik Jena (novAA®400P)	Bộ	0,000020
1.2.2	Ống hút mẫu dùng cho máy AAS-Analytik Jena (novAA®400P)	Ống	0,000020
1.2.3	Đèn Catốt rỗng (HCL) cho nguyên tố Canxi (Ca), loại 2 chân, không code (non-code), đường kính 37 mm, dòng 5 mA - 10 mA, dùng cho máy AAS - Analytika Jena (novAA®400P)	Đèn	0,000150
1.2.4	Đèn D2 dùng cho máy AAS-Analytik Jena (novAA®400P)	Cái	0,000150
1.2.5	Bộ bình phản ứng dùng cho lò vi sóng phá mẫu Milestone Ethos Up (gồm bình phản ứng, nắp bình và đệm đàn hồi), dung tích ≥ 100 mL	Bộ	0,000080
1.2.6	Pipet bầu thủy tinh 10 mL, cấp chính xác AS	Cái	0,001000
1.2.7	Pipet bầu thủy tinh 25 mL, cấp chính xác AS	Cái	0,001000
1.2.8	Pipet thẳng thủy tinh 10 mL, cấp A	Cái	0,001000
1.2.9	Bình định mức thủy tinh 50 mL, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ 11 ± 1 mm	Cái	0,004000
1.2.10	Bình định mức thủy tinh 100 mL, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ 13 ± 1 mm	Cái	0,001000
1.2.11	Bình định mức thủy tinh 1000 mL, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ 23 ± 2 mm	Cái	0,001000
1.2.12	Cốc thủy tinh có mỏ 1000 mL, có vạch chia	Cái	0,002000
1.2.13	Micropipet (bán tự động), dung tích 500 - 5000 μ L, độ chính xác ± 12 μ L (tại 500 μ L)	Cái	0,000300
1.2.14	Micropipet (bán tự động), dung tích 100 - 1000 μ L, độ chính xác $\pm 3,0$ μ L (tại 100 μ L)	Cái	0,000050
1.2.15	Đầu tip có chia vạch, sử dụng cho micropipet dung tích 500 - 5000 μ L	Cái	6,000000
1.2.16	Đầu tip có chia vạch, sử dụng cho micropipet dung tích 100 - 1000 μ L	Cái	1,000000
1.2.17	Đũa thủy tinh, dài 30 cm, đường kính 7 mm	Cái	0,001000
1.2.18	Ống đong thủy tinh 20 mL, có vạch chia	Cái	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.19	Ống đong thủy tinh 200 mL, có vạch chia	Cái	0,001000
1.2.20	Ống ly tâm nhựa 50 mL	Cái	5,000000
1.2.21	Chai thủy tinh trung tính 1000 mL có nắp vặn	Cái	0,003000
1.2.22	Thìa lấy mẫu	Bộ	0,000150
1.2.23	Quả bóp cao su	Cái	0,000200
1.2.24	Giá đựng ống ly tâm bằng nhựa (để được 30 ống ly tâm 15 mL và 20 ống ly tâm 50 mL)	Cái	0,001000
1.2.25	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	Bộ	1,000000
1.2.26	Dép đi trong phòng xét nghiệm	Đôi	1,000000
1.2.27	Găng tay y tế nitrile không có bột talc	Đôi	1,000000
1.2.28	Mặt nạ phòng độc 3M 7502	Cái	1,000000
1.2.29	Khẩu trang y tế	Cái	1,000000
1.2.30	Kính bảo hộ lao động	Cái	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên xét nghiệm	Giờ	5,350000
2.2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,200000

38. Xác định carbohydrate trong thực phẩm

STT	Danh mục các khoản chi phí	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1,1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Hóa chất phân tích độ ẩm (theo dịch vụ số 47)	mẫu xét nghiệm	1,000000
-	Hydrochloric acid (HCl) độ tinh khiết $\geq 37\%$	mL	100
-	Nước cất 2 lần	mL	500
1.1.2	Hóa chất phân tích tro tổng số (theo dịch vụ số 51)	mẫu xét nghiệm	1,000000
-	Dung dịch Nitric acid (HNO ₃), độ tinh khiết $\geq 65\%$	mL	2
1.1.3	Hóa chất phân tích chất béo tổng số (theo dịch vụ số 48)	mẫu xét nghiệm	1,000000
-	Dung dịch Petroleum ether, nhiệt độ sôi 40-60 °C	mL	270
-	Dung dịch Acid hydrochloric (HCl), độ tinh khiết $\geq 37\%$	mL	200
-	Dung dịch Ammoniac (NH ₄ OH), độ tinh khiết 25-28%	mL	20
-	Diethyl ether (C ₄ H ₁₀ O) độ tinh khiết $\geq 99,7\%$	mL	100
-	Chloroform (CHCl ₃) độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	mL	270
-	Sodium sulfate (Na ₂ SO ₄) độ tinh khiết $\geq 99,0\%$	g	6
-	Ethanol (C ₂ H ₅ OH) độ tinh khiết $\geq 99,9\%$	mL	80
-	Nước cất 2 lần	L	2
1.1.4	Hóa chất phân tích nitơ tổng và protein thô (theo	mẫu xét	1,000000

	dịch vụ số 54)	nghiệm	
-	Selenium độ tinh khiết $\geq 99,0 \%$	g	0,21
-	Sulfuric acid (H_2SO_4) độ tinh khiết $\geq 93,0 \%$	mL	125
-	Sodium hydroxide (NaOH) độ tinh khiết $\geq 98,0 \%$	g	180
-	Methyl red	g	0,25
-	Bromocresol green	g	1,25
-	Boric acid (H_3BO_3) độ tinh khiết $\geq 99,5 \%$	g	12
-	Ống chuẩn Hydrochloric acid 0.1 N pha đủ 1000 mL	mL	100
-	Ammonium sulfate ($(NH_4)_2SO_4$) độ tinh khiết $\geq 99,9 \%$	g	0,12
-	Tryptophan ($C_{11}H_{12}N_2O_2$) độ tinh khiết $\geq 99,0 \%$	g	0,18
-	Potassium sulfate (K_2SO_4) độ tinh khiết $\geq 99,0 \%$	g	21
-	Copper sulfate pentahydrate ($CuSO_4.5H_2O$) độ tinh khiết $\geq 99 \%$	g	0,6
-	Peroxide (H_2O_2) độ tinh khiết $\geq 30 \%$	mL	10
-	Titanium Dioxide (TiO_2) độ tinh khiết $\geq 99,0 \%$	g	0,42
-	Sacarose độ tinh khiết $\geq 99 \%$	g	2,5
-	Ethanol (C_2H_5OH) độ tinh khiết $\geq 99 \%$	mL	1
-	Nước cất 2 lần	L	3
-	Silicon anti-foaming agent (chất chống tạo bọt)	g	0,3
1,2	Vật tư khác		
1.2.1	Vật tư tiêu hao phân tích độ ẩm (theo dịch vụ số 47)	mẫu xét nghiệm	1,000000
-	Chén nung (chén sứ chịu nhiệt), có nắp đậy, dung tích 100 mL	Cái	0,002
-	Bình hút ẩm bằng thủy tinh, chứa silicagel	Cái	0,0003
-	Đũa thủy tinh, dài 10 cm	Cái	0,002
-	Ống đong thủy tinh 100 mL, có chia vạch	Cái	0,002
-	Rây lưới bằng inox có đường kính lỗ 4 – 5 mm	Cái	0,001
-	Rây lưới bằng inox có đường kính lỗ 1 – 1,5 mm	Cái	0,001
-	Giấy quỳ	Bảng	5
-	Kẹp gấp chén nung bằng sắt, có cán dài, chịu nhiệt	Cái	0,0003
-	Thìa cân các loại	Bộ	0,001
-	Cát	Kg	1
-	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	Bộ	1
-	Đép đi trong phòng xét nghiệm	Đôi	1
-	Găng tay y tế nitrile không có bột talc	Đôi	1
-	Mặt nạ phòng độc 3M 7502	Cái	1
-	Khẩu trang y tế	Cái	1
-	Kính bảo hộ lao động	Cái	1
-	Găng tay chịu nhiệt	Cái	1
1.2.2	Vật tư tiêu hao phân tích tro tổng số (theo dịch vụ số 51)	mẫu xét nghiệm	1,000000
-	Chén nung (chén sứ chịu nhiệt), có nắp đậy, dung tích 100 mL	Chén	0,002
-	Bình hút ẩm thủy tinh, chứa silicagel	Cái	0,00025

-	Kẹp gấp chén nung bằng sắt, có cán dài, chịu nhiệt	Cái	0,00025
-	Thìa lấy mẫu	Bộ	0,00015
-	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	Bộ	1
-	Dép đi trong phòng xét nghiệm	Đôi	1
-	Găng tay y tế nitrile không có bột talc	Đôi	1
-	Mặt nạ phòng độc 3M 7502	Cái	1
-	Khẩu trang y tế	Cái	1
-	Kính bảo hộ lao động	Cái	1
-	Găng tay chịu nhiệt	Cái	1
1.2.3	Vật tư tiêu hao phân tích chất béo tổng số (theo dịch vụ số 48)	mẫu xét nghiệm	1,000000
-	Cốc chiết Soxhlet, dung tích 100 mL	cái	0,006
-	Bình tam giác thủy tinh 250 mL	cái	0,003
-	Ống đong thủy tinh 100 mL	cái	0,001
-	Phễu chiết quả lê, dung tích 100 mL	cái	0,003
-	Phễu thủy tinh, đường kính 7 cm	cái	0,006
-	Cốc thủy tinh có mỏ dung tích 500 mL, có vạch chia	cái	0,001
-	Giấy lọc tròn, đường kính 110 mm	cái	3
-	Bông không thấm nước	g	15
-	Bông thấm nước	g	9
-	Giấy lọc thường	tờ	1
-	Thìa lấy mẫu	bộ	0,0005
-	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	bộ	1
-	Dép đi trong phòng thí nghiệm	đôi	1
-	Găng tay y tế nitrile không bột	đôi	2
-	Mặt nạ phòng độc 3M 7502	cái	1
-	Khẩu trang y tế	cái	2
-	Kính bảo hộ lao động	cái	1
1.2.4	Vật tư tiêu hao phân tích nitơ tổng và protein thô (theo dịch vụ số 54)	mẫu xét nghiệm	1,000000
-	Ống phân hủy bằng thủy tinh, dung tích 250 mL	Cái	0,01
-	Pipet thủy tinh loại 5mL, cấp A	Cái	0,002
-	Pipet thủy tinh 10mL, cấp A	Cái	0,001
-	Ống đong chia vạch thủy tinh 25 mL, có vạch chia	Cái	0,005
-	Ống đong chia vạch thủy tinh 100 mL, có vạch chia	Cái	0,005
-	Ống đong thủy tinh 500 mL, có vạch chia		0,005
-	Bình định mức thủy tinh 1 L, cấp A, cổ mài, đường kính trong của cổ 23 ± 2 mm	Cái	0,002
-	Phễu thủy tinh, đường kính 7 cm	Cái	0,002
-	Bình tam giác 500 mL, có vạch chia	Cái	0,006
-	Buret thủy tinh khóa nhựa PTFE 25 mL, cấp A, vạch chia nhỏ nhất 0,05 mL	Cái	0,005
-	Cốc thủy tinh có mỏ dung tích 2 L, có vạch chia, chịu nhiệt	Cái	0,001
-	Cốc thủy tinh có mỏ dung tích 500 mL, có vạch	Cái	0,002

	chia		
-	Cốc thủy tinh có mỏ dung tích 100 mL, có vạch chia	Cái	0,001
-	Bình tia nước cất nhựa 500 mL	Cái	0,0002
-	Bình thủy tinh có nắp vặn 250 mL	Cái	0,001
-	Thìa lấy mẫu	bộ	0,00015
-	Quả bóp cao su	quả	0,0002
-	Đũa thủy tinh đường kính 7 mm, chiều dài 30 cm	Cái	0,003
-	Quần, áo, mũ bảo hộ lao động	bộ	1
-	Dép đi trong phòng thí nghiệm	đôi	1
-	Găng tay y tế nitrile không bột	đôi	1
-	Mặt nạ phòng độc 3M 7502	cái	1
-	Khẩu trang y tế	cái	1
-	Kính bảo hộ lao động	cái	1
II	Lao động trực tiếp		
2,1	Nhân viên xét nghiệm	Giờ	0,500000
2,2	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,2000000

39. Đánh giá sức bật của phần thân dưới bằng bài kiểm tra bật xa tại chỗ cho đối tượng từ 6 đến 20 tuổi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thước đo không co giãn	Cái	0,000630
1.2	Băng dính màu	Cuộn	0,002500
1.3	Thước kẻ 30cm	Cái	0,001250
1.4	Giấy A4	Tờ	1,000000
1.5	Bút bi	Cái	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đo chính	Giờ	0,100000
2.2	Người trợ giúp	Giờ	0,100000
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,050000

40. Đánh giá sức mạnh của phần thân dưới thông qua bài kiểm tra nằm ngửa gập bụng cho đối tượng từ 6-20 tuổi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thảm tập yoga	cái	0,002000
1.2	Đồng hồ hẹn giờ	cái	0,000070
1.3	Giấy A4	tờ	1,000000
1.4	Bút bi	cái	0,005000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đo chính	giờ	0,200000
2.2	Người trợ giúp	giờ	0,200000

41. Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra ngồi chữ V và vói cho đối tượng từ 6-20 tuổi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thước dây	cái	0,005000
1.2	Thước kẻ	cái	0,002000
1.3	Băng dính	cuộn	0,020000
1.4	Thảm tập yoga	cái	0,002000
1.5	Phấn đánh dấu	cái	0,020000
1.6	Giấy A4	tờ	1,000000
1.7	Bút bi	cái	0,005000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đo chính	giờ	0,200000
2.2	Người trợ giúp	giờ	0,200000

42. Đánh giá sức mạnh tay-vai thông qua bài kiểm tra lực bóp tay thuận cho đối tượng từ 6 đến 20 tuổi.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Máy đo lực Jamar PLUS+	cái	0,000020
1.2	Pin AA	cái	0,050000
1.3	Giấy A4	tờ	1,000000
1.4	Bút bi	cái	0,005000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người đo chính	giờ	0,200000
2.2	Người trợ giúp	giờ	0,200000

43. Sàng lọc sự phát triển của trẻ 1-66 tháng tuổi bằng bộ câu hỏi ASQ-3

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Bộ công cụ sàng lọc sự phát triển của trẻ ASQ-3	Bộ	0,001670
1.2	Ổ điện kéo dài	Cái	0,001670
1.3	Sim 4G	Cái	0,005000
1.4	Máy tính bảng	Cái	0,000830
1.5	Dụng cụ phát wifi	Cái	0,005000
1.6	Giấy A4	Tờ	5,000000
1.7	Bút bi	Cái	0,010000
II	Lao động trực tiếp		1,100000
2.1	Người thực hiện chính sàng lọc sự phát triển của trẻ bằng bộ câu hỏi ASQ-3	Giờ	0,700000
2.2	Người trợ giúp	Giờ	0,100000
2.3	Người thẩm định và phê duyệt kết quả	Giờ	0,300000

Phụ lục II
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG
VỀ LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường hô hấp (bao gồm cả dịch ngoáy họng của bệnh nhân tay chân miệng, đau mắt đỏ...)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường vận chuyển	Ống	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Que ngoáy họng	Cái	2,100000
1.2.2	Que ngoáy mũi	Cái	2,100000
1.2.3	Que ngoáy ty hầu	Cái	1,050000
1.2.4	Que đè lưỡi	Cái	1,050000
1.2.5	Ống hút dịch nội khí quản	Cái	1,050000
1.2.6	Bơm tiêm	Cái	1,050000
1.2.7	Túi nilon	Cái	1,050000
1.2.8	Giấy thấm	Tờ	1,050000
1.2.9	Parafin	cm	1,050000
1.2.10	Găng tay không bột các cỡ	Cái	0,210000
1.2.11	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2.12	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
1.2.13	Đá gel	Cái	0,210000
1.2.14	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư diệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Bình giữ lạnh	Cái	0,000670
1.2.17	Giấy A4	Tờ	1,050000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.19	Bút lông dầu	Cái	0,000530
1.2.20	Bút	Cái	0,010000
1.2.21	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,000000
1.2.22	Túi đựng rác các loại	Cái	0,105000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	0,075000

2. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường tiêu hóa (bao gồm bệnh phẩm từ bệnh nhân tiêu chảy, liệt mềm cấp, tay chân miệng...)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Nước muối sinh lý	mL	0,420000
1.1.2	Môi trường vận chuyển	Ống	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tăm bông vô trùng	Cái	2,100000
1.2.2	Lọ sạch đựng mẫu có muỗng	Cái	1,050000
1.2.3	Găng tay dùng 1 lần	Cái	2,100000
1.2.4	Khẩu trang y tế	Đôi	1,050000
1.2.5	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.6	Giấy A4	Tờ	1,050000
1.2.7	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.8	Bút	Cái	0,010000
1.2.9	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.10	Chloramine B	g	2,100000
1.2.11	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	31,50000
1.2.12	Túi đựng rác các loại	Cái	0,105000
1.2.13	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	0,600000

3. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường máu (máu, huyết thanh, huyết tương ...) cho xét nghiệm huyết thanh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,105000
1.2	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,000400
1.3	Găng tay y tế	Đôi	1,050000
1.4	Bơm kim tiêm	Cái	1,050000
1.5	Ống nghiệm lấy máu 5 mL	Cái	1,050000
1.6	Bông y tế	Gói	0,002390
1.7	Cồn 70 %	Chai	0,004730
1.8	Hộp đựng vật sắc nhọn	Cái	0,052500
1.9	Đầu côn 1000 μ L	Cái	1,050000
1.10	Ống lưu mẫu 2 mL có nắp xoáy chịu được nhiệt độ âm sâu	Cái	1,050000
1.11	Túi nilon có khóa zip	Cái	0,002390
1.12	Nhãn dán thùng vận chuyển	Cái	0,002390
1.13	Nhãn (bao gồm giấy và mực)	Cái	1,050000
1.14	Giấy thấm	Tờ	1,050000
1.15	Pank	Cái	0,000200

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.16	Kéo	Cái	0,000200
1.17	Dây garo	Cái	0,000200
1.18	Gối nhỏ kê tay	Cái	0,000200
1.19	Giá để ống nghiệm	Cái	0,000200
1.20	Thùng vận chuyển	Cái	0,000040
1.21	Gel giữ lạnh	Cái	0,000990
1.22	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,002000
1.23	Giấy	Tờ	2,000000
1.24	Bút	Cái	0,010000
1.25	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.26	Mực in	Hộp	0,002100
1.27	Túi đựng rác các loại	Cái	0,105000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	1,200000

4. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường máu (máu, huyết thanh, huyết tương...) cho xét nghiệm sinh học phân tử

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Nhãn (bao gồm giấy và mực)	Cái	2,100000
1.2	Ống lấy máu có chất chống đông/ hoặc không có chất chống đông loại 3-5 mL	Ống	1,050000
1.3	Bơm kim tiêm thường vô trùng hoặc kim sử dụng cho bộ dụng cụ lấy máu bằng ống hút chân không (cỡ kim 21-23 G)	Cái	1,050000
1.4	Tấm lấy mẫu (DBS hoặc PSC)	Tờ	1,050000
1.5	Kim chích lấy máu đầu ngón tay (DBS hoặc PSC)	Cái	1,050000
1.6	Hộp đựng vật sắc nhọn	Cái	1,050000
1.7	Dây garô	Cái	0,002100
1.8	Gối kê tay	Cái	0,002100
1.9	Panh	Cái	0,000700
1.10	Kéo	Cái	0,000700
1.11	Cồn 70 %	mL	15,750000
1.12	Bông cồn	Cái	1,050000
1.13	Gạc/ bông khô	Cái	1,050000
1.14	Băng vết chích	Cái	1,050000
1.15	Găng tay không bột	Cái	0,630000
1.16	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Cái	0,001151
1.18	Bút ghi ống nghiệm	Cái	0,001575

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.19	Dung dịch khử khuẩn 10%	mL	1,050000
1.20	Túi đựng rác các loại	Cái	0,105000
1.21	Giấy thấm	Tờ	0,787500
1.22	Đầu côn (típ) 1000 µL có lọc (không có DNase/RNase)	Cái	1,050000
1.23	Đầu côn (típ) 200 µL có lọc (không có DNase/RNase)	Cái	1,050000
1.24	Ống 2 mL đựng huyết tương (không có DNase/RNase)	Cái	1,050000
1.25	Hộp đựng mẫu	Cái	0,005250
1.26	Giá phơi tấm DBS/PSC	Cái	0,105000
1.27	Túi nilon có khóa Zip	Cái	1,050000
1.28	Gói chống ẩm cho mẫu DBS/PSC	Gói	2,100000
1.29	Phong bì	Cái	1,050000
1.30	Thùng vận chuyển	Cái	0,000050
1.31	Túi gel lạnh	Túi	0,420000
1.32	Giấy parafin	Tờ	1,050000
1.33	Dung dịch rửa tay 2 %	mL	0,157500
1.34	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000007
1.35	Micropipet 200 µL	Cái	0,000005
1.36	Giấy	Tờ	2,000000
1.37	Bút	Cái	0,010000
1.38	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.39	Mực in	Hộp	0,002100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	1,491667

5. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm dịch mủ, dịch cơ thể (dịch nốt phỏng, dịch não tủy, dịch tiết của mắt, đường sinh dục-hậu môn...)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường vận chuyển/ vi khuẩn	Ống	21,000000
1.1.2	Dung dịch povidon-iod 10%	mL	0,105000
1.1.3	Chlorhexidine 2%	mL	0,105000
1.1.4	Nước muối vô trùng	mL	0,105000
1.1.5	Dung dịch cố định tế bào	Ống	21,000000
1.1.6	Còn khử khuẩn bàn lấy mẫu	Lọ	0,042000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,007950
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	21,000000
1.2.4	Bơm tiêm vô trùng	Cái	21,000000
1.2.5	Ống nghiệm 5 mL	Cái	21,000000
1.2.6	Ống nghiệm 50 mL	Cái	21,000000
1.2.7	Bông y tế	Gói	0,047730
1.2.8	Tăm bông lấy mẫu	Cái	21,000000
1.2.9	Dung dịch cố định tế bào	Ống	21,000000
1.2.10	Chổi lấy bệnh phẩm.	Cái	21,000000
1.2.11	Mỏ vệt	Cái	21,000000
1.2.12	Kim lấy mẫu dịch não tủy	Cái	21,000000
1.2.13	Săng mổ phẫu thuật có lỗ	Cái	21,000000
1.2.14	Hộp đựng vật sắc nhọn	Cái	1,050000
1.2.15	Túi đựng rác các loại	Cái	0,105000
1.2.16	Giá để ống nghiệm	Cái	0,003980
1.2.17	Thùng vận chuyển	Cái	0,000800
1.2.18	Giấy thấm	Tờ	21,000000
1.2.19	Parafin	cm	63,000000
1.2.21	Gel giữ lạnh	Túi	0,019890
1.2.22	Túi nilon có khóa Zip	Cái	21,000000
1.2.23	Nhãn dán	Cái	0,047730
1.2.24	Giấy	Tờ	21,000000
1.2.25	Bút	Cái	0,047727
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.27	Mực in	Hộp	0,002100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	1,570000

6. Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu môi trường (nước, bề mặt, không khí...)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Canh thang peptone	Ống	0,310000
1.1.2	Thạch BA	Đĩa	0,510000
1.1.3	Thạch Sabouraud	Đĩa	0,510000
1.1.4	Thạch MacConkey	Đĩa	0,510000
1.1.5	Cồn 70 %	L	0,016000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tăm bông vô trùng	Cái	0,305000

1.2.2	Ống 15 mL	Cái	0,105000
1.2.3	Chai sạch	Cái	0,105000
1.2.4	Đĩa petri nhựa	Cái	0,105000
1.2.5	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.6	Găng tay	Đôi	0,410000
1.2.7	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.8	Hộp đựng mẫu (lớp thứ nhất-chống thấm nước)	Hộp	0,105000
1.2.9	Hộp đựng mẫu (lớp thứ hai-chống thấm nước, chống va đập)	Hộp	0,105000
1.2.10	Phích lạnh	Hộp	0,105000
1.2.11	Giấy thấm	Hộp	1,005000
1.2.12	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,026667
1.2.13	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.14	Bút	Cái	0,010000
1.2.15	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.2.16	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.17	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên lấy mẫu	Giờ	0,160000

7. Pha môi trường vận chuyển vi khuẩn (hô hấp + đường ruột)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường vận chuyển Cary Blair dạng bột	g	0,031000
1.1.2	Chủng chuẩn vi khuẩn	Ống	0,001000
1.1.3	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	L	0,005000
1.1.4	Chỉ thị lò hấp hóa học cấp 1	Cuộn	0,001000
1.1.5	Chỉ thị lò hấp hóa học cấp 5	Thanh	0,026000
1.1.6	Chỉ thị lò hấp sinh học	Ống	0,026000
1.1.7	Nước cất	mL	10,050000
1.1.8	NaCl	g	0,004000
1.1.9	Đĩa môi trường	Đĩa	0,158000
2	Vật tư khác		
1.2.1	Pipet nhựa vô trùng các loại	Cái	0,105000
1.2.2	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,210000
1.2.3	Khăn giấy để thấm/lau dụng cụ thí nghiệm	Gói	0,010000
1.2.4	Khẩu trang y tế	Cái	0,210000
1.2.5	Ống đựng môi trường 9-15 mL có nắp vận	Cái	1,155000
1.2.6	Que cấy	Cái	0,105000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Que tăm bông	Cái	1,155000
1.2.8	Trợ pipet	Cái	0,000050
1.2.9	Cốc thủy tinh	Cái	0,000050
1.2.10	Giấy in	Tờ	0,010000
1.2.11	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.12	Bút	Cái	0,001000
1.2.13	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
1.2.14	Các vật tư, hóa chất tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,400000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên pha chế, kiểm tra chất lượng, an toàn sinh học	Giờ	0,100000
2.2	Nhân viên phân tích kết quả	Giờ	0,100000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

8. Pha môi trường nuôi cấy, phân lập và định danh vi khuẩn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	H ₂ SO ₄ đậm đặc	Lít	0,001355
1.1.2	Môi trường bột	Hộp	0,005250
1.1.3	K ₂ Cr ₂ O ₇	Kg	0,000677
1.1.4	Chủng chuẩn	Ống	0,010500
1.1.5	Máu cừu	Lít	0,001375
1.1.6	Thạch TSA	Đĩa	0,052500
1.1.7	Nước cất	Lít	0,020000
1.1.8	Cồn 70 %	mL	0,262500
1.1.9	NaOH	mL	1,050000
1.1.10	HCl	mL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang	Cái	0,078750
1.2.2	Găng tay y tế	Cái	0,157500
1.2.3	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.4	Giấy chỉ thị pH	Cuộn	0,002100
1.2.5	Chỉ thị nhiệt hấp ướt	Cuộn	0,000135
1.2.6	Chỉ thị hóa học	Cái	0,026250
1.2.7	Bình cầu thủy tinh	Cái	0,000050
1.2.8	Bút	Cái	0,002100
1.2.9	Bút viết kính	Cái	0,002100
1.2.10	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.11	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.12	Đĩa lòng nhựa dùng 1 lần	Cái	1,050000
1.2.13	Bông không thấm nước	kg	0,00001
1.2.14	Các hóa chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên thực hiện pha chế, kiểm tra chất lượng	Giờ	0,200000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,020000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,100000

9. Xét nghiệm kháng nguyên SARS-COV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi (mẫu đơn) bằng kỹ thuật xét nghiệm nhanh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm xét nghiệm test nhanh	Phản ứng	1,050000
1.1.2	Môi trường vận chuyển	Ống	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) không lọc các loại- tiệt trùng	Cái	3,150000
1.2.2	Khẩu trang N95	Cái	0,050000
1.2.3	Bộ quần áo phòng hộ (kính, mũ, bọc giày, tấm che mặt)	Bộ	0,050000
1.2.4	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,350000
1.2.5	Que lấy dịch tỵ hầu	Cái	1,050000
1.2.6	Que lấy dịch họng	Cái	1,050000
1.2.7	Đề lưỡi	Cái	1,050000
1.2.8	Hộp lạnh bảo quản và vận chuyển mẫu	Cái	0,000016
1.2.9	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	8,000000
1.2.11	Giấy A4	Tờ	5,000000
1.2.12	Mực in đen trắng	Hộp	0,002000
1.2.13	Văn phòng phẩm khác (Kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.14	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010500
1.2.15	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,205000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,543000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,040000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,025000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

10. Xét nghiệm phát hiện vi rút cúm và các phân týp cúm A bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết RNA	Phản ứng	1,155000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT PCR	Phản ứng	7,200000
1.1.3	Môi xuôi (Môi-F)	Phản ứng	7,200000
1.1.4	Môi ngược (Môi-R)	Phản ứng	7,200000
1.1.5	Mẫu dò (Đầu dò)	Phản ứng	7,200000
1.1.6	Cồn tuyệt đối	mL	0,677600
1.1.7	Cồn 70 %	mL	5,250000
1.1.8	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	3,150000
1.1.9	Cloramine B	g	2,100000
1.1.10	Viên khử khuẩn	Viên	0,205000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đầu côn (típ) có lọc, 1000 µL- tiệt trùng	Cái	4,095000
1.2.2	Đầu côn (típ) có lọc, 200 µL- tiệt trùng	Cái	2,625000
1.2.3	Đầu côn (típ) có lọc, 100 µL- tiệt trùng	Cái	7,350000
1.2.4	Đầu côn (típ) có lọc, 10 µL- tiệt trùng	Cái	1,575000
1.2.5	Tuýp ly tâm	Cái	2,625000
1.2.6	Tuýp 2,0 mL nắp xoáy	Cái	2,100000
1.2.7	Tấm plate chạy real-time PCR	Cái	0,171875
1.2.8	Nắp strip đậy plate real-time PCR	Cái	2,062500
1.2.9	Hộp lưu mẫu	Cái	0,025926
1.2.10	Khẩu trang N95	Cái	0,210000
1.2.11	Găng tay	Cái	0,210000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.13	Micropipet 1000 µL	Cái	0,000050
1.2.14	Micropipet 200 µL	Cái	0,000050
1.2.15	Micropipet 20 µL	Cái	0,000050
1.2.16	Micropipet 10 µL	Cái	0,000050
1.2.17	Giấy A4	Tờ	0,315000
1.2.18	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.19	Bút	Cái	0,105000
1.2.20	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	1,105000
1.2.21	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,105000
1.2.22	Các hoá chất, vật tư tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,900000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,850000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

11. Xét nghiệm phát hiện vi rút EV-D68 bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Muối đệm PBS	mL	10,50000
1.1.2	Kháng sinh Penicillin/Streptomycin	mL	0,105000
1.1.3	CaCl ₂	mL	1,050000
1.1.4	MgCl ₂ .6H ₂ O	mL	1,050000
1.1.5	Chloroform chứa cồn là chất bình ổn	mL	1,050000
1.1.6	Sinh phẩm tách chiết RNA	gói	1,155000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	2,100000
1.1.8	Nước sinh học phân tử	mL	0,525000
1.1.9	Nước cất sấy tiệt trùng	mL	9,450000
1.1.10	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR	Phản ứng	1,365000
1.1.11	Môi 1-F 20 µM	µL	1,365000
1.1.12	Môi 1-R 20 µM	µL	1,365000
1.1.13	Đầu dò 20 µM	µL	1,365000
1.1.14	Chứng dương phản ứng	µL	0,525000
1.1.15	Chứng âm tách chiết	µL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bi thủy tinh	Viên	10,500000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 10 µL	Cái	1,365000
1.2.3	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 30 µL	Cái	0,525000
1.2.4	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 100 µL	Cái	0,315000
1.2.5	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 200 µL	Cái	2,625000
1.2.6	Đầu côn (típ), có lọc, tiệt trùng 1000 µL	Cái	6,615000
1.2.7	Pipet nhựa tiệt trùng 5 mL	Cái	0,315000
1.2.8	Pipet nhựa tiệt trùng 10 mL	Cái	0,315000
1.2.9	Dải ống phản ứng real-time và nắp đậy tương ứng	Cái	0,210000
1.2.10	Tuýp ly tâm 1,5-2,0 mL, nắp bật	Cái	2,625000

1.2.11	Tuýp nắp xoáy tiết trùng 2 mL	Cái	2,100000
1.2.12	Tuýp 50 mL tiết trùng	Cái	1,050000
1.2.13	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Hộp	0,021000
1.2.14	Máng đựng hóa chất tiết trùng	Cái	0,105000
1.2.15	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,630000
1.2.16	Giấy thấm	Tờ	4,200000
1.2.17	Khẩu trang	Cái	0,525000
1.2.18	Khay lạnh	Cái	0,000100
1.2.19	Giá để tuýp	Cái	0,000100
1.2.20	Micropipet các cỡ	Cái	0,000572
1.2.21	Trợ pipet	Cái	0,000032
1.2.22	Chai thủy tinh 500 mL	Cái	0,000005
1.2.23	Bút viết kính	Cái	0,001050
1.2.24	Giấy	Tờ	3,150000
1.2.25	Mực in	Hộp	0,002100
1.2.26	Bút	Cái	0,010000
1.2.27	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.28	Bộ quần áo phòng hộ, kính, mũ, bọc giày	Bộ	0,032000
1.2.29	Các hoá chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	1,033333
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,716667
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,525000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

12. Xét nghiệm SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi, họng miệng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Sinh phẩm tách chiết ARN	Phản ứng	0,210000
1.1.2	Sinh phẩm khuếch đại real-time RT-PCR	Phản ứng	0,840000
1.1.3	Môi cho 01 đoạn gen đặc hiệu	μ L	0,210000
1.1.4	Đầu dò cho 01 đoạn gen đặc hiệu	μ L	0,105000
1.1.5	Cồn tuyệt đối	mL	2,016670
1.1.6	Chứng âm tách chiết	μ L	14,700000
1.1.7	Nước sinh học phân tử	mL	0,026250
1.1.8	Chứng dương phản ứng	μ L	1,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.9	Chứng âm phản ứng	μL	1,050000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp nắp xoáy lưu mẫu 2,0 mL	Cái	0,210000
1.2.2	Đầu côn (típ), có lọc, các loại- tiết trùng	Cái	3,360000
1.2.3	Tuýp 1,5 mL - 2,0 mL, nắp bật các loại	Cái	1,050000
1.2.4	Tuýp 0,1 mL (8 tuýp/1 thanh)	Cái	0,420000
1.2.5	Hộp lưu mẫu 80-100 vị trí	Cái	0,006300
1.2.6	Khẩu trang y tế	Cái	0,420000
1.2.7	Giấy thấm	Tờ	0,630000
1.2.8	Găng tay không bột các cỡ	Đôi	0,420000
1.2.11	Micropipet các loại	Cái	0,000340
1.2.12	Khay lạnh	Cái	0,000050
1.2.13	Giá để tuýp	Cái	0,000050
1.2.14	Giấy in A4	Tờ	0,945000
1.2.15	Mực in	Hộp	0,000630
1.2.16	Bút	Cái	0,525000
1.2.17	Văn phòng phẩm khác (keo, ghim...)	Cái	1,050000
1.2.18	Các hóa chất, vật tư tiết trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.19	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	5,670000
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	1,410000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	1,000000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,090000

13. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Salmonella* spp. bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, vật tư		
1.1.1	Cồn 70 %	mL	50,000000
1.1.2	Máu cừu	mL	5,000000
1.1.3	Nước cất	L	1,000000
1.1.4	Dầu khoáng	μL	250,000000
1.1.5	Thạch máu (BA)	Gram	2,000000
1.1.6	Canh thang BHI	mL	10,000000
1.1.7	Kligler Iron Agar	mL	5,500000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.8	Shigella Salmonella agar	Gram	5,000000
1.1.9	Thạch dinh dưỡng	Gram	0,400000
1.1.10	Bộ sinh phẩm định danh sinh vật hoá học	Bộ	5,000000
1.1.11	Bộ thuốc nhuộm Gram	mL	15,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Pen	Cái	5,000000
1.2.2	Micropipet 200 µL	Cái	10,000000
1.2.3	Micropipet 1000 µL	Cái	0,002000
1.2.4	Đĩa Petri 90 mm	Cái	15,000000
1.2.5	Găng tay	Đôi	2,000000
1.2.6	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.7	Ống thủy tinh 16 x 150 mm	Cái	5,000000
1.2.8	Que cấy nhựa	Cái	10,000000
1.2.9	Đầu côn (típ), có lọc 200 µL- tiệt trùng	Cái	10,000000
1.2.10	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.12	Giấy	Tờ	5,000000
1.2.13	Bút	Cái	0,050000
1.2.14	Bút viết kính	Cái	0,050000
1.2.15	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính.	Giờ	1,200000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu.	Giờ	3,400000
2.3	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả.	Giờ	2,500000
2.4	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

14. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Shigella spp.* bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường tăng sinh	g	2,730000
1.1.2	Môi trường KIA	g	1,375000
1.1.3	Thạch dinh dưỡng	g	2,100000
1.1.4	Bộ thuốc nhuộm Gram	mL	0,525000
1.1.5	Thuốc thử Oxidase	mL	0,262500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.6	Bộ Sinh phẩm định danh bằng sinh vật hoá học	Phản ứng	5,250000
1.1.7	Thuốc thử kèm bộ Sinh phẩm định danh bằng sinh vật hoá học	mL	0,262500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Dầu soi	mL	0,525000
1.2.2	Cồn 70 %	mL	42,000000
1.2.3	Cồn 90 %	mL	0,262500
1.2.4	Viên khử khuẩn	viên	3,000000
1.2.5	CloraminB 2 %	Gram	63,000000
1.2.6	Sát khuẩn tay	mL	21,000000
1.2.7	Que cấy nhựa vô trùng dùng một lần	Que	21,000000
1.2.8	Đĩa petria vô trùng đường kính 90 mm	Đĩa	10,500000
1.2.9	Lam kính	Cái	15,750000
1.2.10	Găng tay không bột	Đôi	4,000000
1.2.11	Khẩu trang	Cái	4,000000
1.2.12	Giấy thấm	Tờ	7,000000
1.2.13	Đầu côn (típ), có lọc 200 μ L	Cái	5,250000
1.2.14	Đầu côn (típ), có lọc 1000 μ L	Cái	5,250000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.16	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.17	Nước cất 2 lần/nước muối sinh lý 0,85%	mL	299,250000
1.2.18	Micropipet 200 μ L	Cái	0,000020
1.2.19	Micropipet 1000 μ L	Cái	0,000020
1.2.20	Giấy A4	Tờ	9,450000
1.2.21	Bút viết	Cái	0,000800
1.2.22	Bút viết kính	Cái	0,000800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,200000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,660000
2.3	Nhân viên tiệt trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

15. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn vi khuẩn tả (*Vibrio cholerae*) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Môi trường tăng sinh	mL	105,0000000
1.1.2	Môi trường nuôi cấy chọn lọc Tả	mL	210,0000000
1.1.3	Kligler Iron Agar (KIA)	mL	105,0000000
1.1.4	Test Oxidase	Phản ứng	5,250000
1.1.5	Bộ định danh bằng sinh vật hoá học	Phản ứng	5,250000
1.1.6	Bộ thuốc nhuộm Gram	mL	0,525000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cồn 90 %	mL	0,262500
1.2.2	Viên presept 4-5	Viên	2,520000
1.2.3	CloraminB 2 %	Gram	63,0000000
1.2.4	Cồn 70 %	mL	42,0000000
1.2.5	Dầu soi	mL	0,262500
1.2.6	Sát khuẩn tay	mL	21,0000000
1.2.7	Nước sạch	L	3,150000
1.2.8	Nước cất 2 lần/nước muối sinh lý 0,85%	mL	199,5000000
1.2.9	Găng tay không bột	Đôi	4,200000
1.2.10	Khẩu trang	Cái	4,200000
1.2.11	Trang bị bảo hộ cá nhân	Bộ	0,210000
1.2.12	Que cấy nhựa dùng 1 lần	Cái	31,500000
1.2.13	Đĩa petria vô trùng đường kính 90mm	Cái	10,500000
1.2.14	Giấy thấm	Tờ	42,0000000
1.2.15	Các hóa chất, vật tư, tiệt trùng, khử nhiễm	Gói	0,010000
1.2.17	Đầu côn (típ), có lọc 200 µL	Cái	5,250000
1.2.18	Đầu côn (típ), có lọc 1000 µL	Cái	5,250000
1.2.19	Đèn cồn	Cái	0,001000
1.2.20	Bộ chứng MacFlan	Cái	0,001000
1.2.21	Micropipet 200 µL	Cái	0,001000
1.2.22	Micropipet 1000 µL	Cái	0,001000
1.2.23	Giấy A4	Tờ	9,450000
1.2.24	Bút bi	Cái	0,007950
1.2.25	Bút viết ống nghiệm	Cái	0,007950
1.2.26	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Đồng	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	2,200000
2.2	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu, phiên giải, xem xét và phê duyệt kết	Giờ	0,660000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
	quả		
2.3	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,170000

16. Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn *Escherichia coli* spp. bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm		
1.1.1	Thạch MacConkey	Đĩa	1,050000
1.1.2	Oxidase	Phản ứng	0,011000
1.1.3	Thạch KIA	Ống	1,050000
1.1.4	Canh thang Ure-Indol	Ống	1,050000
1.1.5	Thạch Manitt di động	Ống	1,050000
1.1.6	Thạch Simmon Citrate	Ống	1,050000
1.1.7	Canh thang LDC (Lysine Decarboxylase)	Ống	1,050000
1.1.8	Crystal Violet	mL	1,050000
1.1.9	Lugol	mL	1,050000
1.1.10	Cồn 90 %	mL	1,050000
1.1.11	Safranin	mL	1,050000
1.1.12	Dầu soi kính	mL	0,105000
1.1.13	Thuốc thử Kovas	mL	0,210000
1.1.14	Cồn 70 % ^o	mL	5,250000
1.1.15	Dung dịch sát khuẩn tay	mL	3,150000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cryotúyp 2 mL	Cái	1,200000
1.2.2	Hộp lưu mẫu	Hộp	0,015000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,315000
1.2.4	Găng tay	Cái	0,315000
1.2.5	Giấy thấm	Tờ	2,100000
1.2.6	Lam kính	Cái	0,210000
1.2.7	Que cấy	Cái	0,000350
1.2.8	Giấy A4	Tờ	5,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,350000
1.2.10	Mực in	Hộp	0,002000
1.2.11	Văn phòng phẩm khác (kẹp, ghim...)	Cái	2,350000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên kiểm tra, tiếp nhận mẫu, chuẩn bị mẫu, chuẩn bị máy, thực hiện xét nghiệm, an toàn sinh học và công việc hành chính	Giờ	0,800000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Nhân viên phiên giải, xem xét và phê duyệt kết quả	Giờ	0,600000
2.3	Nhân viên nhập, phân tích, quản lý dữ liệu	Giờ	0,050000
2.4	Nhân viên tiết trùng, khử nhiễm	Giờ	0,340000

17. Diệt lăng quăng/bọ gây phòng chống bệnh do muỗi truyền

17.1. Các dịch vụ diệt lăng quăng/bọ gây (LQ/BG) phòng chống bệnh do muỗi truyền do cán bộ y tế (CBYT) thực hiện

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1.1	Khẩu trang	Cái	0,040000
1.1.2	Đèn pin (loại sạc hoặc dùng pin)	Cái	0,007500
1.1.3	Bút bi xanh	Cái	0,007500
1.1.4	Bàn chải nhựa	Cái	0,007500
1.1.5	Cá nhỏ (cá lia thia, cá bảy màu...)	Con	0,030000
1.1.6	Xô/thùng nhựa đựng cá	Cái	0,007500
1.1.7	Vợt/lưới vớt thả cá	Cái	0,007500
1.1.8	Bao nylon đáy nắp dụng cụ chứa nước	Cái	0,015000
1.1.9	Tấm lưới/vải mỏng dùng lọc/lọc nước	Cái	0,015000
1.1.10	Phiếu ghi thông tin hoạt động diệt LQ/BG phòng chống bệnh do muỗi truyền	Ram	0,045000
1.1.11	Phiếu khảo sát LQ/BG tại thực địa	Ram	0,090000
1.1.12	Phiếu tổng kết khảo sát LQ/BG tại thực địa	Ram	0,090000
1.1.13	Phiếu cam kết loại trừ LQ/BG trong và xung quanh nhà	Ram	0,003700
1.1.14	Tờ rơi tuyên truyền	Tờ	0,007500
1.1.15	Tờ áp phích tuyên truyền	Tờ	0,007500
1.1.16	Băng rôn tuyên truyền	Cái	0,027700
1.1.17	Loa cầm tay	Cái	0,003780
1.1.18	Bìa nhựa/túi nhựa đựng hồ sơ, biểu mẫu (khổ A4)	Cái	0,003780
1.1.19	Áo mưa cá nhân	Cái	0,003780
1.1.20	Đồng phục (áo, nón) cho thành viên Đội diệt LQ/BG	Cái	0,003780
1.1.21	Hóa chất/hoạt chất diệt LQ/BG được Bộ Y tế cấp phép lưu hành	Chai/ lọ/túi/gói	0,002000
1.1.22	Dung dịch sát khuẩn tay	lọ	0,010000
1.1.23	Tủ để dụng cụ và tài liệu truyền thông	Cái	0,000025
1.1.24	Máy vi tính	Bộ	0,000025
1.1.25	Máy in laser đa năng (in, photo, scan)	Cái	0,000025
II	Lao động trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.1	Nhân viên thực hiện	Giờ	16,000000

17.2. Các dịch vụ diệt LQ/BG phòng chống bệnh do muỗi truyền do người/nhân viên không chuyên thực hiện (Cộng tác viên/Đội diệt LQ/BG, người tình nguyện trong cộng đồng...)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1.1	Đèn pin (loại sạc hoặc dùng pin)	Cái	0,007500
1.1.2	Bút bi xanh	Cái	0,007500
1.1.3	Bàn chải nhựa	Cái	0,007500
1.1.4	Cá nhỏ (cá lia thia, cá bảy màu...)	Con	0,030000
1.1.5	Xô/thùng nhựa đựng cá	Cái	0,007500
1.1.6	Vợt/lưới vớt thả cá	Cái	0,007500
1.1.7	Bao nilon đầy nắp dụng cụ chứa nước	Cái	0,015000
1.1.8	Tấm lưới/vải mỏng dùng lọc/lọc nước	Cái	0,015000
1.1.9	Phiếu ghi thông tin hoạt động diệt LQ/BG phòng chống bệnh do muỗi vằn truyền	Phiếu	0,045000
1.1.10	Phiếu khảo sát LQ/BG tại thực địa	Phiếu	0,090000
1.1.11	Phiếu tổng kết khảo sát LQ/BG tại thực địa	Phiếu	0,090000
1.1.12	Phiếu cam kết loại trừ LQ/BG trong và xung quanh nhà	Phiếu	0,003700
1.1.13	Tờ rơi tuyên truyền	Tờ	0,007500
1.1.14	Tờ áp phích tuyên truyền	Tờ	0,007500
1.1.15	Băng rôn tuyên truyền	Cái	0,027700
1.1.16	Loa cầm tay	Cái	0,003780
1.1.17	Bìa nhựa/túi nhựa đựng hồ sơ, biểu mẫu (khô A4)	Cái	0,003780
1.1.18	Áo mưa cá nhân	Cái	0,003780
1.1.19	Đồng phục (áo, nón) cho thành viên Đội diệt LQ/BG	Cái	0,003780
1.1.20	Hóa chất/hoạt chất diệt LQ/BG được Bộ Y tế cấp phép lưu hành	Chai/lọ/túi/gói	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện	Giờ	33,600000

18. Tư vấn và khám sàng lọc trước tiêm chủng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Nước tẩy Javen tẩy quần áo	L	0,010000
1.1.2	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	5,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Viên nén dùng cho khử nhiễm	Viên	0,003330
1.1.4	Nước sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.1.5	Bột giặt	Kg	0,060000
1.1.6	Chloramin B/dung dịch lau sàn phòng khám	Kg	0,060000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang	Cái	0,096000
1.2.2	Găng tay y tế không bột tan các kích cỡ	Đôi	0,050000
1.2.3	Mũ vải	Cái	0,000250
1.2.4	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ, điều dưỡng)	Bộ	0,000380
1.2.5	Bộ huyết áp cơ	Bộ	0,000020
1.2.6	Máy đo huyết áp điện tử	Cái	0,000020
1.2.7	Ống nghe	Cái	0,000070
1.2.8	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
1.2.9	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
1.2.10	Cân bàn kèm thước đo chiều cao	Cái	0,000280
1.2.11	Bút bi	Cái	0,020000
1.2.12	Ghim	Hộp	0,010000
1.2.13	Dập ghim nhỏ	Cái	0,000080
1.2.14	Mực dấu đỏ	Hộp	0,000170
1.2.15	Mực dấu xanh	Hộp	0,000170
1.2.16	Hộp mực	Hộp	0,000050
1.2.17	Sổ/ phiếu tiêm ngừa	Quyển/Tờ	1,000000
1.2.18	Biên nhận thu tiền loại 2 liên	Bộ	1,000000
1.2.19	Giấy in Barcode	Csuộn	0,000500
1.2.29	Film in Barcode	Cuộn	0,000500
1.2.30	Giấy máy in phát số	Cuộn	0,000700
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên tiếp nhận	Giờ	0,047060
2.2	Y sĩ /Bác sĩ	Giờ	0,100000

19. Tiêm huyết thanh kháng dại theo đường tiêm phong bế

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thuốc, hoá chất		
1.1.1	Huyết thanh kháng dại	IU	40IU/kg trọng lượng cơ thể
1.1.2	Dung dịch rửa vết thương (nước muối sinh lý)	Chai	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Adrenalin 1 mg (chống sốc)	Ống	0,100000
1.1.4	Dịch truyền (glucose 5%)	Chai	0,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bút bi	Cái	0,040000
1.2.2	Giấy in số thứ tự	Cuộn	0,006000
1.2.3	Phiếu chỉ định tiêm	Tờ	1,100000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	2,650000
1.2.5	Khẩu trang y tế	Cái	0,300000
1.2.6	Giấy A4	Tờ	4,200000
1.2.7	Mực in	Hộp	0,001000
1.2.8	Sổ ghi hồ sơ	Quyển	0,003000
1.2.9	Xà phòng rửa tay	Cục	0,023000
1.2.10	Bông y tế	Kg	0,030000
1.2.11	Cồn	L	0,030000
1.2.12	Băng gạc	Miếng	1,500000
1.2.13	Băng keo cá nhân	Cuộn	0,050000
1.2.14	Bơm kim tiêm	Cái	1,050000
1.2.15	Băng dán cá nhân	Cái	1,000000
1.2.16	Dây truyền dịch	Cái	0,100000
1.2.17	Kim lồn tĩnh mạch	Cái	0,100000
1.2.18	Thùng rác sinh hoạt	Cái	0,001000
1.2.19	Hộp đựng vật sắc nhọn	Cái	0,005000
1.2.20	Thùng rác thải y tế	Cái	0,001000
1.2.21	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,050000
1.2.22	Máy đo huyết áp	Cái	0,002500
1.2.23	Dụng cụ cân đo trẻ em	Cái	0,002500
1.2.24	Đèn soi	Cái	0,002500
1.2.25	Nhiệt kế	Cái	0,002500
1.2.26	Ống nghe	Cái	0,002500
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Kỹ thuật viên hoặc tương đương	Giờ	0,200000
2.2	Bác sĩ hoặc tương đương	Giờ	0,700000
2.3	Điều dưỡng hoặc tương đương	Giờ	1,000000

20. Tiêm huyết thanh kháng uốn ván theo đường tiêm bắp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thuốc, hoá chất		
1.1.1	Huyết thanh kháng uốn ván	Liều	Theo chỉ định
1.1.2	Adrenalin 1 mg/1 mL/ống	Ống	0,000417

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.3	Methylprednisolon 40 mg/lọ	Lọ	0,000080
1.1.4	Diphenhydramin 10 mg/ống	Ống	0,000080
1.1.5	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.6	Dung dịch Sodium clorid 0,9%	Chai	0,000080
1.1.7	Nước tẩy quần áo	L	0,010000
1.1.8	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	5,000000
1.1.9	Viên nén dùng cho khử nhiễm	Viên	0,003330
1.1.10	Nước sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.1.11	Bột giặt	Kg	0,060000
1.1.12	Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)	Kg	0,060000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bơm kim tiêm 3 mL	Cái	1,000000
1.2.2	Khẩu trang y tế	Cái	0,096000
1.2.3	Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)	Cái	0,050000
1.2.4	Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm)	Cái	0,006000
1.2.5	Băng dính cá nhân cho mỗi mũi tiêm	Cái	1,000000
1.2.6	Bông gòn khô vô trùng 2x2 (tự hấp hoặc hấp sẵn)	g	0,500000
1.2.7	Mũ vải	Bộ	0,000250
1.2.8	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)	Bộ	0,000380
1.2.9	Bộ huyết áp cơ	Bộ	0,000020
1.2.10	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020
1.2.11	Ống nghe	Cái	0,000070
1.2.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
1.2.13	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
1.2.14	Cân bàn kèm thước đo chiều cao	Cái	0,000280
1.2.15	Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.16	Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.17	Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/dõi sau tiêm)	Bộ	0,000250
1.2.18	Bình oxy	Bình	0,000017
1.2.19	Bóng Ambu	Cái	0,000030
1.2.20	Mask thở oxy	Bộ	0,000030
1.2.21	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050
1.2.22	Bơm kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL	Cái	0,000130
1.2.23	Máy SPO2	Cái	0,000017
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên đón tiếp	Giờ	0,047060

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Y sĩ /Bác sĩ	Giờ	0,100000
2.3	Điều dưỡng	Giờ	0,122060
2.4	Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin	Giờ	0,122060
2.5	Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng	Giờ	0,070590

21. Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm bắp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thuốc, hoá chất		
1.1.1	Vắc xin phòng bệnh tiêm bắp	Liều	Theo chỉ định
1.1.2	Adrenalin 1 mg/1 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.3	Methylprednisolon 40 mg/lọ	Lọ	0,000080
1.1.4	Diphenhydramin 10 mg/ống	Ống	0,000080
1.1.5	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.6	Dung dịch Sodium clorid 0,9%	Chai	0,000080
1.1.7	Nước tẩy quần áo	L	0,010000
1.1.8	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	5,000000
1.1.9	Viên nén dùng cho khử nhiễm	Viên	0,003330
1.1.10	Nước sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.1.11	Bột giặt	kg	0,060000
1.1.12	Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)	kg	0,060000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bơm kim tiêm 1 mL, 3 mL	Cái	1,000000
1.2.2	Khẩu trang y tế	Cái	0,096000
1.2.3	Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)	Cái	0,050000
1.2.4	Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm)	Cái	0,006000
1.2.5	Băng dính cá nhân cho mỗi mũi tiêm	Cái	1,000000
1.2.6	Bông gòn khô vô trùng 2x2 (tự hấp hoặc hấp sẵn)	g	0,500000
1.2.7	Mũ vải	Bộ	0,000250
1.2.8	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)	Bộ	0,000380
1.2.9	Bộ huyết áp cơ	Bộ	0,000020
1.2.10	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020
1.2.11	Ống nghe	Cái	0,000070
1.2.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
1.2.13	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
1.2.14	Cân bàn kèm thước đo chiều cao	Cái	0,000280

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.15	Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.16	Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.17	Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/theo dõi sau tiêm)	Bộ	0,000250
1.2.18	Bình oxy	Bình	0,000020
1.2.19	Bóng Ambu	Cái	0,000030
1.2.20	Mask thở oxy	Bộ	0,000030
1.2.21	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050
1.2.22	Bơm-kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL	Cái	0,000130
1.2.23	Máy SPO2	Cái	0,000020
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên đón tiếp	Giờ	0,047060
2.2	Y sĩ /Bác sĩ	Giờ	0,100000
2.3	Điều dưỡng	Giờ	0,122060
2.4	Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin	Giờ	0,122060
2.5	Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng	Giờ	0,070590

22. Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm dưới da

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thuốc, hoá chất		
1.1.1	Vắc xin phòng bệnh loại tiêm dưới da	Liều	Theo chỉ định
1.1.2	Adrenalin 1mg/1 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.3	Methylprednisolon 40mg/lọ	Lọ	0,000080
1.1.4	Diphenhydramin 10mg/ống	Ống	0,000080
1.1.5	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.6	Dung dịch Sodium clorid 0,9 %	Chai	0,000080
1.1.7	Nước tẩy quần áo	L	0,010000
1.1.8	Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh	mL	5,000000
1.1.9	Viên nén dùng cho khử nhiễm	Viên	0,003330
1.1.10	Nước sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.1.11	Bột giặt	kg	0,060000
1.1.12	Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)	kg	0,060000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bơm kim tiêm 1 mL, 3 mL	Cái	1,000000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,096000
1.2.3	Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)	Cái	0,050000
1.2.4	Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm)	Cái	0,006000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Băng dính cá nhân cho mỗi mũi tiêm	Cái	1,000000
1.2.6	Bông gòn khô vô trùng 2x2 (tự hấp hoặc hấp sẵn)	g	0,500000
1.2.7	Mũ vải	Bộ	0,000250
1.2.8	quần áo công tác (quần áo bác sĩ, điều dưỡng)	Bộ	0,000380
1.2.9	Bộ huyết áp cơ	Bộ	0,000020
1.2.10	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020
1.2.11	Ống nghe	Cái	0,000070
1.2.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
1.2.13	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
1.2.14	Cân bàn kèm thước đo chiều cao	Cái	0,000280
1.2.15	Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.16	Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.17	Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/dõi sau tiêm)	Bộ	0,000250
1.2.18	Bình oxy	Bình	0,000020
1.2.19	Bóng Ambu	Cái	0,000030
1.2.20	Mask thở oxy	Bộ	0,000030
1.2.21	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050
1.2.22	Bơm-kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL	Cái	0,000130
1.2.23	Máy SPO2	Cái	0,000020
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên đón tiếp	Giờ	0,047060
2.2	Y sĩ /Bác sĩ	Giờ	0,100000
2.3	Điều dưỡng	Giờ	0,122060
2.4	Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin	Giờ	0,122060
2.5	Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng	Giờ	0,070590

23. Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm trong da

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thuốc, hoá chất		
1.1.1	Vắc xin phòng bệnh loại tiêm trong da	Liều	Theo chỉ dẫn
1.1.2	Adrenalin 1mg/1 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.3	Methylprednisolon 40mg/lọ	Lọ	0,000080
1.1.4	Diphenhydramin 10mg/ống	Ống	0,000080
1.1.5	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.6	Dung dịch Sodium clorid 0,9%	Chai	0,000080
1.1.7	Nước tẩy quần áo	L	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.8	Cồn 70 % dung dịch khử trùng nhanh	mL	5,000000
1.1.9	Viên nén dùng cho khử nhiễm	Viên	0,003330
1.1.10	Nước sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.1.11	Bột giặt	kg	0,060000
1.1.12	Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)	kg	0,060000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bơm kim tiêm 1 mL	Cái	2,000000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,096000
1.2.3	Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)	Cái	0,050000
1.2.4	Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm)	Cái	0,006000
1.2.5	Băng dính cá nhân cho mỗi mũi tiêm	Cái	1,000000
1.2.6	Bông gòn khô vô trùng 2x2 (tự hấp hoặc hấp sẵn)	g	0,500000
1.2.7	Mũ vải	Bộ	0,000250
1.2.8	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)	Bộ	0,000380
1.2.9	Bộ huyết áp cơ	Bộ	0,000020
1.2.10	Máy đo huyết áp điện tử	Bộ	0,000020
1.2.11	Ống nghe	Cái	0,000070
1.2.12	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
1.2.13	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
1.2.14	Cân bàn kèm thước đo chiều cao	Cái	0,000280
1.2.15	Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.16	Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.17	Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/dõi sau tiêm)	Bộ	0,000250
1.2.18	Bình oxy	Bình	0,000020
1.2.19	Bóng Ambu	Cái	0,000030
1.2.20	Mask thở oxy	Bộ	0,000030
1.2.21	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050
1.2.22	Bơm-kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL	Cái	0,000130
1.2.23	Máy SPO2	Cái	0,000020
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên đón tiếp	Giờ	0,047060
2.2	Y sĩ /Bác sĩ	Giờ	0,100000
2.3	Điều dưỡng	Giờ	0,122060
2.4	Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin	Giờ	0,122060

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.5	Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng	Giờ	0,070590

24. Cho trẻ uống vắc xin phòng bệnh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Thuốc, hoá chất		
1.1.1	Vắc xin phòng bệnh dạng uống	Liều	Theo chỉ định
1.1.2	Adrenalin 1mg/1 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.3	Methylprednisolon 40mg/lọ	Lọ	0,000080
1.1.4	Diphenhydramin 10mg/ống	Ống	0,000080
1.1.5	Nước cất 10 mL/ống	Ống	0,000420
1.1.6	Dung dịch Sodium clorid 0,9%	Chai	0,000080
1.1.7	Nước tẩy quần áo	L	0,010000
1.1.8	Cồn 70 %/dung dịch khử trùng nhanh	mL	5,000000
1.1.9	Viên nén dùng cho khử nhiễm	Viên	0,003330
1.1.10	Nước sát khuẩn tay	mL	5,000000
1.1.11	Bột giặt	kg	0,060000
1.1.12	Chloramin B (lau sàn khu phòng khám)	kg	0,060000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bơm tiêm tiêm 3 mL	Cái	1,000000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,096000
1.2.3	Găng tay y tế các cỡ (găng sạch)	Cái	0,050000
1.2.4	Găng tay vô khuẩn (bóc gòn đã hấp vô trùng, phục vụ mỗi buổi tiêm)	Cái	0,006000
1.3.1	Mũ vải	Bộ	0,000250
1.3.2	Quần áo công tác (quần áo bác sĩ/điều dưỡng)	Bộ	0,000380
1.3.3	Bộ huyết áp cơ	Bộ	0,000020
1.3.4	Máy đo huyết áp điện tử	Cái	0,000020
1.3.5	Ống nghe	Cái	0,000070
1.3.6	Nhiệt kế điện tử	Cái	0,000070
1.2.13	Nhiệt kế thủy ngân (tủ vắc xin)	Cái	0,000140
1.2.14	Cân bàn kèm thước đo chiều cao	Cái	0,000280
1.2.15	Thùng nhựa 120 L (ngâm các dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.16	Chậu nhựa rửa 15 L (rửa dụng cụ)	Cái	0,000830
1.2.17	Ga gối giường bệnh (giường cấp cứu/theo dõi sau tiêm)	Bộ	0,000250
1.2.18	Bình oxy	Bình	0,000020
1.2.19	Bóng Ambu	Cái	0,000030
1.2.20	Mask thở oxy	Bộ	0,000030
1.2.21	Dây thở oxy mũi 2 nhánh	Bộ	0,000050

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Bơm-kim tiêm 1 mL, 5 mL, 10 mL	Cái	0,000130
1.2.23	Máy SPO2	Cái	0,000020
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Nhân viên đón tiếp	Giờ	0,047060
2.2	Y sĩ /Bác sĩ	Giờ	0,100000
2.3	Điều dưỡng	Giờ	0,122060
2.4	Nhân viên tiếp nhận, phân phối và bảo quản vắc xin	Giờ	0,122060
2.5	Nhân viên nghe điện thoại đường dây nóng	Giờ	0,070590



Phụ lục III
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG
VỀ LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG BỆNH DO KÝ SINH TRÙNG, CÔN TRÙNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Kỹ thuật tách chiết ADN

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ethanol 99%	mL	5,625
1.1.2	Nước cất	mL	11,25
1.1.3	Nước Javel 0,05%	mL	50
1.1.4	Kit tách chiết ADN cột lọc	Phản ứng	3
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 10-100 µL	Cái	0,000375
1.2.2	Micropipet 20-200 µL	Cái	0,001125
1.2.3	Micropipet 100- 1000 µL	Cái	0,001125
1.2.4	Kìm bấm lỗ đường kính 0,5cm	Cái	0,000033
1.2.5	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,000033
1.2.6	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	2
1.2.7	Đầu côn (típ) có lọc 100µL	Cái	3
1.2.8	Đầu côn (típ) có lọc 200µL	Cái	9
1.2.9	Đầu côn (típ) có lọc 1000µL	Cái	9
1.2.10	Ống đong 100mL	Cái	0,0017
1.2.11	Găng tay không bột talc	Đôi	1
1.2.12	Trang phục bảo hộ	Bộ	1
1.2.13	Giấy thấm Whatman 3 MM	Tờ	0,01
1.2.14	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.15	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.16	Bút	Cái	0,00056
1.2.17	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

2. Kỹ thuật tách chiết ARN

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ethanol 99%	mL	4,98
1.1.2	Kit tách chiết ARN cột lọc	Phản ứng	3
1.1.3	Dung dịch Javel 0,05%	mL	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 10-100 μ L	Cái	0,000375
1.2.2	Micropipet 20-200 μ L	Cái	0,000375
1.2.3	Micropipet 100- 1000 μ L	Cái	0,001875
1.2.4	Giá đựng ống nhựa có thể tích 1,5 - 2,0 mL	Cái	0,000033
1.2.5	Tuýp ly tâm 1,5 mL, tiệt trùng, không có DNase và RNase	Cái	6
1.2.6	Đầu côn (típ) có lọc 100 μ L	Cái	3
1.2.7	Đầu côn (típ) có lọc 200 μ L	Cái	3
1.2.8	Đầu côn (típ) có lọc 1000 μ L	Cái	15
1.2.9	Ống đong 100mL	Cái	0,0017
1.2.10	Găng tay không bột talc	Đôi	1
1.2.11	Trang phục bảo hộ	Bộ	1
1.2.12	Giấy thấm mềm	Tờ	20
1.2.13	Bút viết kính	Cái	0,00056
1.2.14	Bút	Cái	0,00056
1.2.15	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,3

3. Xác định độ nhạy cảm của muỗi với hóa chất diệt côn trùng (trong ống) bằng phương pháp thử sinh học tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Giấy thấm hóa chất diệt côn trùng	Hộp	0,5
1.1.2	Giấy đối chứng thấm dầu	Hộp	0,3
1.1.3	Dung dịch glucose 10%	mL	100
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	0,02
1.2.2	Bộ dụng cụ thử nghiệm	Bộ	0,01
1.2.3	Vòng kim loại	Cái	0,2
1.2.4	Ống hút thủy tinh	Cái	0,02
1.2.5	Tuýp bắt muỗi thùng hai đầu có kích thước	Cái	7,5

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
	dài 18 cm; đường kính 1,4 cm		
1.2.6	Khay đựng mẫu	Cái	0,01
1.2.7	Panh kẹp	Cái	0,01
1.2.8	Kéo	Cái	0,01
1.2.9	Bút viết kính	Cái	0,1
1.2.10	Bút bi	Cái	0,1
1.2.11	Ôn âm kế	Cái	0,001
1.2.12	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001
1.2.13	Lồng muối kích thước 30 cm x 30 cm x 30 cm	Cái	0,01
1.2.14	Bát nhựa đường kính 15 cm	Cái	0,01
1.2.15	Khăn bông 20cm x 40 cm	Cái	0,01
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	4
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	4
1.2.18	Giấy nhĩ (giấy A4)	Tờ	5
1.2.19	Bông thấm nước	g	100,0
1.2.20	Bông không thấm nước	g	200,0
1.2.21	Vải màn tuyền	Mảnh	0,02
1.2.22	Chun vòng	Cái	24
1.2.23	Phiếu ghi kết quả thử nhạy cảm	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	2,5
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	5

4. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật phun không gian dạng phun hạt thể tích cực nhỏ trong nhà và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại thực địa hẹp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	5
1.2.2	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,1
1.2.3	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,1
1.2.4	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Lồng muối khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng muối kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Lồng muối khung bằng inox hình trụ tròn 20 cm x 20 cm	Cái	1,2
1.2.8	Vỏ lồng muối hình trụ tròn 20 cm x 20 cm x 60 cm	Cái	1,2
1.2.9	Xăng/dầu	Lít	0,5
1.2.10	Cốc nhựa 220 mL	Cái	36
1.2.11	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.12	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.13	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.14	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.15	Túi clear	Cái	1
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.17	Giấy	Tờ	50
1.2.18	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.19	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.20	Máy phun âm	Cái	0,01
1.2.21	Máy hút âm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	18
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	29,03
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	73

5. Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật phun không gian dạng phun hạt thể tích cực nhỏ ngoài nhà và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại thực địa hẹp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Đường glucose	Gam	150
1.1.2	Bột giặt	Gam	40
2	Vật tư khác		
1.2.1	Quần áo bảo hộ y tế phòng dịch (áo bảo hộ, quần bảo hộ, bao bọc giày, bao tóc, khẩu trang, kính, găng tay)	Bộ	5
1.2.2	Cốc thủy tinh 100 mL	Cái	0,1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,1
1.2.4	Tuýp bắt muỗi thùng 2 đầu	Cái	4
1.2.5	Lồng muỗi khung bằng inox kích thước 30 cm x 30 cm	Cái	0,2
1.2.6	Vỏ lồng muỗi kích thước 30 cm x 30 cm x 60 cm	Cái	0,2
1.2.7	Lồng muỗi khung bằng inox hình trụ tròn 20 cm x 20 cm	Cái	1,4
1.2.8	Vỏ lồng muỗi hình trụ tròn 20 cm x 20 cm x 60 cm	Cái	1,4
1.2.9	Xăng/dầu	Lít	0,5
1.2.10	Cốc nhựa 220 mL	Cái	42
1.2.11	Đĩa petri thủy tinh đường kính 9 cm, cao 1,5 cm	Cái	0,2
1.2.12	Băng dính giấy trắng 2 cm	Cuộn	3
1.2.13	Bông thấm nước	Gam	100
1.2.14	Bông không thấm nước	Gam	100
1.2.15	Túi clear	Cái	1
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,5
1.2.17	Giấy	Tờ	50
1.2.18	Đồng hồ	Cái	0,01
1.2.19	Ôn âm kế	Cái	0,01
1.2.20	Máy phun ẩm	Cái	0,01
1.2.21	Máy hút ẩm	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	18
2.2	Quản lý kỹ thuật và xử lý kết quả	Giờ	29,03
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	73

6. Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên màn tại thực địa bằng phương pháp thử sinh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất		
1.1.1	Dung dịch Glucose 10%	mL	100
2	Vật tư khác		
1.2.1	Ôn ẩm kế điện tử dùng để đo độ ẩm và nhiệt độ phòng thí nghiệm	Cái	0,00067
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,00067
1.2.3	Quần áo bảo hộ lao động	Bộ	0,02
1.2.4	Phễu nhựa cải tiến, hình nón, đường kính đáy	Cái	0,1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
	12 cm và chiều cao 5,5 cm		
1.2.5	Ống cho muỗi nghỉ chiều dài 12,5 cm và đường kính 4,4 cm	Cái	0,1
1.2.6	Tấm đế	Cái	0,1
1.2.7	Tuýp thủy tinh thùng 2 đầu dài 18 cm - 20 cm, đường kính từ 1,2 cm - 1,5 cm	Cái	3
1.2.8	Khay nhựa kích thước 20 cm x 30 cm	Cái	0,005
1.2.9	Vải màn sạch kích thước 15 cm x 15 cm	Mảnh	0,6
1.2.10	Khăn mặt dài 50 cm, rộng 30 cm	Cái	0,02
1.2.11	Lồng đọc kết quả thử nghiệm kích thước 30 cm x 30 cm x 30 cm	Cái	0,005
1.2.12	Đĩa petri đường kính 15cm	Cái	0,05
1.2.13	Kẹp thẳng, không mẫu, dài 10 cm	Cái	0,005
1.2.14	Kéo	Cái	0,005
1.2.15	Bút	Cái	0,02
1.2.16	Găng tay	Đôi	0,4
1.2.17	Dây chun	Cái	10
1.2.18	Bông thấm nước	g	10
1.2.19	Bông không thấm nước	g	10
1.2.20	Biểu mẫu	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	1
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1
2.3	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	3

7. Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên tường tại thực địa bằng phương pháp thử sinh học

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Dung dịch Glucose 10%	mL	10
2.1	Vật tư khác		
1.2.1	Máy hút muỗi	Cái	0,001
1.2.2	Ôn âm kế	Cái	0,001
1.2.3	Đồng hồ bấm giờ	Cái	0,001
1.2.4	Phễu nhựa trong	Cái	0,3
1.2.5	Ống cho muỗi nghỉ	Cái	0,26
1.2.6	Thước đo	Cái	0,05
1.2.7	Búa đóng đinh	Cái	0,01
1.2.8	Khay nhựa kích thước 20cm x 30cm	Cái	0,005
1.2.9	Panh	Cái	0,01

1.2.10	Kéo cắt giấy	Cái	0,01
1.2.11	Lồng đọc kết quả kích thước 30cm x 30cm x 30cm	Cái	0,005
1.2.12	Đĩa petri sạch đường kính 12cm	Cái	0,01
1.2.13	Muối thử nghiệm	Con	130
1.2.14	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	2
1.2.15	Găng tay y tế	Đôi	4
1.2.16	Tuýp bắt muỗi thủy tinh thùng hai đầu	Cái	4
1.2.17	Băng dính y tế	Cuộn	0,1
1.2.18	Hộp đựng mũ dài 1 cm (100 cái/hộp)	Hộp	0,1
1.2.19	Giấy A4	Tờ	15,0
1.2.20	Chun buộc (100 cái/túi)	Túi	0,2
1.2.21	Vải màn sạch kích thước 15cm x 15cm	Mảnh	13
1.2.22	Bông không thấm nước	g	20
1.2.23	Bông thấm nước	g	20
1.2.24	Bút	Cái	0,02
1.2.25	Biểu mẫu ghi kết quả	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,25
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,25
2.3	Người thực hiện	Giờ	4,0

8. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa

8.1. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống muỗi bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Alpha-cypermethrin	mg/ m ² bề mặt	25
1.1.2	Permethrin	mg/ m ² bề mặt	400
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.6	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.7	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.8	Mũ	Cái	0,000012
1.2.9	Kính	Cái	0,000012

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.10	Giấy	Đôi	0,000012
1.2.11	Túi rác thường	Cái	1
1.2.12	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,008
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

8.2. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống ruồi, nhặng bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Thiamethoxam	mg/m ² bề mặt	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.11	Mũ	Cái	0,000012
1.2.12	Kính	Cái	0,000012
1.2.13	Giấy	Đôi	0,000012
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.16	Đường cát	Kg	0,0008
1.2.17	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.18	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,008
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,008
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

8.3. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống bọ chét bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Lambda-cyhalothrin	mg/m ² bề mặt	15,625
1.1.3	Alpha-cypermethrin	mg/m ² bề mặt	25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,00015
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000036
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000036
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000036
1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mấu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000036
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,014559
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,014559
1.2.11	Mũ	Cái	0,000036
1.2.12	Kính	Cái	0,000036
1.2.13	Giày	Đôi	0,000036
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,014559
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.17	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,06
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,02
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,03
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

8.4. Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phòng chống gián bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Alpha-cypermethrin	mg/m ² bề mặt	25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012

1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.11	Mũ	Cái	0,000012
1.2.12	Kính	Cái	0,000012
1.2.13	Giày	Đôi	0,000012
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.17	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,02
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,01
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

8.5. Phun hóa chất, chế phẩm diệt mối gỗ ẩm bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa.

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Imidacloprid	mg/ m ² bề mặt	20
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình phun bằng tay nén khí	Cái	0,000005
1.2.2	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Đèn pin	Cái	0,000012
1.2.6	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10 cm	Cái	0,000012
1.2.7	Lọ đựng tiêu bản thủy tinh 5 mL	Cái	0,000012
1.2.8	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.9	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.10	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.11	Mũ	Cái	0,000012
1.2.12	Kính	Cái	0,000012
1.2.13	Giày	Đôi	0,000012
1.2.14	Túi rác thường	Cái	1
1.2.15	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,000012
1.2.17	Cồn 90 %	Lít	0,000012
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người khảo sát	Giờ/m ² sàn	0,02
2.3	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,01
2.4	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

9. Phun hóa chất, chế phẩm diệt muỗi bằng phương pháp phun không gian ULV tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Permethrin	mg/ m ² bề mặt	25
2	Vật tư khác		
1.2.1	Cốc đong nhựa 100 mL có chia vạch	Cái	0,000012
1.2.2	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.3	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.4	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.5	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.6	Mũ	Cái	0,000012
1.2.7	Kính	Cái	0,000012
1.2.8	Giày	Đôi	0,000012
1.2.9	Túi rác thường	Cái	1
1.2.10	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.11	Xăng	Lít	0,0001
1.2.12	Nhớt	Lít	0,000004
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,005
2.2	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,002
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,005

10. Phun khử khuẩn bề mặt để dự phòng và kiểm soát lây nhiễm tại thực địa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cloramin B 25%	g/ m ² sàn	2
2	Vật tư khác		

1.2.1	Bình phun khử khuẩn	Cái	0,000031
1.2.2	Ca đong nhựa 2 lít	Cái	0,000078
1.2.3	Que khuấy dài 80 cm	Cái	0,000012
1.2.4	Xô nhựa dung tích 10 lít	Cái	0,000012
1.2.5	Biển báo phun khử khuẩn	Cái	0,000155
1.2.6	Quần áo dài tay (vải)	Bộ	0,000012
1.2.7	Khẩu trang (4 lớp than hoạt tính)	Cái	0,004853
1.2.8	Găng tay y tế có bột	Đôi	0,004853
1.2.9	Mũ	Cái	0,000012
1.2.10	Kính	Cái	0,000012
1.2.11	Giày	Đôi	0,000012
1.2.12	Túi rác thường	Cái	1
1.2.13	Xà phòng rửa tay	Gram	0,004853
1.2.14	Nước sạch	Lít	100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ/m ² sàn	0,02
2.2	Người giám sát	Giờ/m ² sàn	0,008
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Giờ/m ² sàn	0,02

11. Xét nghiệm định loại côn trùng, chân đốt y học dựa trên đặc điểm hình thái

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Ether ethylic	mL	1,0
2	Vật tư khác		
1.2.1	Tuýp thủy tinh thùng hai đầu ($\varnothing = 1,2$ cm - 1,5 cm, d = 18 cm - 20 cm)	Cái	0,005
1.2.2	Ống gây mê thủy tinh có nắp đậy ($\varnothing = 2,4$ cm; d = 7,5 cm)	Cái	0,005
1.2.3	Pipet nhựa 5 mL	Cái	0,1
1.2.4	Bút	Cái	0,01
1.2.5	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.6	Bông không thấm nước	g	1,0
1.2.7	Bông thấm nước	g	1,0
1.2.8	Quần, áo y tế	Bộ	0,001
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.10	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.11	Bảng định loại muỗi Anophelinae ở Việt Nam năm 2008	Quyển	0,0001
1.2.12	Khóa định loại muỗi (Diptera: Culicidae) đến giống và khóa định loại đến loài thuộc hai	Quyển	0,0001

	giống Culex và Lutzia ở Việt Nam năm 2016		
1.2.13	Khóa định loại muỗi đến loài của các giống thuộc phân họ Culicinae ở Việt Nam năm 2019	Quyển	0,0001
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,2
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,05
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,05

12. Xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng sốt rét bằng kính hiển vi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn 70%	Lít	0,000156
1.1.2	Cồn tuyệt đối	Lít	0,000219
1.1.3	Dầu soi	Lít	0,000047
1.1.4	Viên dung dịch đệm (pH buffer 7,2)	Viên	0,00125
1.1.5	Giem sa gốc	Lít	0,000031
2	Vật tư khác		
1.2.1	Đũa thủy tinh	Cái	0,000125
1.2.2	Panh có mẫu	Cái	0,000125
1.2.3	Máy đếm kí sinh trùng	Cái	0,00025
1.2.4	Khay men (Khay inoc)	Cái	0,000125
1.2.5	Máy sấy tóc	Cái	0,000125
1.2.6	Bình nón 1000 mL	Cái	0,000125
1.2.7	Bình nón 250 mL	Cái	0,000125
1.2.8	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000188
1.2.9	Giá cài lam	Cái	0,000375
1.2.10	Giá nhuộm lam	Cái	0,000625
1.2.11	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000125
1.2.12	Pipet nhựa vô trùng 3mL	Cái	0,000625
1.2.13	Lam kính đầu mờ (rộng 25,4mm, dài 76,2mm, dày 1-1,2mm)	Cái	1
1.2.14	Lam kéo tạo giọt mỏng	Cái	0,00125
1.2.15	Bông tăm cotton (Hộp 100 cái)	Cái	1
1.2.16	Bông thấm nước	Kg	0,000125
1.2.17	Giấy thấm Whatman	Hộp	0,000125
1.2.18	Kim chích máu	Cái	1
1.2.19	Khẩu trang y tế	Cái	2
1.2.20	Găng tay y tế không bột	Đôi	2
1.2.21	Túi đựng rác thải	Kg	0,000125

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.22	Hộp giấy đựng chất thải sắc nhọn (bơm kim tiêm ...)	Hộp	0,000375
1.2.23	Bộ bảo hộ y tế	Bộ	0,0065
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người ký duyệt kết quả	Giờ	0,25
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,25
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	2,5

13. Xét nghiệm trứng giun sán trong nước bằng phương pháp làm nổi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	NaNO ₃	Gr	200
1.1.2	Glycerin	mL	2
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	20
1.1.4	Muối CuSO ₄	Gr	5
1.1.5	HCl 37%	mL	4
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bếp từ, hồng ngoại	Cái	0,001
1.2.2	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.3	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.4	Giá tuýp	Cái	0,001
1.2.5	Giá đựng tuýp ly tâm	Cái	0,001
1.2.6	Giá để lam	Cái	0,001
1.2.7	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,001
1.2.8	Cốc thủy tinh có mỏ 100 mL	Cái	0,01
1.2.9	Găng tay y tế	Cái	0,1
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.11	Lamen 22mm x 22mm	Cái	16
1.2.12	Lam kính	Cái	16
1.2.13	Ống cao su	Cái	0,01
1.2.14	Pipet nhỏ giọt	Cái	1
1.2.15	Que làm mẫu 20cm	Cái	4
1.2.16	Tuýp ly tâm 50 mL	Cái	4
1.2.17	Chổi lông	Cái	0,01
1.2.18	Nhãn dán	Tờ	0,1
1.2.19	Nước rửa tay	mL	5
1.2.20	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.21	Túi đựng rác	Kg	0,01
1.2.22	Bình thủy tinh hình trụ 2 lít	Cái	0,01

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.23	Cốc thủy tinh 1000 mL	Cái	0,01
1.2.24	Can/bình nhựa 2 lít	Cái	1
1.2.25	Bút viết kính	Cái	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	2,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,5
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,09

14. Xét nghiệm phân tìm trứng giun sán bằng phương pháp Kato-Katz

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Xanh malachit	Gr	0,01
1.1.2	Glycerin	mL	1
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	10
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Giá lam	Cái	0,001
1.2.3	Panh	Cái	0,001
1.2.4	Bìa đóng phân	Cái	1
1.2.5	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.6	Giấy Cellophane 25 x 35mm	Cái	1
1.2.7	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.8	Khăn lau tay	Cái	
1.2.9	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.10	Lam kính 75 x 25mm	Cái	1
1.2.11	Lọ lấy bệnh phẩm có nắp	Cái	1
1.2.12	Lưới lọc	Mảnh	1
1.2.13	Nước rửa tay	mL	3
1.2.14	Nút cao su	Cái	0,01
1.2.15	Que tre hoặc nhựa để lấy phân	Cái	1
1.2.16	Giấy báo	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,6
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,15
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,085

15. Xét nghiệm phân tìm trứng giun sán bằng phương pháp Kato

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Xanh malachit	Gr	0,01
1.1.2	Glycerin	mL	1
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	10
1.1.4	Nước cất	mL	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Giá lam	Cái	0,001
1.2.3	Panh	Cái	0,001
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,1
1.2.5	Mảnh Cellophane 25 x 35 mm	Mảnh	1,000
1.2.6	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,01
1.2.7	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.8	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.9	Lam kính	Cái	1
1.2.10	Lọ lấy bệnh phẩm	Cái	1
1.2.11	Nước rửa tay	mL	3
1.2.12	Nút cao su	Cái	0,01
1.2.13	Que tre hoặc nhựa để lấy bệnh phẩm	Cái	1
1.2.14	Lưới lọc	Mảnh	1
1.2.15	Kéo	Cái	0,001
1.2.16	Giấy báo	Tờ	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,5
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,15
2.3	Người duyệt kết quả	Giờ	0,085

16. Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong phân bằng phương pháp Willis

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Natri Clorua	Gr	20
1.1.2	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.3	Lugol	mL	0,01
1.1.4	Glycerin	mL	0,01
2	Vật tư khác		
1.2.1	Khay đựng mẫu	Cái	0,001
1.2.2	Giá lam	Cái	0,001
1.2.3	Kính lúp	Cái	0,0001
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.6	Lọ thủy tinh hình trụ tròn	Cái	0,001
1.2.7	Lamen	Cái	2
1.2.8	Lam kính	Cái	1
1.2.9	Pipet nhựa	Cái	1
1.2.10	Que lấy phân	Cái	1
1.2.11	Lọ lấy bệnh phẩm	Cái	1
1.2.12	Nhãn dán	Tờ	0,03
1.2.13	Nước rửa tay	mL	5
1.2.14	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.15	Bút bi	Cái	0,01
1.2.16	Khăn lau tay	Cái	0,01
1.2.17	Túi đựng rác	Kg	0,01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,4
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kỹ thuật	Giờ	0,085

17. Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong phân bằng phương pháp lắng cặn

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất,		
1.1.1	Cồn Ethanol 70%	mL	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Cốc nhựa 100mL	Cái	0,001
1.2.2	Cốc thủy tinh thoát đáy 500mL	Cái	0,02
1.2.3	Rây lọc kích thước lỗ 200 μ m	Cái	0,001
1.2.4	Rây lọc kích thước lỗ 400 μ m	Cái	0,001
1.2.5	Que khuấy phân	Cái	1
1.2.6	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.7	Bút bi	Cái	0,01
1.2.8	Nhãn dán	Cái	0,03
1.2.9	Ống hút nhựa	Cái	1
1.2.10	Ống Falcol 50mL	Cái	1
1.2.11	Lam kính 75x25mm	Cái	2
1.2.12	La men 20x20mm	Cái	2
1.2.13	Túi đựng rác	Cái	0,02
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,025

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,05

18. Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại (20 tiết)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
2	Vật tư khác		
1.2.1	Xà phòng rửa tay	Gram	1,333333
1.2.2	Túi rác thường	Kg	0,000781
1.2.3	Bút	Cái	1
1.2.4	Bài kiểm tra, in hồ sơ, ...	Trang	10
1.2.5	Nước uống	Chai	04
1.2.6	Bàn học liền ghế có tựa	Bộ	0,021333
1.2.7	Bản in chứng nhận	Cái	1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Giảng viên	Tiết	20
2.2	Người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	18
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	9

19. Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại online (10 tiết)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
2	Vật tư khác		
1.2.1	Bài kiểm tra, in hồ sơ, ...	Trang	10
1.2.2	Bản in chứng nhận	Cái	01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Giảng viên	Tiết	10
2.2	Người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	9
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	4,5

20. Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại (10 tiết)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
2	Vật tư khác		
1.2.1	Xà phòng rửa tay	Gram	1,333333
1.2.2	Túi rác thường	Kg	0,000781

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Bút	Cái	1
1.2.4	Bài kiểm tra, in hồ sơ, ...	Trang	10
1.2.5	Nước uống	Chai	04
1.2.6	Bàn học liền ghế có tựa	Bộ	0,021333
1.2.7	Bản in chứng nhận	Cái	01
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Giảng viên	Tiết	10
2.2	Người trực tiếp làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	9
2.3	Người trực tiếp không làm nhiệm vụ chuyên môn	Buổi	4,5

21. Sản xuất lam máu xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét từ máu ngoại vi

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dầu soi	Lít	0,00005
1.1.2	Giemsa	Lít	0,0004
1.1.3	Viên dung dịch đệm (pH buffer 7,2)	Viên	0,001
1.1.4	Cồn tuyệt đối	Lít	0,0005
1.1.5	Cồn 70%	Lít	0,00025
1.1.6	Nước cất	Lít	0,001
1.1.7	Hóa chất khử khuẩn (NaOCl 10%)	Viên	0,00025
1.1.8	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Lít	0,00025
1.1.9	Xà phòng	Kg	0,00025
2	Vật tư khác		
1.2.1	Panh có mẫu	Cái	0,0002
1.2.2	Giá cài lam	Cái	0,0008
1.2.3	Giá nhuộm lam	Cái	0,001
1.2.4	Đồng hồ bấm giờ	Cái	0,0002
1.2.5	Bình nón 1000 mL	Cái	0,0002
1.2.6	Bình nón 250 mL	Cái	0,0002
1.2.7	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,0002
1.2.8	Đũa thủy tinh	Cái	0,001
1.2.9	Máy đếm KSTSR	Cái	0,0004
1.2.10	Máy sấy tóc	Cái	0,0002
1.2.11	Khay men (khay Inox)	Cái	0,0002
1.2.12	Phễu thủy tinh	Cái	0,0002
1.2.13	Lam kính đầu mờ (rộng 25,4mm, dài 76,2mm, dày 1-1,2mm)	Cái	1
1.2.14	Lam kéo tạo giọt mỏng	Cái	0,004
1.2.15	Kim chích máu	Cái	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.16	Bông tẩm cồn (Hộp 100 cái)	Cái	1
1.2.17	Bông khô	Kg	0,0002
1.2.18	Khẩu trang y tế	Cái	2
1.2.19	Găng tay y tế không bột	Đôi	2
1.2.20	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	0,005
1.2.21	Hộp an toàn đựng chất thải sắc nhọn	Hộp	0,0008
1.2.22	Túi nilong đựng chất thải lây nhiễm, gây độc tế bào, thông thường.	Kg	0,0002
1.2.23	Giấy thấm dầu	Quyển	0,0004
1.2.24	Phiếu xét nghiệm	Tờ	0,033350
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,25
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,6
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	0,6

22. Sản xuất lam máu xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét từ máu tĩnh mạch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn 70%	Lít	0,000182
1.1.2	Cồn tuyệt đối	Lít	0,000182
1.1.3	Hóa chất khử khuẩn (NaOCl 10%)	Viên	0,000909
1.1.4	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh	Lít	0,000364
1.1.5	Dầu soi	Lít	0,000091
1.1.6	Viên dung dịch đệm (pH buffer 7,2)	Viên	0,009091
1.1.7	Giem sa gốc	Lít	0,000182
1.1.8	Xà phòng	Kg	0,000364
1.1.9	Nước cất	Lít	0,001000
2	Vật tư khác		
1.2.1	Micropipet 1 - 10 μ L	Cái	0,000727
1.2.2	Bình nón 1000 mL	Cái	0,000364
1.2.3	Bình nón 250 mL	Cái	0,000364
1.2.4	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000364
1.2.5	Giá cài lam	Cái	0,000909
1.2.6	Máy đếm KSTSR	Cái	0,000727
1.2.7	Giá nhuộm lam	Hộp	0,001000
1.2.8	Đồng hồ hẹn giờ	Cái	0,000364
1.2.9	Phễu thủy tinh	Cái	0,000364
1.2.10	Đũa thủy tinh	Cái	0,000364
1.2.11	Panh có mẫu	Cái	0,000364

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.12	Dây Garo	Cái	0,000364
1.2.13	Pipet nhựa vô trùng 3mL	Cái	0,009091
1.2.14	Lam kính đầu mờ (rộng 25,4mm, dài 76,2mm, dày 1-1,2mm)	Cái	1
1.2.15	Lam kéo tạo giọt mỏng	Cái	0,001818
1.2.16	Xi lanh 5mL	Cái	0,009091
1.2.17	Ống đựng máu EDTA 5mL	Cái	0,009091
1.2.18	Giấy thấm lam (KT 60 x 80 cm)	Tờ	0,000909
1.2.19	Bông tăm cotton y tế (Hộp 100 cái)	Cái	1,000000
1.2.20	Đầu côn (típ) 1-10 μ L	Cái	2
1.2.21	Giấy thấm Whatman	Hộp	0,000182
1.2.22	Túi đựng rác thải	Kg	0,000364
1.2.23	Hộp giấy đựng chất thải sắc nhọn (bơm kim tiêm, đầu côn ...)	Hộp	0,000727
1.2.24	Quần áo bảo hộ y tế	Bộ	0,001818
1.2.25	Khẩu trang y tế	Cái	2
1.2.26	Găng tay y tế không bột	Đôi	2
1.2.27	Phiếu xét nghiệm	Tờ	0,033364
II	Lao động trực tiếp		
1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,001136
2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,022727
3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	0,048485

23. Sản xuất tiêu bản trứng giun, sán

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Formaldehyde 40%	mL	1
1.1.2	Bôm Canada	mL	1
1.1.3	Cồn Ethanol 70%	mL	3
1.1.4	Nước cất	mL	5
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kính lúp	Cái	0,0000125
1.2.2	Giá lam	Cái	0,001
1.2.3	Micropipet đơn kênh 20 - 200 μ L	Cái	0,00005
1.2.4	Đầu côn (típ) thể tích 2 - 200 μ L	Cái	1
1.2.5	Lam kính 75x25mm	Cái	2
1.2.6	Lamen	Cái	2
1.2.7	Lọ nhựa hoặc thủy tinh đáy bằng có nắp để đựng mẫu trứng	Cái	1

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Nhãn dán	Tờ	0,03
1.2.9	Đèn cồn	Cái	0,01
1.2.10	Giấy thấm đa năng	Cuộn	0,05
1.2.11	Giấy vệ sinh	Cuộn	0,05
1.2.12	Bút viết kính	Cái	0,01
1.2.13	Khẩu trang y tế	Cái	0,1
1.2.14	Găng tay y tế	Đôi	0,1
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người thao tác kỹ thuật	Giờ	0,8
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	0,085
2.3	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,15

24. Sản xuất tiêu bản muối

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1	Hóa chất, sinh phẩm		
1.1.1	Naphtalen dạng bột (C ₁₀ H ₈)	g	0,6
1.1.2	Diethyl ether (CH ₃ CH ₂) ₂ O	mL	1
1.1.3	Paraffin	g	200
2	Vật tư khác		
1.2.1	Kính lúp cầm tay 10x	Cái	0,0005
1.2.2	Cân điện tử (d=0,01; min=0,1mg,max=220g)	Cái	0,0005
1.2.3	Bếp điện đơn, nguồn điện 220V	Cái	0,00033
1.2.4	Máy sấy cầm tay 1800W	Cái	0,00033
1.2.5	Tuýp thủy tinh thùng 2 đầu dài 18cm x Ø 1,5cm	Cái	0,05
1.2.6	Tuýp thủy tinh đáy bằng có nút bấc dài 8cm x Ø 1,4cm	Cái	1
1.2.7	Tuýp thủy tinh để gây mê dài 7,5cm x Ø 2,4cm	Cái	0,05
1.2.8	Kim côn trùng	Cái	1
1.2.9	Khay nhựa trắng kích thước 30cm x 25cm x 5cm	Cái	0,01
1.2.10	Kẹp thẳng, không mẫu dài 10cm	Cái	0,001
1.2.11	Pipet nhựa 3mL	Cái	0,01
1.2.12	Cốc inox Ø 10cm x cao 10cm	Cái	0,001
1.2.13	Thìa inox dung tích 1mL	Cái	0,001
1.2.14	Tấm xốp trắng kích thước 10cm x 10cm x 2cm	Cái	0,02
1.2.15	Bông y tế thấm nước	g	20
1.2.16	Bút viết kính	Cái	0,02

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Khẩu trang y tế	Cái	0,05
1.2.18	Găng tay y tế	Đôi	0,05000
1.2.19	Áo Blouse dài tay	Cái	0,00100
1.2.20	Hộp đựng tiêu bản	Hộp	0,20000
1.2.21	giấy trắng A4	Tờ	0,10000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Người phê duyệt kết quả	Giờ	0,25
2.2	Người quản lý kỹ thuật	Giờ	1,19
2.3	Người thực hiện kỹ thuật	Giờ	1,84



Phụ lục IV
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ Y TẾ DỰ PHÒNG
VỀ LĨNH VỰC SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP, SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG
VÀ SỨC KHỎE TRƯỜNG HỌC
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Đo vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	0,093750
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

2. Đo bức xạ nhiệt

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	0,062500
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

03. Đo áp suất

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Cái	0,062500
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

04. Đo thông gió

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Thuốc dây	Cái	0,010000
1.2.2	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.3	Pin	Đôi	0,125000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.5	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.6	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

05. Đo ánh sáng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	0,062500
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

06. Đo tiếng ồn tức thời

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	0,125000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

07. Đo tiếng ồn tương đương 30 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000947
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,916667

08. Đo tiếng ồn tương đương 60 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.2	Pin	Đôi	0,333333
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,666667
1.2.4	Chân giá	Cái	0,001894
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,416667

09. Đo tiếng ồn tương đương 240 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	1,000000
1.2.2	Pin	Đôi	1,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,005682
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,416667

10. Đo tiếng ồn tương đương ca làm việc 480 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.2	Pin	Đôi	2,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	4,000000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,011364
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	8,416667

11. Đo tiếng ồn phân tích dải tần số

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	0,125000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

12. Đo bức xạ tử ngoại

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Pin	Đôi	0,125000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.4	Chân giá	Cái	0,000710
1.2.5	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

13. Đo rung toàn thân tức thời

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

14. Đo rung toàn thân tương đương 30 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,200000
1.2.2	Pin	Đôi	0,200000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,400000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,916667

15. Đo rung toàn thân tương đương 60 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.2	Pin	Đôi	0,333333
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,666667
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,416667

16. Đo rung toàn thân tương đương 240 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	1,000000
1.2.2	Pin	Đôi	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,416667

17. Đo rung toàn thân tương đương ca làm việc 480 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.2	Pin	Đôi	2,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	4,000000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	8,416667

18. Đo rung toàn thân phân tích dải tần số

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

19. Đo rung cục bộ tức thời

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,583333

20. Đo rung cục bộ tương đương 30 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,200000
1.2.2	Pin	Đôi	0,200000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,400000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,916667

21. Đo rung cục bộ tương đương 60 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.2	Pin	Đôi	0,333333
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,666667
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,416667

22. Đo rung cục bộ tương đương 240 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	1,000000
1.2.2	Pin	Đôi	1,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,416667

23. Đo rung cục bộ tương đương ca làm việc 480 phút

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.2	Pin	Đôi	2,000000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	4,000000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	8,416667

24. Đo rung cục bộ phân tích dải tần số

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

25. Đo điện từ trường tần số công nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,166667
1.2.2	Pin	Đôi	0,166667
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,833333

26. Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	Lấy mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Cát - xét 3 mảnh, 37mm	Cái	1,000000
1.2.4	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.7	Giấy	Tờ	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
B	Phân tích mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,333333
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.5	Giấy	Tờ	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

27. Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	Lấy mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,020000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,020000
1.2.3	Cát - xét 3 mảnh, 37mm	Cái	4,000000
1.2.4	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	4,000000
1.2.5	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.7	Giấy	Tờ	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,000000
B	Phân tích mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Mở cát - xét 3 mảnh	Cái	0,020000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,020000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.5	Giấy	Tờ	1,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,000000

28. Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	Lấy mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Mở cát-xét3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Bầu giữ cát-xét	Cái	0,005000
1.2.4	Cát-xét 3 mảnh,37mm	Cái	1,000000
1.2.5	Cyclon, 37mm	Cái	0,005000
1.2.6	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	1,000000
1.2.7	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,333333
1.2.8	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.9	Giấy	Tờ	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
B	Phân tích mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Mở cát-xét3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	0,333333
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,333333
1.2.5	Giấy	Tờ	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

29. Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	Lấy mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Bầu giữ cát-xét	Cái	0,005000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Cát-xét 3 mảnh, 37mm	Cái	4,000000
1.2.5	Cyclon, 37mm	Cái	0,005000
1.2.6	Giấy lọc đường kính 37 mm	Cái	4,000000
1.2.7	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,000000
1.2.8	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.9	Giấy	Tờ	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,000000
B	Phân tích mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Mở cát-xét 3 mảnh	Cái	0,005000
1.2.2	Panh mũi thẳng	Cái	0,005000
1.2.3	Khẩu trang y tế	Cái	2,000000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.5	Giấy	Tờ	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,000000

30. Đo bụi phòng sạch (Mẫu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,125000
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	0,250000
1.2.3	Giấy	Tờ	3,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,833333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

31. Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO₂, CO, CO₂, NO₂, H₂S, NH₃ ... trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	Lấy mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Thuỷ ngân II chloride (HgCl_2)	g	0,105000
1.1.2	Kali chloride (KCl)	g	0,063000
1.1.3	Ethylene diamine tetraacetic acid - EDTA (HO_2CCH_2) ₂ N(CH ₂) ₂ (CH ₂ CO ₂ H) ₂	g	0,001103
1.1.4	Nước cất	L	0,005250
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ống polyethylen, có nắp vặn, 50 mL	Cái	0,005250
1.2.2	Cốc đong thủy tinh 1000 mL	Cái	0,005250
1.2.3	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,131250
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	0,262500
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,666667
B	Phân tích mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Natri metabisulfit ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_5$)	g	1,050000
1.1.2	Iod (I_2)	g	0,105000
1.1.3	Tinh bột tan	g	0,005250
1.1.4	Kali iodat (KIO_3)	g	0,021000
1.1.5	Acid hydrochloric (HCl)	ml	1,575000
1.1.6	Natri thiosulfat ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$)	g	0,525000
1.1.7	Kali iodide (KI)	g	1,050000
1.1.8	Acid phosphoric (H_3PO_4)	ml	2,152500
1.1.9	P-rosanilin hydrochloride [$(\text{H}_2\text{NC}_6\text{H}_4)_3\text{C}$]Cl	g	0,010500
1.1.10	N- Butanol $\text{CH}_3(\text{CH}_2)_3\text{OH}$	ml	1,050000
1.1.11	Formaldehyde (HCHO)	ml	0,052500
1.1.12	Acid sulfamic ($\text{NH}_2\text{SO}_3\text{H}$)	g	0,052500
1.1.13	Nước cất	L	0,052500
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cốc đong thủy tinh 250 mL	Cái	0,005250

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Cốc đong thủy tinh 500 mL	Cái	0,005250
1.2.3	Cốc đong thủy tinh 1000 mL	Cái	0,005250
1.2.4	Bình nón 500 mL	Cái	0,005250
1.2.5	Bình định mức 100 mL	Cái	0,005250
1.2.6	Bình định mức 500 mL	Cái	0,005250
1.2.7	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,005250
1.2.8	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,005250
1.2.9	Phễu chiết 250 mL	Cái	0,005250
1.2.10	Pipet 1 mL	Cái	0,005250
1.2.11	Pipet 5 mL	Cái	0,005250
1.2.12	Pipet 10 mL	Cái	0,005250
1.2.13	Ống nghiệm thủy tinh 16x160 mm	Cái	0,005250
1.2.14	Cuvet thạch anh	Cái	0,001050
1.2.15	Khẩu trang y tế	Cái	0,131250
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	0,262500
1.2.17	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,001050
1.2.18	Giấy	Tờ	2,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

32. Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO₂, CO, CO₂, NO₂, H₂S, NH₃ ... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	Lấy mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Thuỷ ngân II chloride (HgCl ₂)	g	0,420000
1.1.2	Kali chloride (KCl)	g	0,252000
1.1.3	Ethylene diamine tetraacetic acid - EDTA (HO ₂ CCH ₂) ₂ N(CH ₂) ₂ (CH ₂ CO ₂ H) ₂	g	0,004410
1.1.4	Nước cất	L	0,021000
1.2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Ống Ống polyetylen, có nắp vặn, 50 mL	Cái	0,021000
1.2.2	Cốc đong thủy tinh 1000 mL	Cái	0,021000
1.2.3	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,100000
1.2.4	Găng tay y tế	Đôi	4,200000
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,466667
B	Phân tích mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Natri metabisulfit ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_5$)	g	4,200000
1.1.2	Iod (I_2)	g	0,420000
1.1.3	Tinh bột tan	g	0,021000
1.1.4	Kali iodat (KIO_3)	g	4,200000
1.1.5	Acid hydrochloric (HCl)	mL	6,300000
1.1.6	Natri thiosulfat ($\text{Na}_2\text{S}_2\text{O}_3$)	g	2,100000
1.1.7	Kali iodid (KI)	g	4,200000
1.1.8	Acid phosphoric (H_3PO_4)	mL	8,610000
1.1.9	P-rosanilin hydrochloride [$(\text{H}_2\text{NC}_6\text{H}_4)_3\text{C}$]Cl	g	0,042000
1.1.10	N- Butanol $\text{CH}_3(\text{CH}_2)_3\text{OH}$	mL	4,200000
1.1.11	Formaldehyde (HCHO)	mL	0,210000
1.1.12	Acid sulfamic ($\text{NH}_2\text{SO}_3\text{H}$)	g	0,210000
1.1.13	Nước cất	L	0,210000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cốc đong thủy tinh 250 mL	Cái	0,021000
1.2.2	Cốc đong thủy tinh 500 mL	Cái	0,021000
1.2.3	Cốc đong thủy tinh 1000 mL	Cái	0,021000
1.2.4	Bình nón 500 mL	Cái	0,021000
1.2.5	Bình định mức 100 mL	Cái	0,021000
1.2.6	Bình định mức 500 mL	Cái	0,021000
1.2.7	Bình định mức 1000 mL	Cái	0,021000
1.2.8	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,021000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Phễu chiết 250 mL	Cái	0,021000
1.2.10	Pipet 1 mL	Cái	0,021000
1.2.11	Pipet 5 mL	Cái	0,021000
1.2.12	Pipet 10 mL	Cái	0,021000
1.2.13	Ống nghiệm thủy tinh 16x160 mm	Cái	0,021000
1.2.14	Cuvet thạch anh	Cái	0,004200
1.2.15	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000
1.2.16	Găng tay y tế	Đôi	4,200000
1.2.17	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,008400
1.2.18	Giấy	Tờ	2,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,750000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,500000

33. Xác định nồng độ dung môi hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng ... trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	Lấy mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ống hấp phụ	Cái	1,050000
1.2.2	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,131250
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	0,262500
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,666667
B	Phân tích mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chất chuẩn/dung dịch gốc	g	0,000053
1.1.2	Acetone (C ₃ H ₆ O)	mL	5,250000
1.1.3	Carbon disulfide (CS ₂)	mL	1,050000
1.1.4	Khí mang	L	0,105000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cốc đong 100 mL	Cái	0,005250
1.2.2	Bình định mức 50 mL	Cái	0,010500
1.2.3	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,005250

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Pipet 1 mL	Cái	0,005250
1.2.5	Pipet 5 mL	Cái	0,005250
1.2.6	Đầu cân 1000 μ L	Cái	1,050000
1.2.7	Đầu cân 200 μ L	Cái	1,050000
1.2.8	Vial thủy tinh 2 mL kèm nắp	Cái	0,105000
1.2.9	Cột sắc ký	Cái	0,000420
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	0,131250
1.2.11	Găng tay y tế	Đôi	0,262500
1.2.12	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,001050
1.2.13	Giấy	Tờ	2,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

34. Xác định nồng độ dung môi hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng ... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	Lấy mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Ống hấp phụ	Cái	4,200000
1.2.2	Khẩu trang chống bụi	Cái	2,100000
1.2.3	Găng tay y tế	Đôi	4,200000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	9,466667
B	Phân tích mẫu		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.1.1	Chất chuẩn/dung dịch gốc	g	0,000210
1.1.2	Acetone (C_3H_6O)	mL	21,000000
1.1.3	Carbon disulfide (CS_2)	mL	4,200000
1.1.4	Khí mang	L	0,420000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Cốc đong 100 mL	Cái	0,021000
1.2.2	Bình định mức 50 mL	Cái	0,021000
1.2.3	Phễu thủy tinh đường kính 60 mm	Cái	0,021000
1.2.4	Pipet 1 mL	Cái	0,021000
1.2.5	Pipet 5 mL	Cái	0,021000
1.2.6	Đầu cân 1000 μ L	Cái	4,200000
1.2.7	Đầu cân 200 μ L	Cái	4,200000
1.2.8	Vial 2 mL kèm nắp	Cái	0,420000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Cột sắc ký	Cái	0,001680
1.2.10	Khẩu trang y tế	Cái	2,100000
1.2.11	Găng tay y tế	Đôi	4,200000
1.2.12	Găng tay tẩy rửa	Đôi	0,004200
1.2.13	Giấy	Tờ	2,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,750000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	2,500000

35. Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan phát âm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

36. Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thị giác: độ lớn chi tiết cần phân biệt khi nhìn (mm)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

37. Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thị giác: thời gian quan sát màn hình điện tử (giờ/ca lao động)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

38. Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thị giác: số đối tượng phải quan sát đồng thời

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

39. Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thính giác

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

40. Đánh giá gánh nặng cơ khu trú

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

41. Đánh giá gánh nặng cơ toàn thân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

42. Đánh giá gánh nặng lao động nâng và dịch chuyển vật nặng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Cân	Cái	0,001000
1.2.4	Thước	Cái	0,001000
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.6	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

43. Đánh giá gánh nặng lao động tĩnh

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Cân	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

44. Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

45. Đánh giá gánh nặng lao động do nội dung công việc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

46. Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của công việc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

47. Đánh giá gánh nặng lao động trí óc do tiếp nhận, xử lý tín hiệu thông tin

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

48. Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian quan sát

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

49. Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian tập trung chú ý

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

50. Đánh giá loại hình thần kinh và kiểu khí chất

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Giấy	Tờ	6,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	6,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

51. Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: an toàn đối với người khác

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
-----	----------	-------------	----------

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

52. Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: nguy cơ với tính mạng bản thân

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

53. Đánh giá stress nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,250000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

54. Đánh giá tiêu hao năng lượng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

55. Đánh giá tính đơn điệu của quá trình lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

56. Đánh giá tư thế lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Cân	Cái	0,001000
1.2.3	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

57. Đánh giá thời gian lao động mỗi ca

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

58. Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi của ca lao động

TT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

59. Đo huyết áp trong lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,041667
1.2.2	Máy đo huyết áp	Cái	0,001000
1.2.3	Pin	Đôi	0,001000
1.2.4	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.6	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,580000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,420000

60. Đo kích thước Ecgônômi cơ bản tại vị trí lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

61. Đo lực bóp tay (áp dụng cho 1 lần đo)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

62. Đo lực kéo thân (áp dụng cho 1 lần đo)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

63. Đo nhân trắc cho người lao động (áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,010417
1.2.2	Thước	Cái	0,001000
1.2.3	Cân	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,170000

64. Đo tần số tim trong lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
-----	----------	-------------	----------

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,041667
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Ống nghe/ đồng hồ đo nhịp tim	Bộ	0,000200
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,580000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,420000

65. Kiểm tra Ecgonômi vị trí lao động bằng bảng kiểm

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

66. Thử nghiệm chú ý - áp dụng cho 1 lần đo

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

67. Thử nghiệm trí nhớ dài hạn - áp dụng cho 1 lần đo

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
-----	----------	-------------	----------

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

68. Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn - áp dụng cho 1 lần đo

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,670000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,830000

69. Xác định giới hạn vật nâng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Thước	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

70. Xác định trọng lượng mang vác

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Cân	Cái	0,001000
1.2.4	Thước	Cái	0,001000
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.6	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

71. Xác định khẩu phần ăn cho người lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Cân	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

72. Đánh giá tâm lý người lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,062500
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,750000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,750000

73. Đánh giá năng lực trí tuệ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,125000
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

74. Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
A	Tại hiện trường		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang chống bụi	Cái	0,350000
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	0,700000
1.2.3	Giấy	Tờ	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
B	Tại phòng chuyên môn		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Giấy	Tờ	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,000000

75. Đánh giá Ergonomi chiếu sáng tại một vị trí lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Thước	Cái	0,001000
1.2.3	Pin	Đôi	0,010000
1.2.4	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.5	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.6	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

76. Đánh giá Ergonomi an toàn tại một vị trí lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Thước	Cái	0,001000
1.2.3	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

77. Đánh giá thời gian (giờ) thực hiện nhiệm vụ đơn giản

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

78. Đánh giá thời gian (giờ) thực hiện thao tác lặp lại

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

79. Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

80. Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện thao tác lặp lại nhiều lần

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

81. Xác định quy trình lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

82. Bấm thời gian lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

83. Đánh giá đau mỏi cơ ở người lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

84. Xác định giải pháp cải thiện Ergonomi cho một vị trí lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

85. Đánh giá giải pháp cải thiện Ergonomi cho một vị trí lao động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,500000
1.2.2	Đồng hồ bấm giây	Cái	0,001000
1.2.3	Thước	Cái	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,100000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	3,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	4,500000

86. Lập hồ sơ bệnh nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,130000
1.2.2	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.3	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2.4	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.5	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.6	Bút	Cái	0,020000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

87. Hội chẩn bệnh nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Giấy	Ram	2,000000
1.2.2	Giấy note đánh dấu trang	Tệp	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	6,000000
1.2.4	Bút đánh dấu	Cái	6,000000
1.2.5	Kẹp file hồ sơ	Cái	6,000000
1.2.6	Túi clearbag	Cái	6,000000
1.2.7	Kẹp bướm 25mm	Hộp	2,000000
1.2.8.	Kẹp bướm 51 mm	Hộp	1,000000
1.2.9	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

88. Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1.	Nước rửa tay y tế	mL	5,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.2	Mũ giấy y tế	Cái	0,100000
1.2.3	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
1.2.4	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.5	Bút	Cái	0,020000
1.2.6	Kẹp file hồ sơ	Cái	1,000000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,416666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,416666

89. Hội chẩn phim Xquang bụi phổi/xương khớp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Giấy	Tờ	20,000000
1.2.2	Bút	Cái	6,000000
1.2.3	Túi clearbag	Cái	6,000000
1.2.3	Đèn đọc phim	cái	0,020000
1.2.4	Bóng đèn của đèn đọc phim	Cái	0,010000
1.2.5	Màn hình đọc phim kỹ thuật số	Cái	0,001000
1.2.6	Bộ phim mẫu ILO	Bộ	0,0005000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

90. Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.2	Bút	Cái	0,020000
1.2.3	Kẹp file hồ sơ	Cái	1,000000
1.2.4	Túi đựng chất thải thông thường	Kg	0,001000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,250000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

91. Đo thính lực đơn âm (sơ bộ)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Cồn y tế 70 độ	mL	5,000000
1.1.2	Nước rửa tay y tế	mL	10,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,100000
1.2.2	Bông y tế	Gói	0,010000
1.2.3	Giấy	Tờs	3,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,020000
1.2.5	Chụp tai nghe đường khí	Cái	0,001000
1.2.6	Túi đựng rác thải thông thường	Kg	0,001000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,166666
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,333333

92. Lấy mẫu nước

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
A	Nước máy		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Chai đựng mẫu	Cái	2,000000
1.2.2	Đá khô	Viên	3,000000
1.2.3	Thùng bảo quản mẫu	Cái	0,050000
1.2.4	Bộ dụng cụ lấy mẫu	Bộ	0,020000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Gáo lấy mẫu	Cái	0,050000
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.7	Nhãn tên	Cái	2,000000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	2,000000
1.2.9	Bật lửa	Cái	0,020000
1.2.10	Bông cotton	Hộp (100 miếng)	0,010000
1.2.11	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.12	Bút	Cái	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
B	Nước bề mặt		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Chai đựng mẫu	Cái	2,000000
1.2.2	Đá khô	Viên	3,000000
1.2.3	Thùng bảo quản mẫu	Cái	0,050000
1.2.4	Bộ dụng cụ lấy mẫu	Bộ	0,020000
1.2.5	Gáo lấy mẫu	Cái	0,050000
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.7	Nhãn tên	Cái	2,000000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	2,000000
1.2.9	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.10	Bút	Cái	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000
C	Nước thải		
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Chai đựng mẫu	Cái	2,000000
1.2.2	Đá khô	Viên	3,000000
1.2.3	Thùng bảo quản mẫu	Cái	0,050000
1.2.4	Bộ dụng cụ lấy mẫu	Bộ	0,020000
1.2.5	Gáo lấy mẫu	Cái	0,050000
1.2.6	Găng tay y tế	Đôi	2,000000
1.2.7	Nhãn tên	Cái	2,000000
1.2.8	Khẩu trang	Cái	2,000000
1.2.9	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.10	Bút	Cái	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

93. Xác định độ màu trong nước bằng phương pháp trắc quang

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Potassium chloroplatinate (K_2PtCl_6)	g	0,004153
1.1.2	Axit Hydrochloric đặc (HCl)	mL	0,333333
1.1.3	Cobaltous chloride ($CoCl_2.6 H_2O$)	g	0,003333
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Màng lọc 0,45mm	Cái	1,000000
1.2.2	Cuvet thạch anh 10mm	Cái	0,002000
1.2.3	Bình định mức	Cái	0,020000
1.2.4	Pipet các thể tích: 1mL, 2 mL, 5mL, 10 mL cấp chính xác A	Cái	0,004000
1.2.5	Bình tam giác	Cái	0,060000
1.2.6	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.7	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.8	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,916667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

94. Xác định mùi vị trong nước bằng cảm quan

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình tam giác 500mL	Cái	0,010000
1.2.2	Cốc nhựa	Cái	0,001000
1.2.3	Pipet 200mL, 100mL, 50mL và 25 mL	Cái	0,004000
1.2.4	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.6	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.7	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,666667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

95. Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) trong nước bằng phương pháp trọng lượng

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
-----	----------	-------------	----------

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	HCl đặc	mL	10,000000
1.1.2	NaOH	g	6,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Màng lọc sợi thủy tinh, đường kính 47mm - 60mm với kích thước lỗ 2 micromet	Cái	1,000000
1.2.2	Đãi bay hơi/bát sứ, dung tích 50mL	Cái	0,020000
1.2.3	Ống đong dung tích 250mL.	Cái	0,010000
1.2.4	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.6	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.7	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

96. Xác định hàm lượng calci trong nước bằng phương pháp chuẩn độ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	NaOH 1N	g	0,160000
1.1.2	Ống chuẩn EDTA 0,1N	mL	4,000000
1.1.3	Chỉ thị Murexit	g	0,003000
1.1.4	Ethylene glycol	mL	2,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Buret 10 mL	Cái	0,000500
1.2.2	Bình định mức 25 mL	Cái	0,010000
1.2.3	Bình tam giác 125 mL	Cái	0,020000
1.2.4	Cốc mỏ	Cái	0,010000
1.2.5	Pipet 1mL, 10mL	Cái	0,002000
1.2.6	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.7	Găng tay	Đôi	0,200000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.8	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,666667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

97. Xác định hàm lượng maginesi trong nước bằng phương pháp chuẩn độ

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	NaOH 1N	g	0,160000
1.1.2	Ống chuẩn EDTA 0,1N	mL	8,000000
1.1.3	Amoni clorua (NH_4Cl)	g	0,281667
1.1.4	Amoni hydroxit (NH_4OH)	mL	2,383333
1.1.5	Chỉ thị Murexit	g	0,003000
1.1.6	Ethylene glycol	mL	2,000000
1.1.7	Chỉ thị Eriocrom T đen	g	0,010000
1.1.8	Ethanol	mL	2,000000
1.1.9	Giấy thử pH từ 0 – 14	Cái	2,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Buret 10 mL	Cái	0,000500
1.2.2	Bình định mức 25 mL	Cái	0,010000
1.2.3	Pipet 1mL, 2mL, 5mL, 10mL	Cái	0,004000
1.2.4	Bình tam giác 125 mL	Cái	0,020000
1.2.5	Cốc mỏ	Cái	0,010000
1.2.6	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.7	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.8	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,916667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

98. Xác định hàm lượng chlor dư trong nước bằng phương pháp trắc quang

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Kali iodat (KIO ₃), dung dịch gốc 1000 mg/L	g	0,201200
1.1.2	Dinatri hydro phosphat khan (Na ₂ HPO ₄)	g	0,600000
1.1.3	Kali hydro phosphat (KH ₂ PO ₄)	g	1,150000
1.1.4	C ₁₀ H ₁₄ N ₂ O ₈ Na ₂ . 2H ₂ O	g	0,025000
1.1.5	Thủy ngân (II) chloride (HgCl ₂)	g	0,000500
1.1.6	N,N-dietyl-1,4 phenylendiamin sunfat [NH ₂ -C ₆ H ₄ -N(C ₂ H ₅) ₂ .H ₂ SO ₄] (DPD)	g	0,027500
1.1.7	Axit sulfuric (H ₂ SO ₄)	mL	0,067500
1.1.8	Natri hydroxide (NaOH)	g	0,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình định mức	Cái	0,020000
1.2.2	Bình tam giác	Cái	0,060000
1.2.3	Cuvet thạch anh 10mm	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet các thể tích: 1mL, 2 mL, 5mL, 10 mL	Cái	0,004000
1.2.5	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.6	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.7	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.8	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,916667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

99. Xác định hàm lượng monochloramin trong nước bằng phương pháp trắc quang

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Kali iodat (KIO ₃), dung dịch gốc 1000 mg/L	g	0,201200
1.1.2	Dinatri hydro phosphat khan (Na ₂ HPO ₄)	g	1,200000
1.1.3	Kali hydro phosphat (KH ₂ PO ₄)	g	2,300000
1.1.4	C ₁₀ H ₁₄ N ₂ O ₈ Na ₂ . 2H ₂ O	g	0,050000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1.5	Thủy ngân (II) chloride (HgCl_2)	g	0,001000
1.1.6	N,N-dietyl-1,4 phenylendiamin sunfat [$\text{NH}_2\text{-C}_6\text{H}_4\text{-N}(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{.H}_2\text{SO}_4$] (DPD)	g	0,055000
1.1.7	Axit sulfuric (H_2SO_4)	mL	0,135000
1.1.8	Natri hydroxide (NaOH)	g	0,200000
1.1.9	Kali iodide (KI)	g	5,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình định mức 25mL, 50 mL	Cái	0,020000
1.2.2	Bình tam giác	Cái	0,060000
1.2.3	Cuvet thạch anh 10mm	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet các thể tích: 1mL, 2 mL, 5mL, 10 mL	Cái	0,004000
1.2.5	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.6	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.7	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.8	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,166667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

100. Xác định hàm lượng formaldehyd trong nước bằng phương pháp sắc ký

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Dung dịch chuẩn Formaldehyde 37%	mL	0,000166
1.1.2	Axit H_3PO_4 , tinh khiết $\geq 85\%$	mL	0,005000
1.1.3	Acetonitrile tinh khiết (pha chuẩn)	mL	2,500000
1.1.4	Acetonitrile tinh khiết (xử lý mẫu)	mL	3,000000
1.1.5	Acetonitrile tinh khiết (phân tích mẫu)	mL	9,000000
1.1.6	Acetonitrile tinh khiết (làm sạch cột sau khi chạy mẫu)	mL	20,000000
1.1.7	2,4-dinitrophenylhydrazine (DNPH) tinh khiết ($d=0.843 \text{ g/mL}$ tại 20°C)	g	0,002500
1.1.8	HCl tinh khiết	mL	1,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Bình định mức 10 mL	Cái	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Bình định mức 500 mL	Cái	0,010000
1.2.3	Bình tam giác 250 mL	Cái	0,010000
1.2.4	Ống đong 1L	Cái	0,010000
1.2.5	Pipet20 - 200 μ L	Cái	0,001000
1.2.6	Pipet100 - 1000 μ L	Cái	0,001000
1.2.7	Đầu cân 200 μ L	Cái	1,000000
1.2.8	Đầu cân 1000 μ L	Cái	1,000000
1.2.9	Lọ thủy tinh đựng mẫu 2 mL kèm nắp (vial)	Cái	0,100000
1.2.10	Cột chiết C18 500 mg/6mL	Cái	1,000000
1.2.11	Cột sắc ký C18 (15cm x 4,6mm x 5 μ m)	Cái	0,000400
1.2.12	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.13	Găng tay	Đôi	0,200000
1.2.14	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.15	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,666667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

101. Xác định hàm lượng chlor tổng trong nước bằng phương pháp trắc quang

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Kali iodat (KIO_3), dung dịch gốc 1000 mg/L	g	0,201200
1.1.2	Dinatri hydro phosphat khan (Na_2HPO_4)	g	0,600000
1.1.3	Kali hydro phosphat (KH_2PO_4)	g	1,150000
1.1.4	$\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{N}_2\text{O}_8\text{Na}_2 \cdot 2\text{H}_2\text{O}$	g	0,025000
1.1.5	Thủy ngân (II) chloride (HgCl_2)	g	0,000500
1.1.6	N,N-dietyl-1,4 phenylendiamin sunfat [$\text{NH}_2\text{-C}_6\text{H}_4\text{-N}(\text{C}_2\text{H}_5)_2\text{.H}_2\text{SO}_4$] (DPD)	g	0,027500
1.1.7	Axit sulfuric (H_2SO_4)	mL	0,067500
1.1.8	Natri hydroxide (NaOH)	g	0,100000
1.1.9	Kali iodide (KI)	g	1,000000
1.2	Vật tư khác		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.1	Bình định mức	Cái	0,020000
1.2.2	Bình tam giác	Cái	0,060000
1.2.3	Pipet các thể tích: 1mL, 2 mL, 5mL, 10 mL	Cái	0,004000
1.2.4	Cuvet thạch anh 10mm	Cái	0,002000
1.2.5	Khẩu trang	Cái	0,200000
1.2.6	Găng tay	Cái	0,200000
1.2.7	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.8	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,916667
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000

102. Định lượng tổng số Coliforms/ E.coli trong nước bằng phương pháp màng lọc (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Chromogenic Coliform Agar (CCA)	g	1,730000
1.1.2	Trypton Soy Agar (TSA)	g	1,300000
1.1.3	Chủng chứng dương kiểm soát E.coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.1.4	Chủng chứng âm kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 27853	Hộp	0,001000
1.1.5	Thuốc thử Oxidase	Test	2,000000
1.1.6	Nước cất sấy vô trùng	mL	2,300000
1.1.7	Cồn tuyệt đối	mL	1,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đĩa Petri vô trùng nhựa có đường kính 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,45 μ m	Cái	3,000000
1.2.3	Micropipet 1mL	Cái	0,002000
1.2.4	Micropipet 10mL	Cái	0,002000
1.2.5	Đầu côn (típ) 10 μ L, 200 μ L,	Cái	6,000000
1.2.6	Đầu côn (típ) 1000 μ L	Cái	6,000000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.7	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl	Cái	0,002000
1.2.8	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050
1.2.9	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.10	Bông không thấm nước, bông thấm nước	g	10,000000
1.2.11	Giấy bản	Tờ	5,000000
1.2.12	Cồn tuyệt đối	Lít	0,100000
1.2.13	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.14	Găng tay y tế không bột tan	Đôi	5,000000
1.2.15	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.16	Bút	Cái	0,004800
1.2.17	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
1.2.18	Bảng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn	0,001000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

103. Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Định mức	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Môi trường thạch Iron Sulfite agar	g	2,640000
1.1.2	Iron (II) sulfate heptahydrate	g	0,100000
1.1.3	Anaerotest	Thanh	1,000000
1.1.4	Thanh tạo môi trường kỵ khí (Anaerocult A)	Thanh	1,000000
1.1.5	Test chỉ thị tạo môi trường kỵ khí (Mikrobiologie Anaer test)	Thanh	1,000000
1.1.6	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	ml	100,000000
1.1.7	Cồn 90 ⁰	ml	1,000000
1.1.8	Chủng chứng dương kiểm soát Clostridium perfringens ATCC13124	Hộp	0,001000
1.1.9	Chủng chứng âm kiểm soát Pseudomonas aeruginosa ATCC 10145	Hộp	0,001000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đĩa Petri vô trùng đường kính 90mm	Cái	3,000000

STT	Định mức	Đơn vị tính	Định mức
1.2.2	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,20µm	Cái	3,000000
1.2.3	Bình ủ kỵ khí (Anaerobic jar, 2.5 L)	Cái	0,001000
1.2.4	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl	Cái	0,002000
1.2.5	Đèn cồn	Cái	3,000000
1.2.6	Giấy bản/giấy bạc	Tờ	2,000000
1.2.7	Cồn 90 ⁰	mL	5,000000
1.2.8	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000050
1.2.9	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050
1.2.10	Bình thủy tinh 500 mL nắp vận	Cái	0,000050
1.2.11	Bông không thấm nước, bông thấm nước	g	3,000000
1.2.12	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,000200
1.2.13	Băng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn	0,001000
1.2.14	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.15	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.16	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.17	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

104. Định lượng *Pseudomonas aeruginosa* trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	<i>Pseudomonas</i> Agar P /CN agar	g	2,860000
1.1.2	<i>Pseudomonas</i> CFC selective Supplement	mL	0,030000
1.1.3	Dung dịch Glycerol	mL	0,650000
1.1.4	Môi trường thạch King's B	g	0,300000
1.1.5	Thạch dinh dưỡng	g	1,300000
1.1.6	Canh thang Acetamide	g	0,300000
1.1.7	Thuốc thử oxidaza	test	2,000000
1.1.8	Thuốc thử Nessler's reagent	mL	0.010000
1.1.9	Nước cất 2 lần sấy vô trùng	mL	100,000000
1.1.10	Chủng chứng dương kiểm soát <i>Pseudomonas aeruginosa</i> ATCC 27853	Hộp	0,001000
1.1.11	Chủng chứng âm kiểm soát <i>E. coli</i> ATCC 25922	Hộp	0,001000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,45 μ m	Cái	3,000000
1.2.3	Pipet 1mL, 10 mL độ chính xác $\pm 0,05$ mL	Cái	0,000050
1.2.4	Đầu côn (típ) 10mL, 200mL	Cái	5,000000
1.2.5	Đầu côn (típ) 100mL, 1000mL	Cái	5,000000
1.2.6	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 μ l	Cái	0,002000
1.2.7	Kẹp đầu tròn	Cái	0,002000
1.2.8	Bông	g	3,000000
1.2.9	Giấy bản	Tờ	2,000000
1.2.10	Đèn cồn	Cái	0,002000
1.2.11	Cồn tuyệt đối	Lít	0,100000
1.2.12	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050
1.2.13	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000050
1.2.14	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.15	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.16	Găng tay	Đôi	5,000000
1.2.17	Giấy	Ram	0,004800
1.2.18	Bút	Cái	5,000000
1.2.19	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
1.2.20	Bảng dính chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn	0,001000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,450000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

105. Định lượng Streptococcus faecalis (intestinal enterococci) trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	Định mức vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1	Slanetz và Bartley	g	2,700000
1.2	Thạch mật - aesculin – azid	g	1,800000
1.3	Triphenyltetrazolium chloride (dung dịch TTC)	g	0,001000
1.4	Nước cất sấy vô trùng	mL	100,000000
1.5	Chủng Enterococcus faecalis ATCC 19433	Hộp	0,001000
1.6	Chủng E. coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Màng lọc cellulose acetate kích thước lỗ 0,45 μ m	Cái	3,000000
1.2.3	Kẹp mũi tròn	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet 1mL, 10 mL độ chính xác $\pm 0,05$ mL	Cái	0,000050

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.2.5	Đầu côn (típ) 10mL, 200mL	Cái	5,000000
1.2.6	Đầu côn (típ) 100mL, 1000mL	Cái	5,000000
1.2.7	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 µl	Cái	0,002000
1.2.8	Bông	g	3,000000
1.2.9	Giấy bản	Tờ	2,000000
1.2.10	Đèn côn	Cái	0,002000
1.2.11	Côn tuyệt đối	Lít	0,100000
1.2.12	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050
1.2.13	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000050
1.2.14	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.15	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.16	Găng tay	Đôi	5,000000
1.2.17	Giấy	Ram	0,004800
1.2.18	Bút	Cái	3,000000
1.2.19	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
1.2.20	Bảng đánh chỉ thị nhiệt/hoá học/sinh học	Cuộn	0,001000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,450000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

106. Định lượng Staphylococcus aureus trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Baird Parker Agar	g	3,200000
1.1.2	Peptone water	g	1,000000
1.1.3	Môi trường thạch Trypton đậu nành (TSA)	g	0,500000
1.1.4	Brain heart infusion (BHI)	g	3,700000
1.1.5	Egg yolk Tellurite emulsion	mL	2,500000
1.1.6	Coagulase Plasma (0.1mg per vial)	g	0,030000
1.1.7	Chủng chứng dương kiểm soát: S.aureus ATCC 25923 (không quá F5)	Hộp	0,001000
1.1.8	Chủng chứng âm kiểm soát: E. coli ATCC 25922 (không quá F5)	Hộp	0,001000
1.1.9	Oxidase test	Cái	2,000000

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Định mức
1.1.10	Nước cất sấy vô trùng	mL	100,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Màng lọc 0,45 μ L	Cái	3,000000
1.2.3	Kẹp mũi tròn	Cái	0,002000
1.2.4	Pipet 1mL, 10 mL độ chính xác $\pm 0,05$ mL	Cái	0,000050
1.2.5	Đầu cân 10 mL, 200 mL	Cái	5,000000
1.2.6	Đầu cân 100 mL, 1000 mL	Cái	5,000000
1.2.7	Băng dính chỉ thị nhiệt	Cuộn	0,001000
1.2.8	Que cấy platinum đầu tròn thể tích 10 μ l	Cái	0,002000
1.2.9	Bông	g	3,000000
1.2.10	Giấy bản	Tờ	2,000000
1.2.11	Đèn cồn	Cái	0,002000
1.2.12	Cồn tuyệt đối	Lít	0,100000
1.2.13	Cốc thủy tinh có mỏ 500 mL	Cái	0,000050
1.2.14	Cốc thủy tinh có mỏ 50 mL	Cái	0,000050
1.2.15	Bình thủy tinh 500 mL nắp vặn	Cái	0,000050
1.2.16	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.17	Găng tay	Đôi	5,000000
1.2.18	Giấy	Ram	0,004800
1.2.19	Bút	Cái	5,000000
1.2.20	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,450000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,250000

107. Định lượng Clostridium Perfringens trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	TSC Agar	g	2,640000
1.1.2	D-cycloserin	g	0,010000
1.1.3	Fast Blue B salt (o-Dianisidine bis(diazotized) zinc double salt	g	0,004000
1.1.4	1-naphthylphosphate disodium salt	g	0,002000
1.1.5	Acetate buffer (pH 4,6 ± 0,2)	Lít	0,020000
1.1.6	Thạch máu Columbia	g	1,300000
1.1.7	Máu cừu	mL	0,200000
1.1.8	TSA	g	0,800000
1.1.9	Nước cất	mL	100,000000
1.1.10	Chủng E.coli	Strain	0,001000
1.1.11	Chủng Clostridium perfringens	g	0,001000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	6,000000
1.2.2	Bộ phễu lọc	Cái	0,001000
1.2.3	Chai nắp xanh 250mL	Chai	0,001000
1.2.4	Chai nắp xanh 500mL	Chai	0,001000
1.2.5	Chai nắp xanh 1000mL	Chai	0,001000
1.2.6	Đĩa petri 60mm	Đĩa	0,060000
1.2.7	Ống nghiệm 18x150mm	Ống	0,010000
1.2.8	Pipet 1 mL có vạch chia 0,1 mL	Cái	0,010000
1.2.9	Pipet 10 mL có vạch chia 1 mL	Cái	0,010000
1.2.10	Trợ pipet	Cái	0,000000
1.2.11	Ống đong 500mL	Cái	0,010000
1.2.12	Cốc có mỏ 50mL, 250mL, 500mL	Cái	0,010000
1.2.13	Bình cùn	Cái	0,010000
1.2.14	Dụng cụ cân mẫu (muỗng , kẹp, dao, kéo inox..)	Cái	0,010000
1.2.15	Que cấy	Cái	0,002000
1.2.16	Lam kính	Cái	2,000000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.17	Đèn cồn	Cái	0,010000
1.2.18	Bình ủ kỵ khí (Anaerobic jar, 2.5 L)	Cái	0,001000
1.2.19	Gói kỵ khí Anaerocult A	Cái	1,000000
1.2.20	Bông	g	3,000000
1.2.21	Giấy bạc	m ²	0.500000
1.2.22	Cồn tuyệt đối	mL	15,000000
1.2.23	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.24	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.25	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.26	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

108. Định lượng tổng số vi sinh vật sống trong nước bằng phương pháp đổ đĩa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Buffer Peptone	g	0,050000
1.1.2	TGEA agar	g	8,000000
1.1.3	NaCl	g	1,000000
1.1.4	Chủng E.coli	Strain	0,000100
1.1.5	Nước cất	mL	100,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	7,000000
1.2.2	Đầu côn	Cái	4,000000
1.2.3	Giấy bạc	m ²	0,500000
1.2.4	Chai nắp xanh 250mL	Chai	0,001000
1.2.5	Chai nắp xanh 500mL	Chai	0,001000
1.2.6	Chai nắp xanh 1000mL	Chai	0,001000
1.2.7	Đĩa petri 60mm	Đĩa	0,060000
1.2.8	Ống nghiệm 18x150mm	Ống	0,010000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.9	Pipet 1 mL có vạch chia 0,1 mL	Cái	0,010000
1.2.10	Pipet 10 mL có vạch chia 1 mL	Cái	0,010000
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0,000000
1.2.12	Ống đong 500mL	Cái	0,010000
1.2.13	Cốc có mỏ 50mL, 250mL, 500mL	Cái	0,010000
1.2.14	Bình cồn	Cái	0,010000
1.2.15	Dụng cụ cân mẫu (muỗng, kẹp, dao, kéo inox..)	Cái	0,010000
1.2.16	Que cấy	Cái	0,002000
1.2.17	Lam kính	Cái	2,000000
1.2.18	Đèn cồn	Cái	0,010000
1.2.19	Khẩu trang	Cái	1,000000
1.2.20	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.21	Cồn tuyệt đối	mL	15,000000
1.2.22	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.23	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

109. Định lượng tổng số vi sinh vật sống trong nước bằng phương pháp màng lọc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Buffer Peptone	g	0,050000
1.1.2	TGEA agar	g	6,000000
1.1.3	NaCl	g	1,000000
1.1.4	Chủng E.coli	Ống	0,000100
1.1.5	Nước cất	mL	100,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Màng lọc 0,45 μ m	Cái	5,000000
1.2.2	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	5,000000
1.2.3	Bộ phễu lọc	Cái	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.4	Chai nắp xanh 250mL	Chai	0,001000
1.2.5	Chai nắp xanh 500mL	Chai	0,001000
1.2.6	Chai nắp xanh 1000mL	Chai	0,001000
1.2.7	Đĩa petri 60mm	Đĩa	0,060000
1.2.8	Ống nghiệm 18x150mm	Ống	0,010000
1.2.9	Pipet 1 mL có vạch chia 0,1 mL	Cái	0,010000
1.2.10	Pipet 10 mL có vạch chia 1 mL	Cái	0,010000
1.2.11	Trợ pipet	Cái	0,000000
1.2.12	Ống đong 500mL	Cái	0,010000
1.2.13	Cốc có mỏ 50mL, 250mL, 500mL	Cái	0,010000
1.2.14	Bình cùn	Cái	0,010000
1.2.15	Dụng cụ cân mẫu (muỗng , kẹp, dao, kéo inox..)	Cái	0,010000
1.2.16	Que cấy	Cái	0,002000
1.2.17	Lam kính	Cái	2,000000
1.2.18	Đèn cùn	Cái	0,010000
1.2.19	Giấy bạc	m ²	0,500000
1.2.20	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.21	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.22	Cồn tuyệt đối	mL	15,000000
1.2.23	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.24	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	1,170000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,000000

110. Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí trong không khí bằng phương pháp Koch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Môi trường thạch dinh dưỡng	g	1,300000
1.1.2	Nước cất 2 lần đã được sấy hấp vô trùng	mL	100,000000
1.2	Vật tư khác		

1.2.1	Đĩa nhựa phi 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Que cấy nhựa	Que	10,000000
1.2.3	Giấy bản	Tờ	5,000000
1.2.4	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.6	Giấy	Ram	0,004800
1.2.7	Bút	Cái	5,000000
1.2.8	Túi đựng chất thải y tế	Cái	0,002000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

111. Định lượng tổng số nấm mốc - nấm men trong không khí bằng phương pháp Koch

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Môi trường Sabouraud Agar	g	4,300000
1.1.2	Nước cất 2 lần đã được sấy hấp vô trùng	mL	100,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Đĩa nhựa vô trùng phi 90mm	Cái	3,000000
1.2.2	Que cấy nhựa	Que	10,000000
1.2.3	Giấy bản	Tờ	5,000000
1.2.4	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.5	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.6	Còn tuyệt đối	Lít	0,100000
1.2.8	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,004800
1.2.10	Bông	g	3,000000
1.2.11	Khay lấy mẫu	Cái	0,000200
1.2.12	Giá lấy mẫu	Cái	0,000200
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

112. Phát hiện Staphylococcus aureus trong mẫu bề mặt bằng phương pháp nuôi cấy phân lập

STT	Định mức	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Chủng chứng dương kiểm soát S.aureus ATCC 25923	Hộp	0,001000
1.1.2	Chủng chứng âm kiểm soát E. coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.1.3	Nước cất 2 lần đã hấp sấy vô trùng	mL	100,000000
1.1.4	Môi trường Baird-Parker	g	2,000000
1.1.5	Egg yolk Tellurite emulsion	mL	1,000000
1.1.6	Thạch dinh dưỡng	g	0,600000
1.1.7	Buffered Peptone water	g	1,000000
1.1.8	Huyết tương coagulaz khô (thỏ)	Lọ	1,000000
1.1.9	Cồn 90 ⁰	mL	5,000000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.3	Kẹp mũi tròn	Cái	0,000200
1.2.4	Nồi cách thủy	Cái	0,000200
1.2.5	Đèn huỳnh quang bước sóng 365nm	Cái	0,000200
1.2.6	pH met	Cái	0,000200
1.2.7	Que cấy vòng	Cái	2,000000
1.2.8	Đèn cồn	Cái	0,000200
1.2.9	Bình đựng nước cất	Cái	0,000200
1.2.10	Bình định mức chia vạch	Cái	0,000200
1.2.11	Đĩa Petri nhựa vô trùng	Cái	3,000000
1.2.12	Tăm bông vô khuẩn	Cái	1,000000
1.2.13	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.14	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

113. Phát hiện Coliforms/E. coli trong mẫu bề mặt bằng phương pháp nuôi cấy phân

lập (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hóa chất		
1.1.1	Chủng chứng dương kiểm soát Enterococcus faecalis ATCC 19433	Hộp	0,001000
1.1.2	Chủng chứng âm kiểm soát E. coli ATCC 25922	Hộp	0,001000
1.1.3	Nước muối sinh lý	mL	6,300000
1.1.4	Môi trường thạch trypton-mật-glucuronid (TBX)	g	1,800000
1.1.5	Cồn 90 ⁰	Lít	0,100000
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Găng tay	Đôi	0,100000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,100000
1.2.3	Pipette 1mL	Cái	0,105000
1.2.4	Pipette 0,1mL	Cái	0,105000
1.2.5	Ống nghiệm	Cái	1,000000
1.2.6	Bình đựng nước cất	Cái	0,000055
1.2.7	Đĩa Petri vô trùng	Cái	3,000000
1.2.8	Tăm bông vô khuẩn	Cái	1,000000
1.2.9	Que cấy	Cái	2,000000
1.2.10	Dụng cụ dần mẫu	Cái	0,000055
1.2.11	Giấy	Tờ	10,000000
1.2.12	Bút	Cái	0,004800
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	2,000000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	1,200000

114. Đánh giá bàn ghế học sinh phổ thông

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Thước đo chiều cao học sinh	Cái	0,002000
1.2.2	Thước dây 50m	Cái	0,001000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.2.3	Giấy	Tờ	4,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Trung cấp trở lên	Giờ	1,500000

115. Đánh giá thị lực nhìn xa

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,070000
1.2.2	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.3	Bút	Cái	0,005000
1.2.4	Máy chiếu thị lực	Cái	0,000100
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,083000
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,660000

116. Khám công vệ cột sống

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Sinh phẩm, hoá chất		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Dây dọi	Cái	0,001000
1.2.2	Khẩu trang	Cái	0,250000
1.2.3	Giấy	Tờ	2,000000
1.2.4	Bút	Cái	0,010000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Trung cấp trở lên	Giờ	0,500000
2.2	Đại học trở lên	Giờ	0,500000

117. Khám phát hiện tật khúc xạ (Bao gồm cả việc thử kính)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Sinh phẩm		
1.2	Vật tư khác		
1.2.1	Khẩu trang y tế	Cái	0,200000
1.2.2	Găng tay y tế	Đôi	0,200000
1.2.3	Mũ giấy y tế	Cái	0,200000
1.2.3	Nước lau kính mắt	mL	0,500000
1.2.5	Bông y tế (gói 20 g)	Gói	0,010000
1.2.6	Cồn y tế 70 độ (chai 500 mL)	mL	5,000000
1.2.7	Nước rửa tay chai 500mL	mL	10,000000
1.2.8	Giấy	Tờ	3,000000
1.2.9	Bút	Cái	0,001000
II	Lao động trực tiếp		
2.1	Đại học trở lên	Giờ	0,083333
2.2	Trung cấp trở lên	Giờ	0,916667



Phụ lục V
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ TƯ VẤN
PHÒNG, CHỐNG HIV/AIDS
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

I. Tư vấn trước và sau xét nghiệm HIV
1. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế trước xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,041667
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000158
1.3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
1.4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.5	Mực in	Lần đổ mực	0,002500
1.6	Hộp mực	Lần thay	0,000625
1.7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000079
1.8	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000079
1.9	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,010000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000016
1.12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000158
1.13	Quạt điện	Cái	0,000079
1.14	Ti vi	Chiếc	0,000016
1.15	Kệ đựng tài liệu truyền thông	Cái	0,000016
1.16	Điều hòa	Chiếc	0,000016
1.17	Giấy in A4	gram	0,008000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000079
1.20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000079
1.21	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.1	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.2	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000079
1.3	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,166667

2. Định mức kinh tế kỹ thuật của 02 dịch vụ:
(1) Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế trước xét nghiệm HIV;
(2) Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế sau xét nghiệm HIV.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
-----	----------	-------------	----------

I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,016667
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000063
1.3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
1.4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.5	Mực in	Lần đổ mực	0,002500
1.6	Hộp mực	Lần thay	0,000625
1.7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000016
1.8	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000016
1.9	Mực dầu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000006
1.12	Bảng đứng viết	Cái	0,000003
1.13	Bút dạ viết bảng	Chiếc	0,100000
1.14	Ghế khách hàng	Chiếc	0,000316
1.15	Bàn họp to	chiếc	0,000003
1.16	Tủ đựng hồ sơ bệnh án	Cái	0,000003
1.17	Quạt điện	Cái	0,000016
1.18	Ti vi	Cái	0,000003
1.19	Tủ để dụng cụ và tài liệu truyền thông	Cái	0,000003
1.20	Điều hòa	Chiếc	0,000003
1.21	Giấy in A4	gram	0,008000
1.1	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.2	Sổ ghi chép	Quyển	0,000016
1.3	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000016
1.4	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.5	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.6	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000016
1.7	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,033333

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động trước xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,041667
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000158
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000079
1.5	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000079
1.6	Mực dầu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000

1.8	Nước uống cho nhân viên y tế	Bình	0,083333
1.9	Giấy in A4	gram	0,008000
1.10	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000079
1.12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000079
1.13	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.14	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,166667

4. Định mức kinh tế kỹ thuật của 02 dịch vụ:

- (1) Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động trước xét nghiệm HIV;
(2) Tư vấn nhóm theo hình thức lưu động sau xét nghiệm HIV.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,016667
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000063
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000016
1.5	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000016
1.6	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.8	Nước uống cho nhân viên y tế	chai	0,016667
1.9	Giấy in A4	gram	0,008000
1.10	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000016
1.12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000016
1.13	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.14	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,033333

5. Định mức kinh tế-kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa trước xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
1.2	Thẻ nhân viên	Cái	0,000158
1.3	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000032
1.4	Quạt điện	Cái	0 000158
1.5	Ti vi	Chiếc	0,000032
1.6	Phí duy trì đường dây tư vấn hotline	Lần	0,000463
1.7	Điều hòa	Chiếc	0,000032
1.8	Bút bi	Chiếc	0,013333

1.9	Sổ ghi chép	Quyển	0,000158
1.10	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000158
1.11	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.12	Ghim cài	Hộp	0,020000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

6. Định mức kinh tế kỹ thuật gồm 02 dịch vụ:

- (1) Tư vấn nhóm theo hình thức từ xa trước xét nghiệm HIV;
 (2) Tư vấn nhóm theo hình thức từ xa sau xét nghiệm HIV.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000063
1.2	Thẻ nhân viên	Cái	0,000016
1.3	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000003
1.4	Quạt điện	Cái	0,000016
1.5	Ti vi	Cái	0,000003
1.6	Phí duy trì đường dây tư vấn hotline	Lần	0,001389
1.7	Điều hòa	Chiếc	0,000003
1.8	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.9	Sổ ghi chép	Quyển	0,000016
1.10	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000016
1.11	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.12	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.13	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000016
1.14	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,033333

7. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế sau xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,083333
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
1.3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
1.4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.5	Mực in	Lần đổ mực	0,002500
1.6	Hộp mực	lần thay	0,000625
1.7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000158
1.8	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000158
1.9	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000032
1.12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000316
1.13	Quạt điện	Cái	0,000158

1.14	Ti vi	Chiếc	0,000032
1.15	Kệ đựng tài liệu truyền thông	Cái	0,000032
1.16	Điều hòa	Chiếc	0,000032
1.17	Giấy in A4	gram	0,008000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000158
1.20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000158
1.21	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.22	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000158
1.24	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

8. Định mức kinh tế-kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động sau xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,083333
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000158
1.5	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000158
1.6	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.8	Nước uống cho nhân viên y tế	Bình	0,166667
1.9	Giấy in A4	gram	0,008000
1.10	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000158
1.12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000158
1.13	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.14	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

9. Định mức kinh tế-kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa sau xét nghiệm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
1.2	Thẻ nhân viên	Cái	0,000158
1.3	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000032
1.4	Quạt điện	Cái	0,000158
1.5	Ti vi	Chiếc	0,000032
1.6	Phí duy trì đường dây tư vấn hotline	lần	0,000463

1.7	Điều hòa	Chiếc	0,000032
1.8	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.9	Sổ ghi chép	Quyển	0,000158
1.10	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000158
1.11	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.12	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.13	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000158
1.14	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

II. Tư vấn cho người có hành vi nguy cơ cao, người bị phơi nhiễm HIV, người nhiễm HIV và người bệnh AIDS

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ

- Tư vấn cá nhân tại cơ sở y tế
- Tư vấn nhóm tại cơ sở y tế

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,125000
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000473
1.3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
1.4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.5	Mực in	lần đổ mực	0,002500
1.6	Hộp mực	lần thay	0,000625
1.7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000237
1.8	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000237
1.9	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000047
1.12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000473
1.13	Quạt điện	Cái	0,000237
1.14	Ti vi	Chiếc	0,000047
1.15	Kệ dựng tài liệu truyền thông	Cái	0,000047
1.16	Điều hòa	Chiếc	0,000047
1.17	Giấy in A4	gram	0,008000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000237
1.20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000237
1.21	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.22	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000237
1.24	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Nhân viên y tế đối với tư vấn: Tuân thủ điều trị; Điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con; Bộc lộ tình trạng nhiễm HIV cho trẻ vị thành niên; Chăm sóc sức khỏe sinh sản và sức	Giờ	0,500000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
	khỏe tình dục cho trẻ vị thành niên; Chuyển tiếp trẻ vị thành niên sang cơ sở điều trị người lớn.		
2.2	Nhân viên y tế đối với tư vấn sử dụng thuốc	Giờ	0,250000

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn nhóm tại cơ sở y tế.

Áp dụng cho Tư vấn về điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,020000
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000076
1.3	Cốc giấy	Chiếc	1,100000
1.4	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.5	Mực in	lần đổ mực	0,002500
1.6	Hộp mực	lần thay	0,000625
1.7	Thẻ nhân viên	Cái	0,000019
1.8	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000019
1.9	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.10	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000008
1.12	Bảng đứng viết	Cái	0,000004
1.13	Bút dạ viết bảng	Chiếc	0,100000
1.14	Ghế khách hàng	Chiếc	0,000379
1.15	Bàn họp to	chiếc	0,000004
1.16	Tủ đựng hồ sơ bệnh án	Cái	0,000004
1.17	Quạt điện	Cái	0,000019
1.18	Ti vi	Cái	0,000004
1.19	Tủ để dụng cụ và tài liệu truyền thông	Cái	0,000004
1.20	Điều hòa	Chiếc	0,000004
1.21	Giấy in A4	gram	0,008000
1.22	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.23	Sổ ghi chép	Quyển	0,000019
1.24	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000019
1.25	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.26	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.27	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000019
1.28	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,050000

2. Định mức kinh tế-kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức lưu động

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,125000
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000473
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000237

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.5	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000237
1.6	Mực dầu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.8	Nước uống cho nhân viên y tế	Bình	0,250000
1.9	Giấy in A4	gram	0,008000
1.10	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000237
1.12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000237
1.13	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.14	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,500000

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn nhóm theo hình thức lưu động

Áp dụng cho Tư vấn điều trị dự phòng lây truyền HIV từ mẹ sang con

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang cho nhân viên y tế	Chiếc	0,020000
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000076
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,100000
1.4	Thẻ nhân viên	Cái	0,000019
1.5	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000019
1.6	Mực dầu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.7	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	lọ 500ml	0,010000
1.8	Nước uống cho nhân viên y tế	chai	0,020000
1.9	Giấy in A4	gram	0,008000
1.10	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000019
1.12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000019
1.13	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.14	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.15	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,050000

4. Định mức kinh tế-kỹ thuật 01 dịch vụ tư vấn cá nhân theo hình thức từ xa

Áp dụng cho chủng loại Tư vấn tuân thủ điều trị cho người bệnh nhiễm HIV

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000473
1.2	Thẻ nhân viên	Cái	0,000237
1.3	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,000237
1.4	Mực dầu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.5	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000047

1.6	Quạt điện	Cái	0,000237
1.7	Ti vi	Chiếc	0,000047
1.8	Phí duy trì đường dây tư vấn hotline	lần	0,000463
1.9	Điều hòa	Chiếc	0,000047
1.10	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.11	Sổ ghi chép	Quyển	0,000237
1.12	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000237
1.13	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.14	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.15	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000237
1.16	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,500000



Phụ lục VI
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ
XÁC ĐỊNH TÌNH TRẠNG NGHIỆN MA TÚY
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

- 1. Định mức kinh tế - kỹ thuật 03 dịch vụ:**
- (1) Khám lâm sàng xác định tình trạng NGHIỆN chất dạng thuốc phiện tại cơ sở y tế;
 - (2) Khám lâm sàng xác định tình trạng NGHIỆN chất kích thần tại cơ sở y tế;
 - (3) Khám lâm sàng xác định tình trạng NGHIỆN cần sa tại cơ sở y tế.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,250000
1.2	Găng tay	Đôi	1,100000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000947
1.4	Ga gối	Bộ	0,000473
1.5	Đệm	Bộ	0,000237
1.6	Đèn lưới gỗ	Cái	1,100000
1.7	Hộp đựng đồ sắc nhọn	Hộp	0,062500
1.8	Ống nghe	Chiếc	0,000237
1.9	Cân đo sức khỏe	Chiếc	0,000237
1.10	Đèn soi tai	Chiếc	0,000237
1.11	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,000237
1.12	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,002841
1.13	Huyết áp	Cái	0,000237
1.14	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,000473
1.15	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,000118
1.16	Mực in	Lần đổ mực	0,003125
1.17	Hộp mực	Lần thay	0,000781
1.18	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,083333
1.19	Kẹp file lưu hồ sơ bệnh án	Cái	0,000237
1.20	Thẻ nhân viên	Cái	0,000237
1.21	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000237
1.22	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.23	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,010000
1.24	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000095
1.25	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000473
1.26	Tủ thuốc cấp cứu	Cái	0,000047
1.27	Tủ hồ sơ bệnh án	Cái	0,000047
1.28	Quạt điện	Cái	0,000473
1.29	Điều hòa	Chiếc	0,000047
1.30	Giường Inox	Cái	0,000047
1.31	Tủ hồ sơ hành chính	Cái	0,000047

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.32	Giấy in A4	Gram	0,010000
1.33	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.34	Sổ ghi chép	Quyển	0,000237
1.35	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000237
1.36	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.37	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.38	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000237
1.39	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Bác sỹ	Giờ	0,500000
2.2	Điều dưỡng hỗ trợ bác sỹ	Giờ	0,500000

2. Định mức kinh tế-kỹ thuật 03 dịch vụ:

- (1) Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện chất dạng thuốc phiện ngoài cơ sở y tế;
- (2) Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện chất kích thần ngoài cơ sở y tế;
- (3) Khám lâm sàng xác định tình trạng nghiện cần sa ngoài cơ sở y tế.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,666667
1.2	Găng tay	Đôi	1,100000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,002525
1.4	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,100000
1.5	Ống nghe	Chiếc	0,000631
1.6	Đèn soi tai	Chiếc	0,000631
1.7	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,000631
1.8	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,007576
1.9	Huyết áp	Cái	0,000631
1.10	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,001263
1.11	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,000316
1.12	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,083333
1.13	Thẻ nhân viên	Cái	0,000631
1.14	Dấu tên bác sỹ	Cái	0,000631
1.15	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.16	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 70ml	0,071429
1.17	Nước uống cho nhân viên y tế	Chai 500ml	0,333333
1.18	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000631
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Bác sỹ	Giờ	0,500000

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật 03 dịch vụ:

- (1) Khám lâm sàng xác định trạng thái cai chất dạng thuốc phiện tại cơ sở y tế;
- (2) Khám lâm sàng xác định trạng thái cai chất kích thần tại cơ sở y tế;
- (3) Khám lâm sàng xác định trạng thái cai cần sa tại cơ sở y tế.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,083333
1.2	Găng tay	Đôi	1,100000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,000316
1.4	Ga gối	Bộ	0,000158
1.5	Đệm	Bộ	0,000079
1.6	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,100000
1.7	Hộp đựng đồ sắc nhọn	Hộp	0,020833
1.8	Ống nghe	Chiếc	0,000079
1.9	Cân đo sức khỏe	Chiếc	0,000079
1.10	Đèn soi tai	Chiếc	0,000079
1.11	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,000079
1.12	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,000947
1.13	Huyết áp	Cái	0,000079
1.14	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,000158
1.15	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,000039
1.16	Mực in	Lần đổ mực	0,003125
1.17	Hộp mực	Lần thay	0,000781
1.18	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,083333
1.19	Kẹp file lưu hồ sơ bệnh án	Cái	0,000079
1.20	Thẻ nhân viên	Cái	0,000079
1.21	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,000079
1.22	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.23	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,010000
1.24	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,000032
1.25	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,000158
1.26	Tủ thuốc cấp cứu	Cái	0,000016
1.27	Tủ hồ sơ bệnh án	Cái	0,000016
1.28	Quạt điện	Cái	0,000158
1.29	Điều hòa	Chiếc	0,000016
1.30	Giường Inox	Cái	0,000016
1.31	Tủ hồ sơ hành chính	Cái	0,000016
1.32	Giấy in A4	Gram	0,010000
1.33	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.34	Sổ ghi chép	Quyển	0,000079
1.35	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,000079
1.36	Ghim dập	Hộp	0,002000
1.37	Ghim cài	Hộp	0,020000
1.38	Kéo văn phòng	Chiếc	0,000079
1.39	Hồ dán	Lọ	0,050000
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Bác sỹ	Giờ	0,166667
2.2	Điều dưỡng hỗ trợ bác sỹ	Giờ	0,166667

4. Định mức kinh tế-kỹ thuật 03 dịch vụ:

- (1) Khám lâm sàng xác định trạng thái cai chất dạng thuốc phiện ngoài cơ sở y tế;
 (2) Khám lâm sàng xác định trạng thái cai chất kích thần ngoài cơ sở y tế;
 (3) Khám lâm sàng xác định trạng thái cai cần sa ngoài cơ sở y tế.

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,400000
1.2	Găng tay	Đôi	1,100000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,001515
1.4	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,100000
1.5	Ống nghe	Chiếc	0,000379
1.6	Đèn soi tai	Chiếc	0,000379
1.7	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,000379
1.8	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,004545
1.9	Huyết áp	Cái	0,000379
1.10	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,000758
1.11	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,000189
1.12	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,083333
1.13	Thẻ nhân viên	Cái	0,000379
1.14	Dấu tên bác sỹ	Cái	0,000379
1.15	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,000050
1.16	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 70ml	0,071429
1.17	Nước uống cho nhân viên y tế	Chai	0,200000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,013333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,000379
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Bác sỹ	Giờ	0,166667

Phụ lục VII
ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT DỊCH VỤ ĐIỀU TRỊ NGHIỆN
CHẤT DẠNG THUỐC PHIỆN BẰNG THUỐC METHADONE
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2025/QĐ-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Định)

1. Khám ban đầu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,2500000
1.2	Găng tay	Đôi	1,1000000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0009470
1.4	Ga gối	Bộ	0,0004735
1.5	Đệm	Bộ	0,0002367
1.6	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,1000000
1.7	Ống nghe	Chiếc	0,0002367
1.8	Cân đo sức khỏe	Chiếc	0,0002367
1.9	Huyết áp	Cái	0,0002367
1.10	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,0004735
1.11	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,0001184
1.12	Đèn soi tai	Chiếc	0,0002367
1.13	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,0002367
1.14	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,0056818
1.15	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ và thiết bị y tế (trong đó có thuốc giải độc)	Hộp	0,0009470
1.16	Mực in	Lần đổ mực	0,0062500
1.17	Hộp mực	Lần thay	0,0015625
1.18	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,0238095
1.19	Kẹp file lưu hồ sơ bệnh án	Cái	0,0002367
1.20	Thẻ nhân viên	Cái	0,0002367
1.21	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0002367
1.22	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0002367
1.23	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.24	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.25	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.26	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000947
1.27	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0002367
1.28	Tủ thuốc cấp cứu	Cái	0,0000473
1.29	Tủ hồ sơ bệnh án	Cái	0,0000473
1.30	Tủ hồ sơ hành chính	Cái	0,0000473
1.31	Quạt điện	Cái	0,0004735
1.32	Điều hòa	Chiếc	0,0000473
1.33	Giường Inox	Cái	0,0000473
1.34	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.35	Giấy in A5	Gram	0,0100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.36	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.37	Sổ ghi chép	Quyển	0,0002367
1.38	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0002367
1.39	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.40	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.41	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0002367
1.42	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Bác sỹ	Giờ	0,5000000
2.2	Điều dưỡng hỗ trợ bác sỹ	Giờ	0,5000000

2. Khám khởi liệu

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,1666667
1.2	Găng tay	Đôi	1,1000000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0006313
1.4	Ga gối	Bộ	0,0003157
1.5	Đệm	Bộ	0,0002367
1.6	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,1000000
1.7	Ống nghe	Chiếc	0,0001578
1.8	Cân đo sức khỏe	Chiếc	0,0001578
1.9	Huyết áp	Cái	0,0001578
1.10	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,0003157
1.11	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,0000789
1.12	Đèn soi tai	Chiếc	0,0001578
1.13	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,0001578
1.14	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,0037879
1.15	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ và thiết bị y tế (trong đó có thuốc giải độc)	Hộp	0,0006313
1.16	Mực in	Lần đổ mực	0,0012500
1.17	Hộp mực	Lần thay	0,0003125
1.18	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,0238095
1.19	Kẹp file lưu hồ sơ bệnh án	Cái	0,0001578
1.20	Thẻ nhân viên	Cái	0,0027097
1.21	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0002367
1.22	Dấu tên bác sỹ	Cái	0,0001578
1.23	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.24	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.25	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.26	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000631
1.27	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0001578

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.28	Tủ thuốc cấp cứu	Cái	0,0000316
1.29	Tủ hồ sơ bệnh án	Cái	0,0000316
1.30	Tủ hồ sơ hành chính	Cái	0,0000316
1.31	Quạt điện	Cái	0,0003157
1.32	Điều hòa	Chiếc	0,0000316
1.33	Giường Inox	Cái	0,0000316
1.34	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.35	Giấy in A5	Gram	0,0100000
1.36	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.37	Sổ ghi chép	Quyển	0,0001578
1.38	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0001578
1.39	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.40	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.41	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0001578
1.42	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Bác sỹ	Giờ	0,3333333
2.2	Điều dưỡng hỗ trợ bác sỹ	Giờ	0,3333333

Ghi chú: Định mức của dịch vụ khám khởi liệu sẽ bao gồm:

1-Định mức khám khởi liệu

2-Định mức 01 lần tư vấn nhóm

3-Định mức 01 lần cấp thuốc

3. Khám trong quá trình điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,1250000
1.2	Găng tay	Đôi	1,1000000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0004735
1.4	Ga gối	Bộ	0,0002367
1.5	Đệm	Bộ	0,0001184
1.6	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,1000000
1.7	Ống nghe	Chiếc	0,0001184
1.8	Cân đo sức khỏe	Chiếc	0,0001184
1.9	Huyết áp	Cái	0,0001184
1.10	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,0002367
1.11	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,0000592
1.12	Đèn soi tai	Chiếc	0,0001184
1.13	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,0001184
1.14	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,0028409
1.15	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ và thiết bị y tế (trong đó có thuốc giải độc)	Hộp	0,0004735

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.16	Mực in	Lần đổ mực	0,0012500
1.17	Hộp mực	Lần thay	0,0003125
1.18	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,0238095
1.19	Kẹp file lưu hồ sơ bệnh án	Cái	0,0001184
1.20	Thẻ nhân viên	Cái	0,0001184
1.21	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0027397
1.22	Dấu tên bác sỹ	Cái	0,0001184
1.23	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.24	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.25	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.26	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000473
1.27	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0001184
1.28	Tủ thuốc cấp cứu	Cái	0,0000237
1.29	Tủ hồ sơ bệnh án	Cái	0,0000237
1.30	Tủ hồ sơ hành chính	Cái	0,0000237
1.31	Quạt điện	Cái	0,0002367
1.32	Điều hòa	Chiếc	0,0000237
1.33	Giường Inox	Cái	0,0000237
1.34	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.35	Giấy in A5	Gram	0,0100000
1.36	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.37	Sổ ghi chép	Quyển	0,0001184
1.38	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0001184
1.39	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.40	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.41	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0001184
1.42	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Bác sỹ	Giờ	0,2500000
2.2	Điều dưỡng hỗ trợ bác sỹ	Giờ	0,2500000

4. Khám hoàn thành điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,0833333
1.2	Găng tay	Đôi	1,1000000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0003157
1.4	Ga gối	Bộ	0,0001578
1.5	Đệm	Bộ	0,0000789
1.6	Đề lưỡi gỗ	Cái	1,1000000
1.7	Ống nghe	Chiếc	0,0000789
1.8	Cân đo sức khỏe	Chiếc	0,0000789

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.9	Huyết áp	Cái	0,0000789
1.10	Nhiệt kế hồng ngoại	Cái	0,0001578
1.11	Máy đo nồng độ SPO2	Cái	0,0000395
1.12	Đèn soi tai	Chiếc	0,0000789
1.13	Đèn soi đồng tử	Chiếc	0,0000789
1.14	Pin cho đèn soi tai/đèn soi đồng tử	Viên	0,0018939
1.15	Hộp thuốc cấp cứu phản vệ và thiết bị y tế (trong đó có thuốc giải độc)	Hộp	0,0003157
1.16	Mực in	Lần đổ mực	0,0012500
1.17	Hộp mực	Lần thay	0,0003125
1.18	Bệnh án (bìa, ruột, bệnh lịch)	Quyển	0,0238095
1.19	Kẹp file lưu hồ sơ bệnh án	Cái	0,0000789
1.20	Thẻ nhân viên	Cái	0,0000789
1.21	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0027397
1.22	Dấu tên bác sỹ	Cái	0,0000789
1.23	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.24	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.25	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.26	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000316
1.27	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0000789
1.28	Tủ thuốc cấp cứu	Cái	0,0000158
1.29	Tủ hồ sơ bệnh án	Cái	0,0000158
1.30	Tủ hồ sơ hành chính	Cái	0,0000158
1.31	Quạt điện	Cái	0,0001578
1.32	Điều hòa	Chiếc	0,0000158
1.33	Giường Inox	Cái	0,0000158
1.34	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.35	Giấy in A5	Gram	0,0100000
1.36	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.37	Sổ ghi chép	Quyển	0,0000789
1.38	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0000789
1.39	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.40	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.41	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000789
1.42	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.1	Bác sỹ	Giờ	0,1666667
2.2	Điều dưỡng hỗ trợ bác sỹ	Giờ	0,2500000

5. Tư vấn cá nhân trước điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,1052632
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0003987
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,1000000
1.4	Mực in	Lần đổ mực	0,0025000
1.5	Hộp mực	Lần thay	0,0006250
1.6	Thẻ nhân viên	Cái	0,0001194
1.7	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0001994
1.8	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.9	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.10	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000665
1.12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0003987
1.13	Quạt điện	Cái	0,0001994
1.14	TV (Ti vi)	Chiếc	0,0000399
1.15	Điều hòa	Chiếc	0,0000399
1.16	Kệ dựng tài liệu truyền thông	Cái	0,0000399
1.17	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,0001994
1.20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0001994
1.21	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.22	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0001994
1.24	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,4166667

6. Tư vấn cá nhân trong quá trình điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,0833333
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0003157
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,1000000
1.4	Mực in	Lần đổ mực	0,0025000
1.5	Hộp mực	Lần thay	0,0006250
1.6	Thẻ nhân viên	Cái	0,0001578
1.7	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0001578
1.8	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.9	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.10	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000526
1.12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0003157

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.13	Quạt điện	Cái	0,0001578
1.14	TV (Ti vi)	Chiếc	0,0000316
1.15	Điều hòa	Chiếc	0,0000316
1.16	Kệ dựng tài liệu truyền thông	Cái	0,0000316
1.17	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,0001578
1.20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0001578
1.21	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.22	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0001578
1.24	Hồ dán	Lọ	0,0500000
2	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

7. Tư vấn cá nhân sau hoàn thành điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,0625000
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0002367
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,1000000
1.4	Mực in	Lần đổ mực	0,0025000
1.5	Hộp mực	Lần thay	0,0006250
1.6	Thẻ nhân viên	Cái	0,0001184
1.7	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,0001184
1.8	Mực dầu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.9	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.10	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.11	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000395
1.12	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0002367
1.13	Quạt điện	Cái	0,0001184
1.14	TV (Ti vi)	Chiếc	0,0000237
1.15	Điều hòa	Chiếc	0,0000237
1.16	Kệ dựng tài liệu truyền thông	Cái	0,0000237
1.17	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.18	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.19	Sổ ghi chép	Quyển	0,0001184
1.20	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0001184
1.21	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.22	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.23	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0001184
1.24	Hồ dán	Lọ	0,0500000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,250000

8. Liệt pháp tâm lý nhóm (người bệnh hoặc gia đình)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Khẩu trang	Chiếc	0,0333333
1.2	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0012626
1.3	Tờ gấp truyền thông	Tờ	1,1000000
1.4	Mực in	Lần đổ mực	0,0025000
1.5	Hộp mực	Lần thay	0,0006250
1.6	Thẻ nhân viên	Cái	0,0006313
1.7	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0006313
1.8	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.9	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.10	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.11	Bảng trắng mica	Chiếc	0,0006313
1.12	Bút dạ viết bảng	Chiếc	0,1000000
1.13	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000526
1.14	Ghế bệnh nhân	Chiếc	0,0006313
1.15	Quạt điện	Cái	0,0001263
1.16	TV (Ti vi)	Chiếc	0,0001263
1.17	Điều hòa	Chiếc	0,0001263
1.18	Kệ dựng tài liệu truyền thông	Cái	0,0001263
1.19	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.20	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.21	Sổ ghi chép	Quyển	0,0000316
1.22	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0006313
1.23	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.24	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.25	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000316
1.26	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,100000

9. Cấp phát thuốc hằng ngày tại cơ sở điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay	Đôi	0,1875000
1.2	Khẩu trang	Chiếc	0,0250000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0000694
1.4	Bơm định liều methadone	Chiếc	0,0000694
1.5	Xi lanh 3ml	Cái	0,0068750
1.6	Cốc có mỏ	Cái	0,0000694
1.7	Ấm kê (trong kho thuốc)	Cái	0,0000174
1.8	Nhiệt kế (trong kho thuốc)	Cái	0,0000174
1.9	Thẻ nhân viên	Cái	0,0000174
1.10	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0027397
1.11	Dầu tên nhân viên y tế	Cái	0,0000237
1.12	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.13	Giá để cốc	Cái	0,0000174
1.14	Giá để chai thuốc	Cái	0,0000347
1.15	Giá đựng phiếu cấp phát thuốc	Cái	0,0000174
1.16	Giá đựng chai thuốc sau sử dụng để chờ hủy	Cái	0,0000174
1.17	Cốc dùng 1 lần	Cái	1,1000000
1.18	Thùng đựng cốc sau khi sử dụng	Cái	0,0000347
1.19	Túi nilon cho thùng nhựa to đựng cốc	Cái	0,0005682
1.20	Bình nước có vòi (cho bệnh nhân)	Bình	0,0057895
1.21	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.22	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.23	Hủy chai thuốc	Kg	0,0012500
1.24	Hủy cốc dùng 1 lần	Kg	0,0187500
1.25	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000069
1.26	Tủ hồ sơ hành chính	Chiếc	0,0000035
1.27	Tủ bảo quản thuốc có khóa (Kho)	Cái	0,0000035
1.28	Tủ có khóa đựng thuốc cấp phát hằng ngày	Cái	0,0000035
1.29	Mực in	Lần đổ mực	0,0006250
1.30	Hộp mực	Lần thay	0,0001563
1.31	Quạt điện	Cái	0,0000521
1.32	TV (Ti vi)	Chiếc	0,0000069
1.33	Điều hòa	Chiếc	0,0000316
1.34	Máy hút ẩm	Chiếc	0,0000069
1.35	Máy phát điện	Chiếc	0,0000069
1.36	Hiệu chuẩn âm kế, nhiệt kế	Lần	0,0000174
1.37	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.38	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.39	Sổ ghi chép	Quyển	0,0000237
1.40	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0000237
1.41	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.42	Ghim cài	Hộp	0,0200000
1.43	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000237
1.44	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,100000

10. Cấp phát thuốc hằng ngày tại cơ sở cấp phát thuốc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay	Đôi	0,1875000
1.2	Khẩu trang	Chiếc	0,0250000
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0000694
1.4	Bơm định liều methadone	Chiếc	0,0000694
1.5	Xi lanh 3ml	Cái	0,0068750
1.6	Cốc có mỏ	Cái	0,0000694
1.7	Ấm kê (trong kho thuốc)	Cái	0,0000174
1.8	Nhiệt kế (trong kho thuốc)	Cái	0,0000174
1.9	Thẻ nhân viên	Cái	0,0000174
1.10	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0027397
1.11	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0000237
1.12	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.13	Giá để cốc	Cái	0,0000174
1.14	Giá để chai thuốc	Cái	0,0000347
1.15	Giá đựng phiếu cấp phát thuốc	Cái	0,0000174
1.16	Giá đựng chai thuốc sau sử dụng để chờ hủy	Cái	0,0000174
1.17	Cốc dùng 1 lần	Cái	1,1000000
1.18	Thùng đựng cốc sau khi sử dụng	Cái	0,0000347
1.19	Túi nilon cho thùng nhựa to đựng cốc	Cái	0,0005682
1.20	Bình nước có vòi (cho bệnh nhân)	Bình	0,0057895
1.21	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.22	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.23	Hủy chai thuốc	Kg	0,0012500
1.24	Hủy cốc dùng 1 lần	Kg	0,0187500
1.25	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000069
1.26	Tủ hồ sơ hành chính	Chiếc	0,0000035
1.27	Tủ bảo quản thuốc có khóa (Kho)	Cái	0,0000035
1.28	Tủ có khóa đựng thuốc cấp phát hằng ngày	Cái	0,0000035
1.29	Mực in	Lần đổ mực	0,0006250
1.30	Hộp mực	Lần thay	0,0001563
1.31	Quạt điện	Cái	0,0000521
1.32	Điều hòa	Chiếc	0,0000069
1.33	Máy hút ẩm	Chiếc	0,0000069
1.34	Máy phát điện	Chiếc	0,0000069
1.35	Hiệu chuẩn âm kế, nhiệt kế	Lần	0,0000174
1.36	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.37	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.38	Sổ ghi chép	Quyển	0,0000237
1.39	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0000237
1.40	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.41	Ghim cài	Hộp	0,0000237
1.42	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000237

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.43	Hồ dán	Lọ	0,0500000
I	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,100000

11. Cấp phát thuốc nhiều ngày tại cơ sở điều trị

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay	Đôi	0,6250000
1.2	Khẩu trang	Chiếc	0,0833333
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0002315
1.4	Lọ đựng thuốc mang về	Lọ	10,0000000
1.5	Sổ theo dõi cấp thuốc nhiều ngày	Quyển	0,0277778
1.6	Bơm định liều methadone	Chiếc	0,0002315
1.7	Xi lanh 3ml	Cái	0,0229167
1.8	Cốc có mỏ	Cái	0,0000579
1.9	Ấm kê (trong kho thuốc)	Cái	0,0000579
1.10	Nhiệt kê (trong kho thuốc)	Cái	0,0000579
1.11	Thẻ nhân viên	Cái	0,0000579
1.12	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0277778
1.13	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0000789
1.14	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.15	Giá để cốc	Cái	0,0000579
1.16	Giá để chai thuốc	Cái	0,0001157
1.17	Giá đựng phiếu cấp phát thuốc	Cái	0,0000579
1.18	Giá đựng chai thuốc sau sử dụng để chờ hủy	Cái	0,0000579
1.19	Cốc dùng 1 lần	Cái	1,1000000
1.20	Thùng đựng cốc sau khi sử dụng	Cái	0,0001157
1.21	Túi nylon cho thùng nhựa to đựng cốc	Cái	0,0018939
1.22	Bình nước có vòi (cho bệnh nhân)	Bình	0,0057895
1.23	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000
1.24	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.25	Hủy chai thuốc	Kg	0,0754167
1.26	Hủy cốc uống	Kg	0,0625000
1.27	Vận chuyển chai thuốc tiêu hủy	Kg	0,0000579
1.28	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000231
1.29	Tủ hồ sơ hành chính	Chiếc	0,0000116
1.30	Tủ bảo quản thuốc có khóa (Kho)	Cái	0,0000116
1.31	Tủ có khóa đựng thuốc cấp phát hằng ngày	Cái	0,0000116
1.32	Mực in	Lần đổ mực	0,0006250
1.33	Hộp mực	Lần thay	0,0001563
1.34	Máy in nhiệt	Chiếc	0,0000231
1.35	Giấy in nhiệt	Cuộn	0,0006601

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.36	Quạt điện	Cái	0,0001736
1.37	Điều hòa	Chiếc	0,0000231
1.38	Máy hút ẩm	Chiếc	0,0000231
1.39	Máy phát điện	Chiếc	0,0000231
1.40	Hiệu chuẩn âm kế, nhiệt kế	Lần	0,0000579
1.41	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.42	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.43	Sổ ghi chép	Quyển	0,0000789
1.44	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0000789
1.45	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.46	Ghim cài	Hộp	0,0000789
1.47	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000789
1.48	Hồ dán	Lọ	0,0500000
2	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333

12. Cấp phát thuốc nhiều ngày tại cơ sở cấp phát thuốc

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
I	Vật tư trực tiếp		
1.1	Găng tay	Đôi	0,6250000
1.2	Khẩu trang	Chiếc	0,0833333
1.3	Quần áo nhân viên y tế	Bộ	0,0002315
1.4	Lọ đựng thuốc mang về	Lọ	10,0000000
1.5	Sổ theo dõi cấp thuốc nhiều ngày	Quyển	0,0277778
1.6	Bơm định liều methadone	Chiếc	0,0002315
1.7	Xi lanh 3ml	Cái	0,0229167
1.8	Cốc có mỏ	Cái	0,0002315
1.9	Ấm kế (trong kho thuốc)	Cái	0,0000579
1.10	Nhiệt kế (trong kho thuốc)	Cái	0,0000579
1.11	Thẻ nhân viên	Cái	0,0000579
1.12	Thẻ bệnh nhân	Cái	0,0277778
1.13	Dấu tên nhân viên y tế	Cái	0,0000789
1.14	Mực dấu tên	Lần đổ mực	0,0000500
1.15	Giá để cốc	Cái	0,0000579
1.16	Giá để chai thuốc	Cái	0,0001157
1.17	Giá đựng phiếu cấp phát thuốc	Cái	0,0000579
1.18	Giá đựng chai thuốc sau sử dụng để chờ hủy	Cái	0,0000579
1.19	Cốc dùng 1 lần	Cái	1,1000000
1.20	Thùng đựng cốc sau khi sử dụng	Cái	0,0001157
1.21	Túi nilon cho thùng nhựa to đựng cốc	Cái	0,0018939
1.22	Bình nước có vòi (cho bệnh nhân)	Bình	0,0057895
1.23	Chế phẩm diệt khuẩn tay không dùng nước	Lọ 500ml	0,0100000

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Định mức
1.24	Nước rửa tay	Lọ 500ml	0,0100000
1.25	Hũ chai thuốc	Kg	0,0754167
1.26	Hũ cốc uống	Kg	0,0625000
1.27	Vận chuyển chai thuốc tiêu hủy	Kg	0,0000579
1.28	Bộ bàn ghế làm việc	Bộ	0,0000231
1.29	Tủ hồ sơ hành chính	Chiếc	0,0000116
1.30	Tủ bảo quản thuốc có khóa (Kho)	Cái	0,0000116
1.31	Tủ có khóa đựng thuốc cấp phát hằng ngày	Cái	0,0000116
1.32	Mực in	Lần đổ mực	0,0006250
1.33	Hộp mực	Lần thay	0,0001563
1.34	Máy in nhiệt	Chiếc	0,0000231
1.35	Giấy in nhiệt	Cuộn	0,0006601
1.36	Quạt điện	Cái	0,0001736
1.37	Điều hòa	Chiếc	0,0000231
1.38	Máy hút ẩm	Chiếc	0,0000231
1.39	Máy phát điện	Chiếc	0,0000231
1.40	Hiệu chuẩn âm kế, nhiệt kế	Lần	0,0000579
1.41	Giấy in A4	Gram	0,0100000
1.42	Bút bi	Chiếc	0,0133333
1.43	Sổ ghi chép	Quyển	0,0000789
1.44	Bấm ghim nhỏ	Chiếc	0,0000789
1.45	Ghim dập	Hộp	0,0020000
1.46	Ghim cài	Hộp	0,0000789
1.47	Kéo văn phòng	Chiếc	0,0000789
1.48	Hồ dán	Lọ	0,0500000
II	Nhân công trực tiếp		
2.	Nhân viên y tế	Giờ	0,333333